SAMSUNG

Tài liệu hướng dẫn sử dụng

SyncMaster NS190 NS220 NS240

Màu sắc và hình dáng có thể khác nhau tùy theo sản phẩm và để cải tiến hoạt động, các thông số kỹ thuật có thể sẽ được thay đổi mà không cần thông báo trước.

BN46-00169C-12

Trước khi sử dụng sản phẩm

Bản quyền

Nội dung của sách hướng dẫn này có thể thay đổi để cải thiện chất lượng mà không cần thông báo.

Các biểu tượng SAMSUNG và SyncMaster là các nhãn hiệu đã đăng ký của Samsung Electronics.

Microsoft, Windows là các nhãn hiệu đã đăng ký của Microsoft Corporation.

VESA, DPM và DDC là các nhãn hiệu đã đăng ký của Video Electronics Standards Association.

Các biểu tượng được sử dụng trong sách hướng dẫn này

	Các hình ảnh sau chỉ để tham khảo. Các tình huống trong thực tế có thể khác với minh họa trong hình ảnh.

Ký hiệu cho các lưu ý an toàn

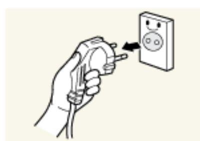
Cảnh báo	Có thể xảy ra chấn thương nghiêm trọng hoặc tử vong nếu không tuân theo các hướng dẫn.
Thận trọng	Có thể xảy ra thương tích cá nhân hoặc thiệt hại tài sản nếu không tuân theo các hướng dẫn.
	Các hoạt động được đánh dấu bằng biểu tượng này là bị cấm.
	Phải tuân thủ các hướng dẫn được đánh dấu bằng biểu tượng này.

Làm sạch

Làm sạch

Hãy cẩn thận khi làm sạch vì màn hình và bên ngoài của các LCD tiên tiến dễ bị trầy xước.

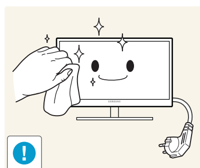
Tiến hành các bước sau khi làm sạch.



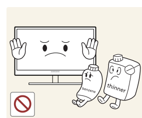
1. Tắt nguồn màn hình và máy tính.
2. Rút dây nguồn khỏi màn hình.



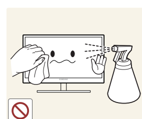
Giữ cáp nguồn ở phích cắm và không chạm vào cáp với tay ướt. Nếu không, có thể xảy ra điện giật.



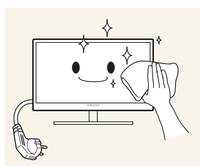
3. Sử dụng miếng vải khô, mềm và sạch để lau chùi màn hình.



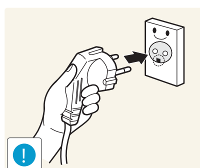
- Không bôi chất làm sạch chứa cồn, dung môi hoặc chất có hoạt tính bề mặt vào màn hình.



- Không phun nước hoặc chất làm sạch trực tiếp lên sản phẩm.



4. Làm ướt miếng vải mềm và khô với nước rồi vắt kỹ để lau bên ngoài màn hình.



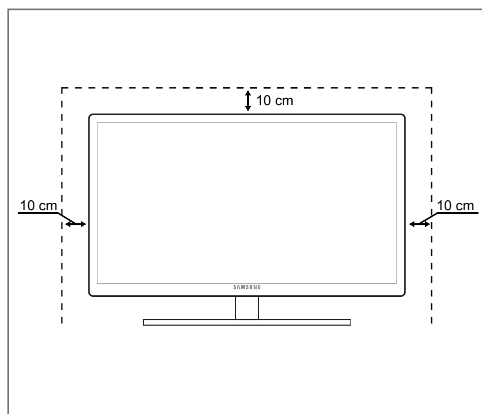
5. Cắm dây nguồn vào sản phẩm sau khi làm sạch sản phẩm.
6. Bật nguồn màn hình và máy tính.

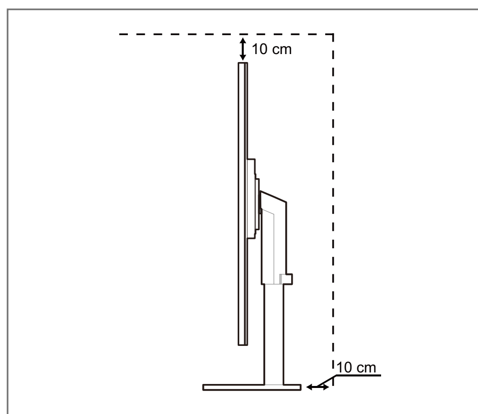
Trước khi sử dụng sản phẩm

Bảo đảm không gian lắp đặt

- Đảm bảo là có khoảng cách xung quanh sản phẩm để tạo sự thông thoáng. Sự tăng nhiệt độ theo khoảng cách thời gian có thể gây ra hỏa hoạn và làm hỏng sản phẩm. Hãy chắc chắn là bạn để ra một khoảng không gian như hình vẽ dưới đây hoặc lớn hơn khi lắp đặt sản phẩm.

 Bề ngoài có thể khác nhau tùy theo sản phẩm.





Lưu ý khi cất giữ

 Đảm bảo liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung (trang 113) nếu cần làm sạch bên trong màn hình. (phí dịch vụ sẽ được áp dụng)

Các lưu ý về an toàn

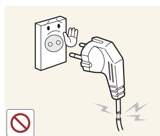
Điện và an toàn



Các hình ảnh sau chỉ để tham khảo. Các tình huống trong thực tế có thể khác với minh họa trong hình ảnh.

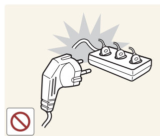


Cảnh báo



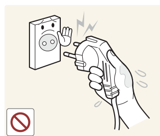
Không sử dụng dây nguồn hoặc phích cắm bị hỏng, hoặc ổ cắm điện bị lỏng.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.



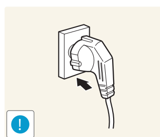
Không cắm nhiều sản phẩm vào cùng ổ cắm điện.

- Nếu không, ổ cắm có thể bị quá nhiệt và gây ra hỏa hoạn.



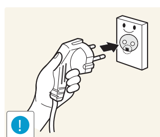
Không chạm vào phích cắm nguồn với tay ướt.

- Nếu không, có thể xảy ra điện giật.



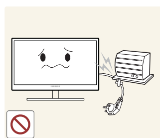
Cắp phích cắm nguồn vào hết cỡ để không bị lỏng.

- Kết nối không ổn định có thể gây ra hỏa hoạn.



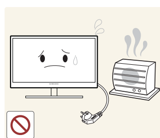
Cắm phích cắm nguồn vào ổ cắm nguồn được tiếp đất (chỉ các thiết bị được cách điện loại 1).

- Có thể xảy ra điện giật hoặc thương tích.



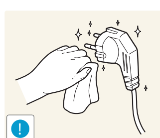
Không bẻ cong hoặc giật mạnh dây nguồn. Không đặt vật nặng lên dây nguồn.

- Dây nguồn bị hỏng có thể gây ra điện giật hoặc hỏa hoạn.



Không đặt dây nguồn hoặc sản phẩm gần các nguồn nhiệt.

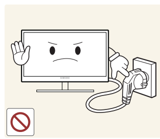
- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.



Loại bỏ các vật chất lạ chẳng hạn như bụi bẩn quanh chân phích cắm và ổ cắm nguồn bằng vải khô.

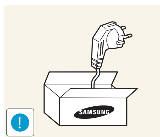
- Nếu không, có thể xảy ra hỏa hoạn.

Thận trọng



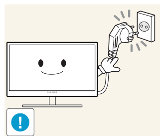
Không rút dây nguồn khi sản phẩm đang được sử dụng.

- Sản phẩm có thể bị hỏng do sốc điện.



Không sử dụng dây nguồn cho sản phẩm không phải sản phẩm được ủy quyền do Samsung cung cấp.

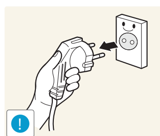
- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.



Đảm bảo ổ cắm điện sẽ được sử dụng để cắm dây nguồn không bị cản trở.

- Nếu xảy ra bất kỳ sự cố nào trong sản phẩm, hãy rút cáp nguồn để ngắt hoàn toàn nguồn điện vào sản phẩm.

  Không thể ngắt hoàn toàn nguồn điện vào sản phẩm với nút nguồn.

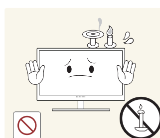


Giữ phích cắm khi rút dây nguồn khỏi ổ cắm nguồn.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

Cài đặt

Cảnh báo



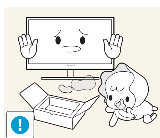
Không đặt nến, nhang đuổi côn trùng hoặc thuốc lá trên đỉnh sản phẩm. Không lắp đặt sản phẩm gần các nguồn nhiệt.

- Nếu không, có thể xảy ra hỏa hoạn.



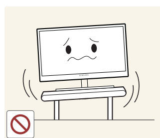
Tránh lắp đặt sản phẩm trong khu vực chật hẹp có thông gió kém, chẳng hạn như giá sách hoặc hốc tường.

- Nếu không, có thể xảy ra hỏa hoạn do nhiệt độ bên trong tăng lên.



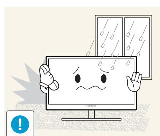
Giữ túi nhựa đóng gói sản phẩm ở nơi trẻ em không thể với tới được.

- Trẻ em có thể bị ngạt thở.



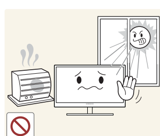
Không lắp đặt sản phẩm trên bề mặt không vững chắc hoặc rung động (giá đỡ không chắc chắn, bề mặt nghiêng, v.v.).

- Sản phẩm có thể đổ và bị vỡ hoặc gây ra thương tích cá nhân.
- Sử dụng sản phẩm ở khu vực có độ rung quá mức có thể làm hỏng sản phẩm hoặc gây ra hỏa hoạn.



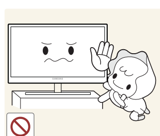
Không lắp đặt sản phẩm trên xe hoặc ở nơi tiếp xúc với bụi, hơi ẩm (nước chảy nhỏ giọt, v.v.), dầu hoặc khói.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.



Không để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng, nhiệt hoặc đồ vật nóng như bếp.

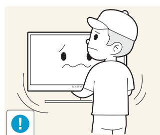
- Nếu không, tuổi thọ của sản phẩm có thể bị giảm hoặc có thể xảy ra hỏa hoạn.



Không lắp đặt sản phẩm trong tầm với của trẻ em.

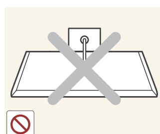
- Sản phẩm có thể bị đổ và làm cho trẻ bị thương.

Thận trọng



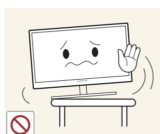
Cẩn thận để không làm rơi sản phẩm khi di chuyển.

- Nếu không, có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm hoặc thương tích cá nhân.



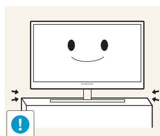
Không đặt úp mặt trước của sản phẩm xuống.

- Màn hình có thể bị hỏng.



Khi lắp đặt sản phẩm trên tủ hoặc trên giá, đảm bảo rằng cạnh dưới của mặt trước sản phẩm không nhô ra ngoài.

- Sản phẩm có thể đổ và bị vỡ hoặc gây ra thương tích cá nhân.
- Chỉ lắp đặt sản phẩm trên tủ hoặc giá đúng kích thước.



Đặt sản phẩm xuống cẩn thận.

- Sản phẩm có thể đổ và bị vỡ hoặc gây ra thương tích cá nhân.



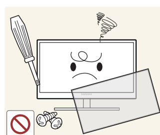
Lắp đặt sản phẩm ở những nơi khác thường (nơi tiếp xúc với nhiều hạt mịn, hóa chất hoặc nhiệt độ quá nóng/lạnh hoặc tại sân bay hay ga tàu mà sản phẩm phải hoạt động liên tục trong thời gian dài) có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu suất của sản phẩm.

- Đảm bảo hỏi ý kiến Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung (trang 113) trước khi lắp đặt nếu bạn muốn lắp đặt sản phẩm ở nơi như vậy.

Hoạt động

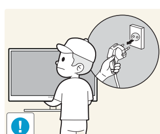


Cảnh báo



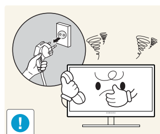
Điện áp cao chạy qua sản phẩm. Không cố tự tháo, sửa chữa hoặc sửa đổi sản phẩm.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.
- Hãy liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung (trang 113) để sửa chữa.



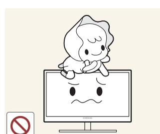
Trước khi di chuyển sản phẩm, hãy tắt công tắc nguồn và rút cáp nguồn cũng như tất cả các cáp được kết nối khác.

- Nếu không, dây nguồn có thể bị hỏng và có thể xảy ra hỏa hoạn hoặc điện giật.



Nếu sản phẩm phát ra tiếng động lạ, mùi khét hoặc khói, hãy rút dây nguồn ngay lập tức và liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung (trang 113).

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.



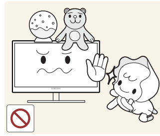
Không để trẻ em đu lên sản phẩm hoặc trèo lên đỉnh sản phẩm.

- Sản phẩm có thể đổ và trẻ có thể bị thương hoặc chấn thương nghiêm trọng.



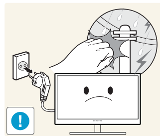
Nếu sản phẩm bị đổ hoặc phần bên ngoài bị hỏng, hãy tắt nguồn sản phẩm, rút dây nguồn và liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung (trang 113).

- Nếu không, có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.



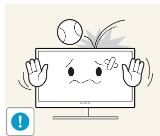
Không đặt vật nặng, đồ chơi hoặc kẹo lên trên đỉnh sản phẩm.

- Sản phẩm hoặc vật nặng có thể đổ khi trẻ cố gắng với lấy đồ chơi hoặc kẹo, gây ra thương tích nghiêm trọng.



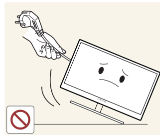
Khi có chớp hoặc sấm sét, hãy tắt nguồn sản phẩm và rút cáp nguồn.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.



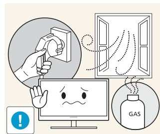
Không làm rơi các đồ vật lên sản phẩm hoặc gây ra va chạm.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.



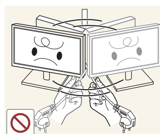
Không di chuyển sản phẩm bằng cách kéo dây nguồn hoặc bất kỳ cáp nào.

- Nếu không, cáp nguồn có thể bị hỏng và có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn.



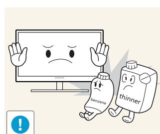
Nếu phát hiện rò rỉ gas, không chạm vào sản phẩm hoặc phích cắm nguồn. Đồng thời, thông gió khu vực đó ngay lập tức.

- Tia lửa điện có thể gây nổ hoặc hỏa hoạn.



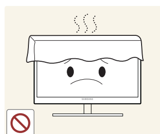
Không nâng hoặc di chuyển sản phẩm bằng cách kéo dây nguồn hoặc bất kỳ cáp nào.

- Nếu không, cáp nguồn có thể bị hỏng và có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn.



Không sử dụng hoặc cất giữ các bình xịt dễ cháy nổ hoặc chất dễ cháy gần sản phẩm.

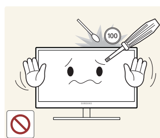
- Có thể xảy ra nổ hoặc hỏa hoạn.



Đảm bảo các lỗ thông gió không bị khăn trải bàn hoặc rèm cửa che kín.

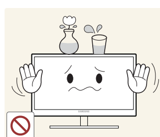
- Nếu không, có thể xảy ra hỏa hoạn do nhiệt độ bên trong tăng lên.

Trước khi sử dụng sản phẩm



Không chèn đồ vật kim loại (đũa, đồng xu, kẹp tóc, v.v.) hoặc đồ vật dễ cháy (giấy, diêm, v.v.) vào lỗ thông gió hoặc các cổng trên sản phẩm.

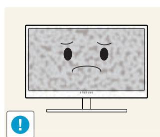
- Nếu nước hoặc bất kỳ vật chất lạ nào rơi vào sản phẩm, đảm bảo tắt nguồn sản phẩm, rút dây nguồn và liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung (trang 113).
- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn.



Không đặt các vật chứa chất lỏng (bình, lọ, chai, v.v.) hoặc đồ vật bằng kim loại trên đỉnh sản phẩm.

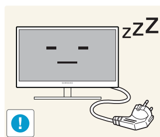
- Nếu nước hoặc bất kỳ vật chất lạ nào rơi vào sản phẩm, đảm bảo tắt nguồn sản phẩm, rút dây nguồn và liên hệ với Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung (trang 113).
- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm, điện giật hoặc hỏa hoạn.

Thận trọng



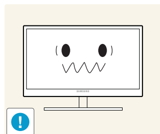
Để màn hình hiển thị hình ảnh tĩnh trong một thời gian dài có thể gây ra hiện tượng lưu ảnh hoặc điểm ảnh bị khuyết.

- Nếu bạn không sử dụng sản phẩm trong thời gian dài, hãy kích hoạt chế độ tiết kiệm điện hoặc trình bảo vệ màn hình bằng hình ảnh chuyển động.



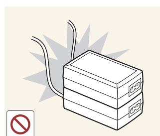
Rút dây nguồn khỏi ổ cắm nguồn nếu bạn không sử dụng sản phẩm trong thời gian dài (trong kỳ nghỉ, v.v.).

- Nếu không, có thể xảy ra hỏa hoạn do bụi bẩn tích tụ, quá nhiệt, điện giật hoặc rò điện.



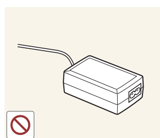
Sử dụng sản phẩm ở độ phân giải và tần số khuyến nghị.

- Thị lực của bạn có thể bị giảm.



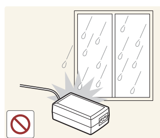
Không đặt các bộ điều hợp nguồn DC cùng nhau.

- Nếu không, có thể xảy ra hỏa hoạn.



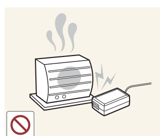
Tháo túi nhựa khỏi bộ điều hợp nguồn DC trước khi bạn sử dụng.

- Nếu không, có thể xảy ra hỏa hoạn.



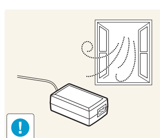
Không để nước rơi vào thiết bị nguồn DC hoặc làm ướt thiết bị.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.
- Tránh sử dụng sản phẩm ngoài trời tại những nơi có thể tiếp xúc với nước mưa hoặc tuyết.
- Cẩn thận để không làm ướt bộ điều hợp nguồn DC khi bạn lau rửa sàn nhà.

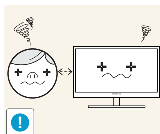


Không đặt bộ điều hợp nguồn DC gần bất kỳ thiết bị sưởi nào.

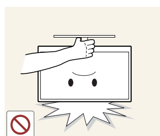
- Nếu không, có thể xảy ra hỏa hoạn.



Đặt bộ điều hợp nguồn DC trong khu vực được thông gió tốt.

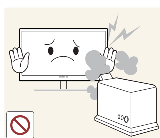


Nhìn màn hình ở khoảng cách quá gần trong thời gian dài có thể làm giảm thị lực của bạn.



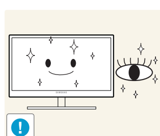
Không giữ màn hình lật ngược lại hoặc di chuyển bằng cách giữ chân đế.

- Sản phẩm có thể đổ và bị vỡ hoặc gây ra thương tích cá nhân.



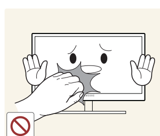
Không sử dụng máy làm ẩm hoặc bếp lò quanh sản phẩm.

- Có thể xảy ra điện giật hoặc hỏa hoạn.

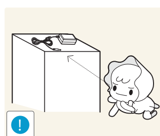


Để mắt bạn nghỉ ngơi trên 5 phút sau mỗi giờ sử dụng sản phẩm.

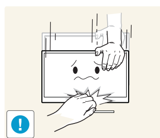
- Mắt của bạn sẽ hết mỏi.



Không chạm vào màn hình khi đã bật sản phẩm trong một thời gian dài vì màn hình sẽ trở nên nóng.

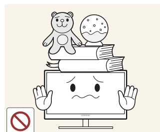


Cất giữ các phụ kiện nhỏ được sử dụng với sản phẩm ngoài tầm với của trẻ em.



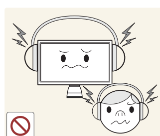
Hãy thận trọng khi điều chỉnh góc của sản phẩm hoặc độ cao chân đế.

- Nếu không, ngón tay hoặc bàn tay của trẻ có thể kẹt vào phụ kiện và bị thương.
- Nghiêng sản phẩm quá mức có thể khiến sản phẩm bị đổ và gây ra thương tích cá nhân.



Không đặt vật nặng lên sản phẩm.

- Có thể xảy ra hỏng hóc sản phẩm hoặc thương tích cá nhân.



Khi sử dụng tai nghe, không vặn âm lượng quá cao.

- Nghe âm thanh quá to có thể làm giảm thính lực của bạn.

Tư thế đúng khi sử dụng sản phẩm



Sử dụng sản phẩm với tư thế đúng như sau:

- Giữ thẳng lưng.
- Để khoảng cách từ 45 đến 50cm từ mắt bạn tới màn hình, và hơi nhìn xuống màn hình.

  Giữ mắt ở ngay phía trước màn hình.
- Điều chỉnh góc sao cho ánh sáng không phản chiếu vào màn hình.
- Giữ cho cẳng tay vuông góc với cẳng tay trên và ngang bằng với mu bàn tay của bạn.
- Giữ khuỷu tay bạn ở góc vuông.
- Điều chỉnh độ cao của sản phẩm để bạn có thể giữ đầu gối ở góc 90 độ hoặc lớn hơn, gót chân đặt trên sàn và tay bạn ở phía dưới tim.

Mục lục

Mục lục

Mục lục

Mục lục

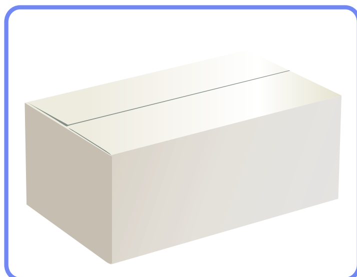
Mục lục

1 Chuẩn bị

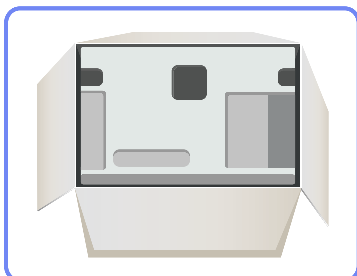
1.1 Kiểm tra các thành phần

1.1.1 Tháo gói bọc sản phẩm

1 Mở hộp bao bì. Cẩn thận để không làm hỏng sản phẩm khi bạn mở bao bì với dụng cụ sắc.



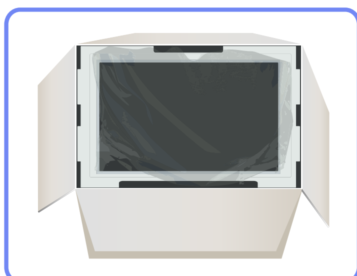
2 Tháo các tấm xốp cứng ra khỏi sản phẩm.



3 Kiểm tra các thành phần và tháo bao xốp Styrofoam và túi nilon ra.



- Bề ngoài của các thành phần thật có thể khác so với hình ảnh trình bày.
- Hình ảnh chỉ có tính chất tham khảo.



4 Cất hộp ở nơi khô ráo để sau này sử dụng khi di chuyển sản phẩm.

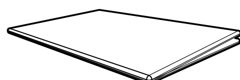
1 Chuẩn bị

1.1.2 Kiểm tra các thành phần

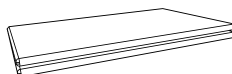


- Liên hệ với đại lý bạn đã mua sản phẩm nếu thiếu bất kỳ mục nào.
- Bề ngoài của các thành phần và chi tiết bán riêng có thể khác so với hình ảnh trình bày.

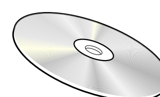
Các thành phần



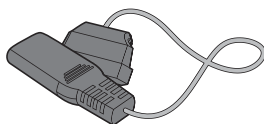
Hướng dẫn cài đặt nhanh



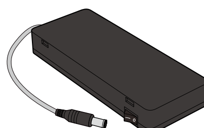
Thẻ bảo hành
(Không có ở một số khu vực)



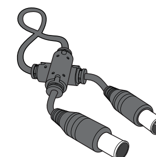
Tài liệu hướng dẫn sử dụng



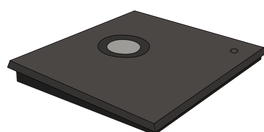
Cáp nguồn



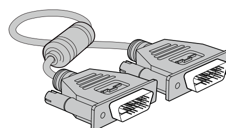
Bộ điều hợp nguồn DC



Cáp nguồn mở rộng (DC 14V)



Chân đế



Cáp DVI

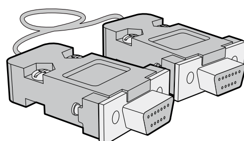


- Các thành phần có thể khác nhau tại các địa điểm khác nhau.
- Chân đế được cung cấp kèm sản phẩm có một bảng mạch. Bạn nên cẩn trọng khi sử dụng chân đế.

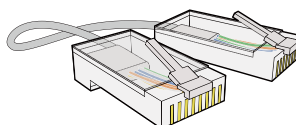
Các phụ kiện được bán riêng



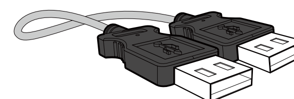
Có thể mua các chi tiết sau đây tại cửa hàng bán lẻ gần nhất.



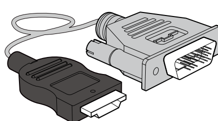
RS-232C Cable



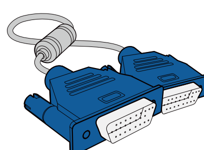
Cáp mạng LAN



Cáp USB



Cáp HDMI-DVI



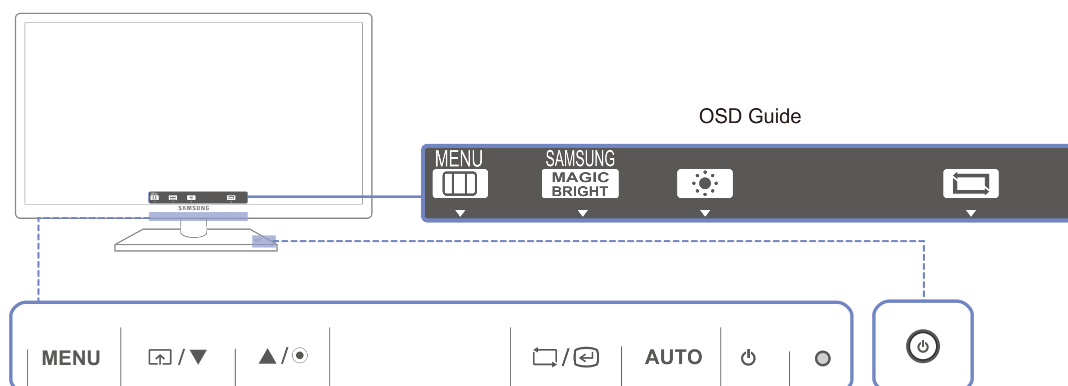
Cáp D-SUB

1.2 Các bộ phận

1.2.1 Các nút phía trước



Màu sắc và hình dạng các bộ phận có thể khác so với hình trình bày. Để nâng cao chất lượng, thông số kĩ thuật có thể thay đổi mà không có thông báo.



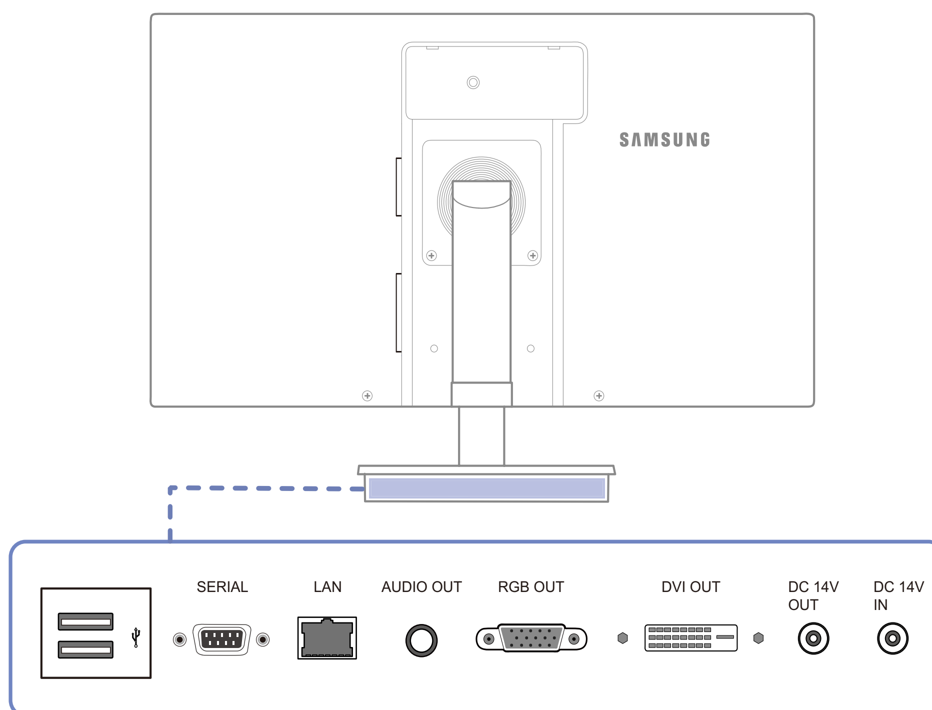
Biểu tượng	Mô tả
MENU	• Mở hoặc đóng menu hiển thị trên màn hình (OSD) hoặc trở lại menu trước. • Khóa điều khiển OSD: Duy trì cài đặt hiện tại hoặc khóa kiểm soát OSD để ngăn thay đổi cài đặt không chủ định. Bật: Để khóa kiểm soát OSD, nhấn nút MENU [MENU] trong 5 giây. Tắt: Để mở khóa kiểm soát OSD đã khóa, nhấn nút MENU [MENU] lâu hơn 5 giây. Nếu điều khiển OSD bị khóa, • Bạn có thể điều chỉnh **Brightness** và **Contrast**, và xem **INFORMATION**. • Có thể sử dụng chức năng **Customized Key** bằng cách nhấn nút [ ]. (Chức năng **Customized Key** được chỉ định trước khi điều khiển OSD bị khóa sẽ khả dụng ngay cả khi điều khiển OSD bị khóa).
	Cấu hình **Customized Key** và nhấn [ ]. Những tùy chọn sau sẽ được kích hoạt. **SAMSUNG MAGIC Angle** - **SAMSUNG MAGIC Bright** - **Image Size** Cấu hình **Customized Key**, đi đến **SETUP&RESET** → **Customized Key** và chọn chế độ bạn muốn.

Biểu tượng	Mô tả
▲/▼	Di chuyển đến menu phía trên hoặc phía dưới hoặc điều chỉnh giá trị cho một tùy chọn trên menu OSD.
◉	Điều khiển độ sáng màn hình.
⮹/⏎	Xác nhận lựa chọn một trình đơn. Nhấn nút [⮹/⏎] khi menu OSD không hiển thị sẽ thay đổi nguồn vào (**Analog**/**Digital**). Nếu bạn bật nguồn trên sản phẩm hoặc thay đổi nguồn vào bằng cách nhấn nút [⮹/⏎], một thông báo sẽ xuất hiện cho biết nguồn vào đã thay đổi sẽ xuất hiện ở góc trên cùng bên trái của màn hình.
AUTO	Nhấn nút [AUTO] để điều chỉnh các cài đặt màn hình một cách tự động. Thay đổi độ phân giải trong Các thuộc tính màn hình sẽ kích hoạt tính năng **Auto Adjustment**.
⏻	Bật hoặc tắt màn hình.
○ (Đèn nguồn điện)	Đèn báo nguồn sẽ sáng khi sản phẩm đang hoạt động bình thường. Để giảm mức tiêu thụ điện, tốt nhất là rút cáp nguồn khi bạn không sử dụng sản phẩm trong thời gian dài.
⏻	Đây là nút nguồn PCoIP. Chỉ bật nút này khi chân đế được lắp vào màn hình. Đèn nút này sáng khi nút hoạt động bình thường. Nếu bạn nhấn và giữ nút này trong hơn 4 giây, kết nối tới máy chủ sẽ bị gián đoạn. Tham khảo "2.2 Kết nối để sử dụng "PCoIP"" trong phần "Cách sử dụng PCoIP" để biết chi tiết về cách lắp chân đế vào màn hình.
OSD Guide	Khi nhấn nút điều khiển trên sản phẩm, hướng dẫn OSD sẽ hiển thị trước khi menu trên màn hình mở ra. (Hướng dẫn này hiển thị chức năng của nút được nhấn). Để truy cập menu trên màn hình khi hướng dẫn hiển thị, nhấn nút tương ứng lần nữa. Hướng dẫn OSD có thể khác nhau tùy theo chức năng hoặc mẫu sản phẩm. Tham khảo sản phẩm thực tế.

1.2.2 Mặt sau



Màu sắc và hình dạng các bộ phận có thể khác so với hình trình bày. Để nâng cao chất lượng, thông số kĩ thuật có thể thay đổi mà không có thông báo.

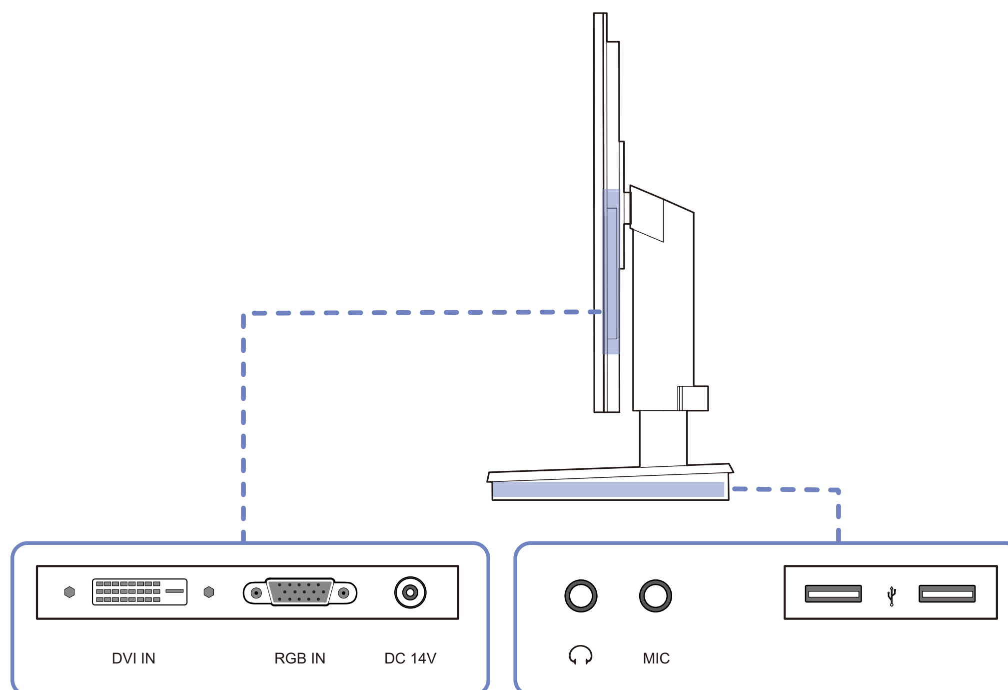


Cổng	Mô ta
	Kết nối với thiết bị USB.
	Có thể nối với sản phẩm được hỗ trợ kết nối RS-232C (giao diện).
	Kết nối mạng bằng cáp LAN.
	Kết nối với thiết bị đầu ra âm thanh như tai nghe.
	Kết nối với thiết bị màn hình phụ bằng cáp D-SUB.
	Dùng cáp DVI để kết nối với chân đế hoặc màn hình chính.
[DC 14V OUT]	Kết nối với [DC 14V] trên màn hình bằng cáp nguồn màn hình.
[DC 14V IN]	Kết nối bộ điều hợp nguồn DC.

1.2.3 Nhìn từ bên phải



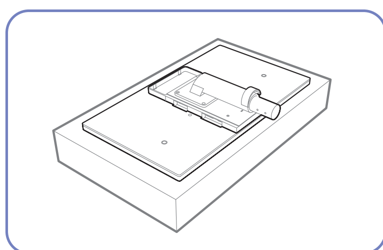
Màu sắc và hình dạng các bộ phận có thể khác so với hình trình bày. Để nâng cao chất lượng, thông số kĩ thuật có thể thay đổi mà không có thông báo.



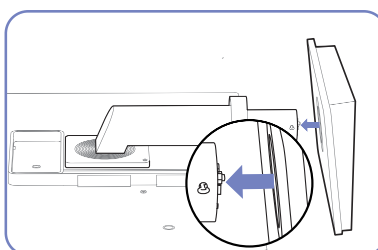
Cổng	Mô ta
	Kết nối với máy tính hoặc chân đế bằng cáp DVI.
	Kết nối với máy tính hoặc chân đế bằng cáp D-SUB.
	Dùng cáp nguồn mở rộng để kết nối [DC 14V OUT] ở chân đế.
[ ]	Kết nối với thiết bị đầu ra âm thanh như tai nghe.
[MIC]	Kết nối với micrô.
	Kết nối với thiết bị USB.

1.3 Cài đặt

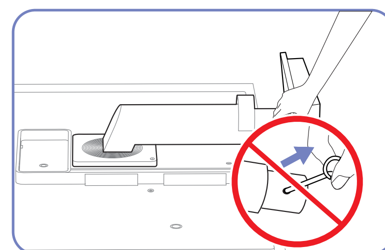
1.3.1 Ráp chân đế



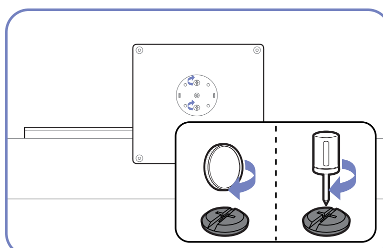
Đặt một miếng vải hoặc đệm bảo vệ trên một mặt phẳng. Tiếp theo, đặt sản phẩm quay mặt xuống phía trên của tấm vải hoặc miếng đệm.



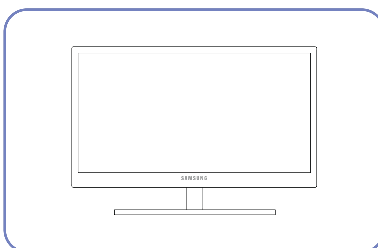
Đặt phần chân đế vào trong phần thân đế theo hướng mũi tên.



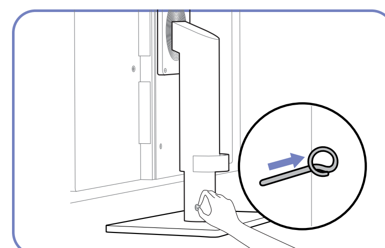
Không tháo dời chốt cố định cho tới khi bạn đã hoàn thành gắn chân đế.



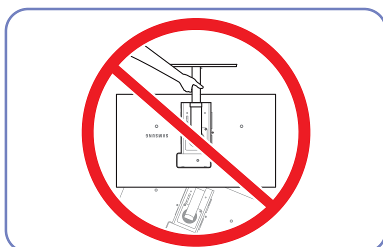
Vặn chặt vít (bằng tua vít hoặc đồng xu) ở dưới chân đế.



Sau khi lắp đặt chân đế, hãy đặt sản phẩm thẳng đứng.



Bây giờ bạn có thể tháo chốt cố định để điều chỉnh chân đế.



- Lưu ý

Không lộn ngược sản phẩm bằng cách chỉ nắm chân đế.

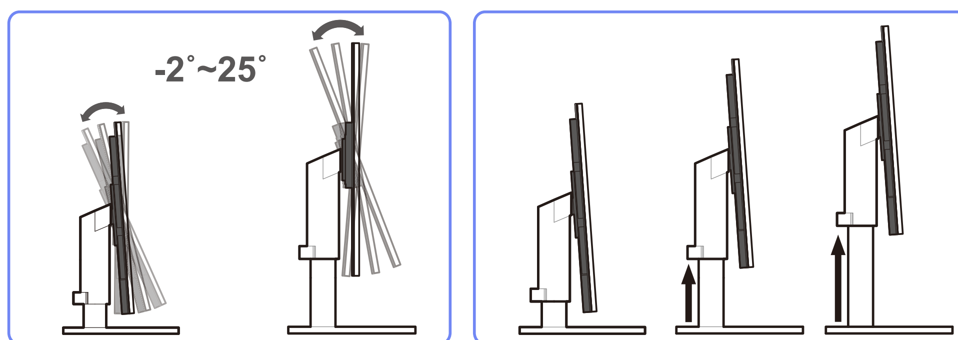


- Quá trình tháo rời sản phẩm được thực hiện theo hướng ngược lại với quá trình lắp ráp.
- Màu sắc và hình dạng các bộ phận có thể khác so với hình trình bày. Để nâng cao chất lượng, thông số kĩ thuật có thể thay đổi mà không có thông báo.

1.3.2 Điều chỉnh độ nghiêng và độ cao của sản phẩm



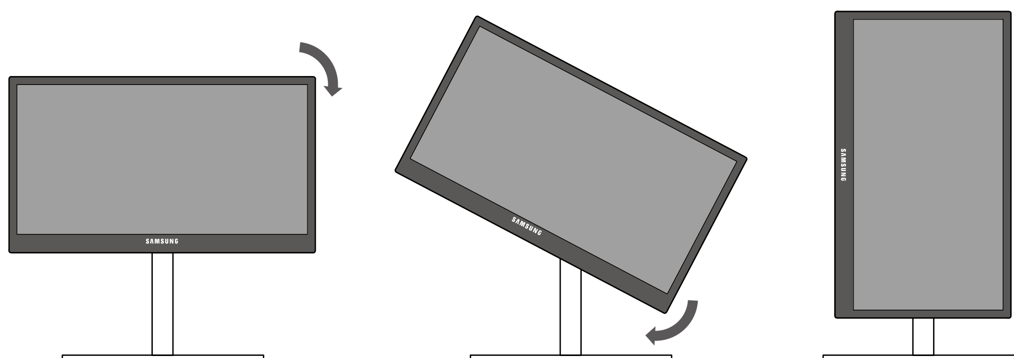
Màu sắc và hình dạng các bộ phận có thể khác so với hình trình bày. Để nâng cao chất lượng, thông số kĩ thuật có thể thay đổi mà không có thông báo.



- Để điều chỉnh độ cao, gỡ bỏ chốt định vị.
- Độ nghiêng và độ cao của sản phẩm có thể được điều chỉnh.
- Giữ điểm giữa ở trên đỉnh sản phẩm và điều chỉnh độ cao cẩn thận.

1.3.3 Xoay màn hình

Bạn có thể xoay màn hình như hiển thị dưới đây.



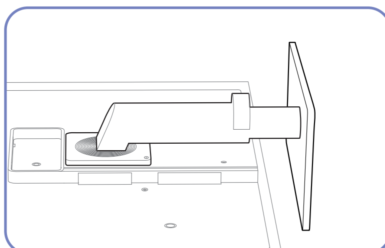


- Hãy chắc chắn nới rộng chân đế hoàn toàn trước khi xoay màn hình.
- Nếu bạn xoay màn hình mà không nới rộng chân đế hoàn toàn, góc màn hình có thể chạm xuống sàn và bị hỏng.
- Không được xoay màn ngược chiều kim đồng hồ. Màn hình có thể bị hỏng.

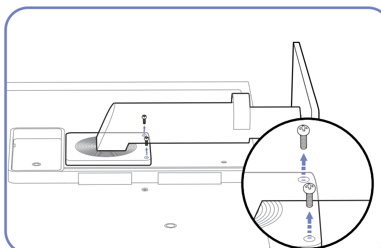
1.3.4 Lắp đặt giá treo tường/giá trên mặt bàn

Trước khi lắp đặt

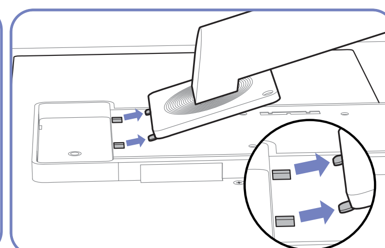
 Hãy tắt nguồn sản phẩm và tháo dời cáp nguồn khỏi ổ cắm.



Đặt một miếng vải hoặc đệm bảo vệ trên một mặt phẳng. Tiếp theo, đặt sản phẩm quay mặt xuống phía trên của tấm vải hoặc miếng đệm.

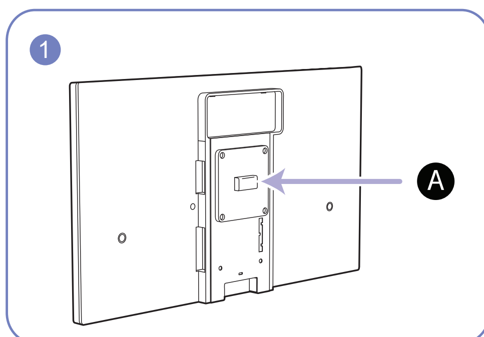


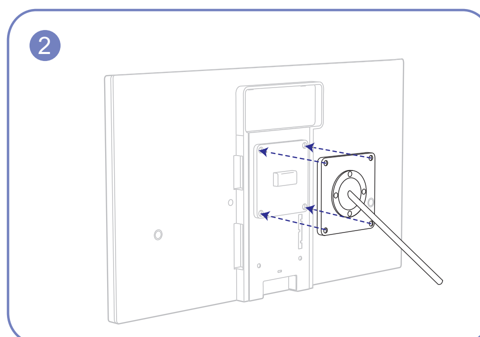
Tháo vít ở mặt sau của sản phẩm.

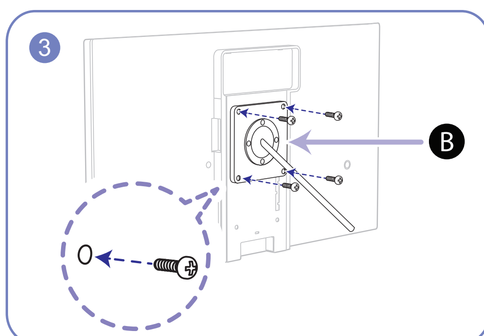


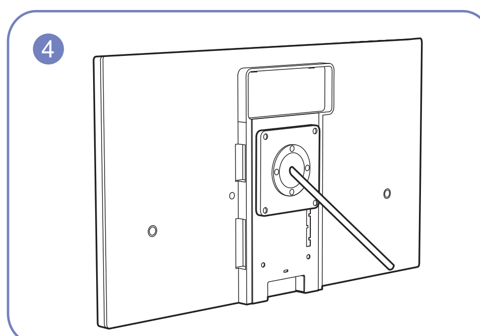
Nâng và tháo chân đế.

Lắp đặt giá treo tường/giá trên mặt bàn









Ⓐ Gắn giá treo tường/giá trên mặt bàn

Ⓑ Giá (bán riêng)

Xếp thẳng rãnh và siết chặt vít trên giá của sản phẩm với những phần còn lại trên giá treo tường hoặc giá trên mặt bàn mà bạn muốn gắn.

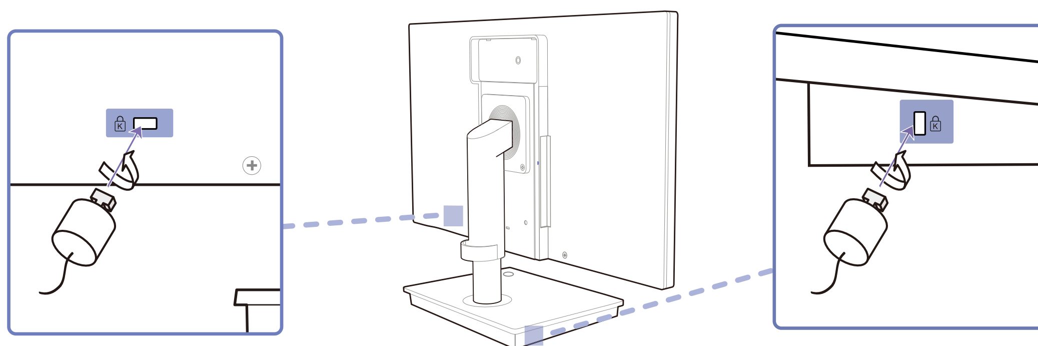


Lưu ý

- Sử sụng vít dài hơn độ dài tiêu chuẩn có thể làm hỏng những bộ phận bên trong sản phẩm.
- Độ dài của các vít bắt buộc cho một giá treo tường không tuân theo các tiêu chuẩn VESA có thể khác nhau tùy vào các thông số.
- Không sử dụng vít không phù hợp với tiêu chuẩn VESA. Không gắn giá treo tường/giá trên mặt bàn với lực quá mạnh. Sản phẩm có thể bị hỏng hoặc rơi và gây thương tích. Samsung không chịu trách nhiệm về bất kỳ hỏng hóc hoặc thương tích nào gây ra bởi việc sử dụng vít không đúng hoặc gắn giá treo tường/giá trên mặt bàn với lực quá mạnh.
- Samsung không chịu trách nhiệm về những hỏng hóc đối với sản phẩm hoặc thương tích liên quan đến việc sử dụng giá treo tường khác giá treo tường được chỉ định hoặc do bạn tự lắp đặt giá treo tường.
- Để gắn sản phẩm lên tường, hãy đảm bảo rằng bạn mua giá treo tường có thể được gắn cách tường tối thiểu 10cm.
- Hãy đảm bảo sử dụng bộ giá treo tường tuân theo những tiêu chuẩn này.
- Để lắp đặt màn hình bằng giá treo tường, hãy tháo chân đế khỏi màn hình.

1.3.5 Khóa chống trộm

Khóa chống trộm cho phép bạn sử dụng sản phẩm một cách an toàn ngay cả ở những nơi công cộng. Hình dạng thiết bị khóa và cách thức khóa tùy thuộc vào nhà sản xuất. Tham khảo hướng dẫn sử dụng đi kèm với thiết bị khóa chống trộm để biết thêm thông tin chi tiết. Thiết bị khóa được bán riêng.



Để khóa thiết bị khóa chống trộm:

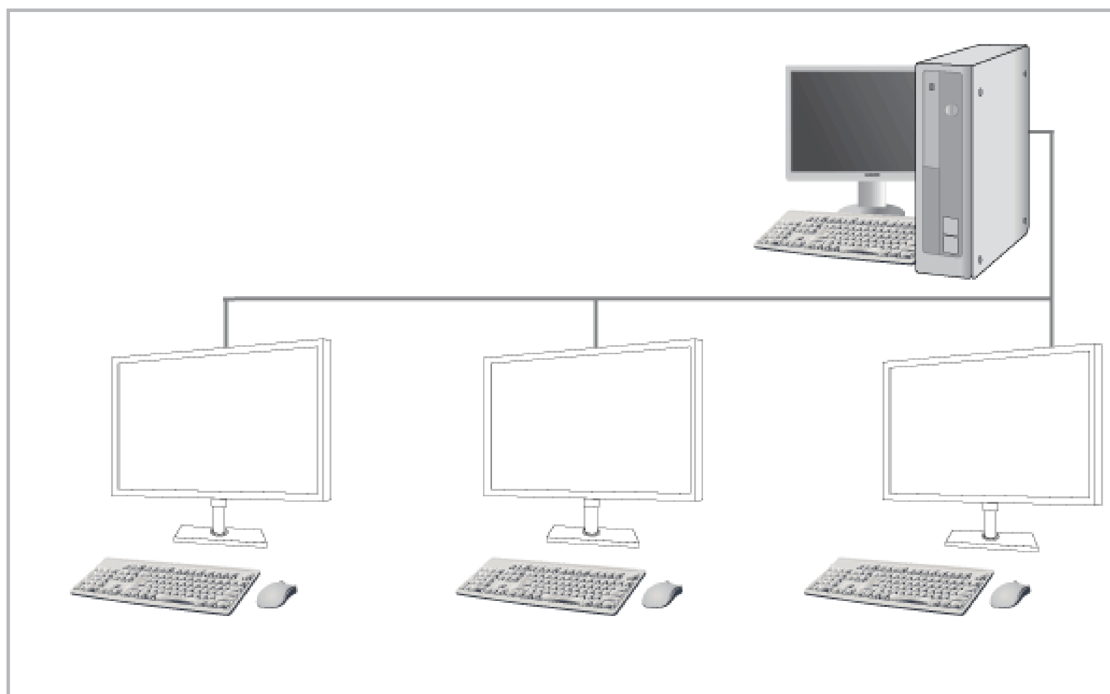
1. Cố định cáp của thiết bị khóa chống trộm vào một vật nặng ví dụ như bàn làm việc.
2. Luồn một đầu của cáp qua móc ở đầu kia của cáp.
3. Đặt thiết bị khóa vào bên trong khe khóa chống trộm ở phía sau sản phẩm.
4. Khóa thiết bị khóa.



- Bạn có thể mua riêng thiết bị khóa chống trộm.
- Tham khảo hướng dẫn sử dụng đi kèm với thiết bị khóa chống trộm để biết thêm thông tin chi tiết.
- Bạn có thể mua thiết bị khóa chống trộm tại các cửa hàng bán lẻ đồ điện tử hoặc mua qua mạng.

2 Sử dụng "PCoIP"

2.1 Thế nào là "PC over IP"?

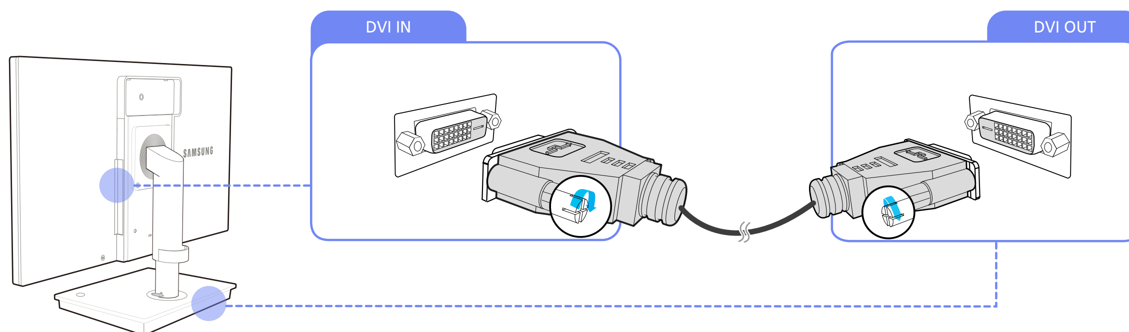


- Màn hình này có thể giải mã và hiển thị màn hình của máy chủ PC đã được mã hóa và truyền qua mạng (LAN) cũng như có thể hiển thị hình ảnh của máy tính giống như một màn hình thông thường. Màn hình này cho thấy khả năng hoạt động tốt hơn nhiều so với một màn hình RDP thông thường và được thiết kế để hỗ trợ độ phân giải 1920*1080 pixel dành cho việc đồ họa chất lượng cao.
- Màn hình này được tăng cường bảo mật vì nó được sử dụng bằng cách kết nối với một máy chủ PC và cho phép người dùng truy cập Internet, tạo ra các tài liệu và chỉnh sửa hình ảnh. Ngoài ra, màn hình với khái niệm mới này cho phép bạn phát nhạc, xem video và chơi game bằng cách kết nối với một thiết bị nguồn bên ngoài như DSC, MP3, thiết bị nhớ ngoài, v.v.. vào cổng USB.
- Ngoài ra, màn hình này còn có thể được sử dụng trong nhiều lĩnh vực như hội thảo video và phối hợp làm việc bằng cách hiển thị màn hình mạng trên một thiết bị hiển thị khác thông qua việc kết nối với thiết bị và cổng DVI OUT(RGB OUT).

Sử dụng "PCoIP"

2.2 Kết nối để sử dụng "PCoIP"

2.2.1 Sử dụng cáp DVI để kết nối



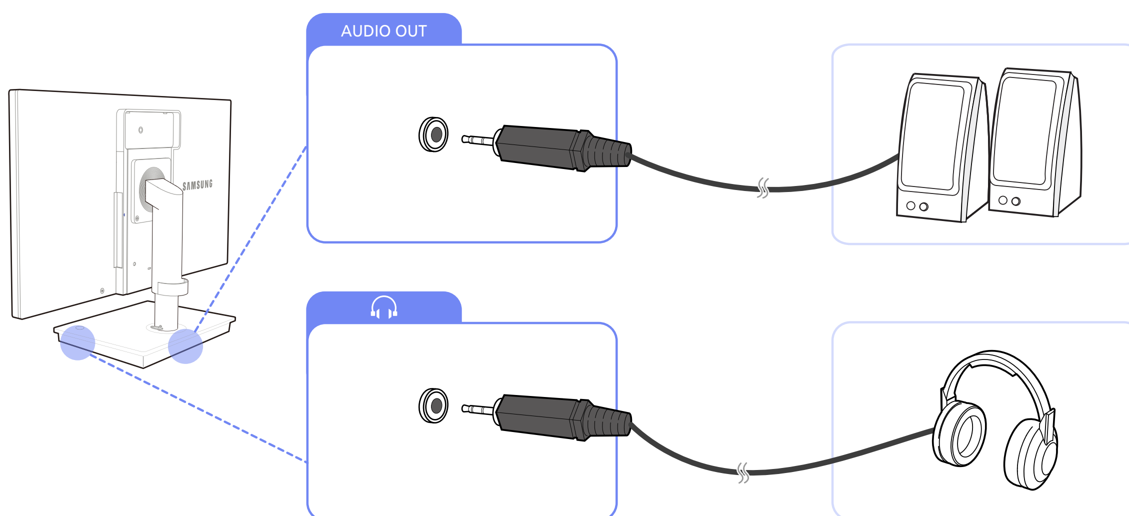
1 Cắm cáp DVI vào [DVI IN] ở mặt sau của màn hình và [DVI OUT] ở chân đế.

2 Cắm bộ điều hợp nguồn DC vào sản phẩm và ổ cắm nguồn. Tiếp theo, bật công tắc nguồn ở chân đế.

(Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo "3.3 Kết nối với nguồn".)

3 Nhấn [□/⏎] để thay đổi nguồn vào thành **Digital**.

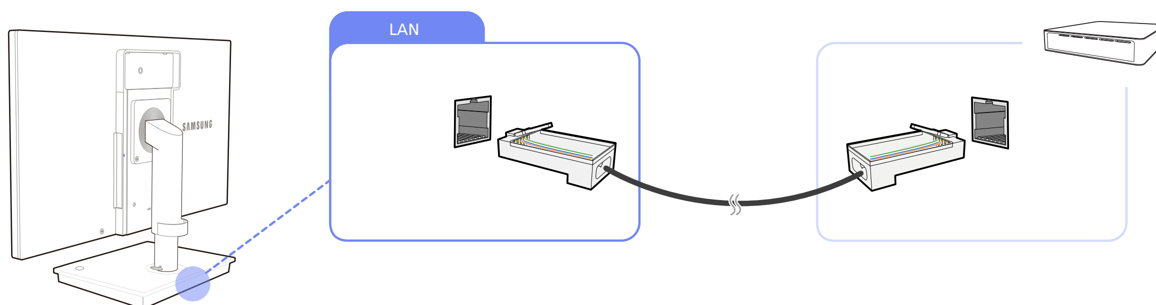
2.2.2 Kết nối với tai nghe hoặc loa



2 Sử dụng "PCoIP"

1 Kết nối thiết bị đầu ra âm thanh (tai nghe hoặc loa) với [AUDIO OUT] ở mặt sau hoặc [🎧] ở bên phải chân đế.

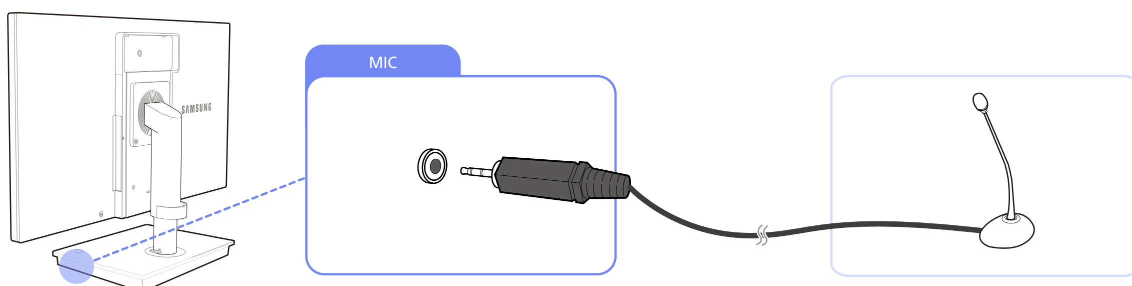
2.2.3 Kết nối với LAN



1 Cắm cáp LAN vào [LAN] ở mặt sau của chân đến.

 Không hỗ trợ khi tốc độ mạng dưới hoặc bằng 10Mbps.

2.2.4 Kết nối với MIC

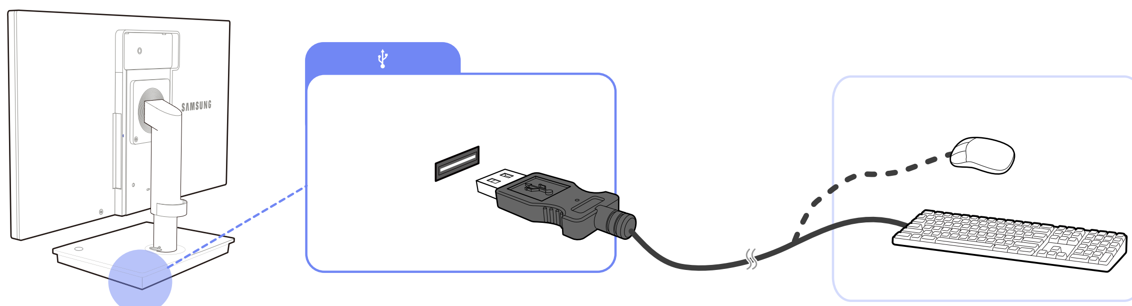


1 Kết nối micrô với [MIC] ở bên phải chân đến.

2.2.5 Kết nối thiết bị USB



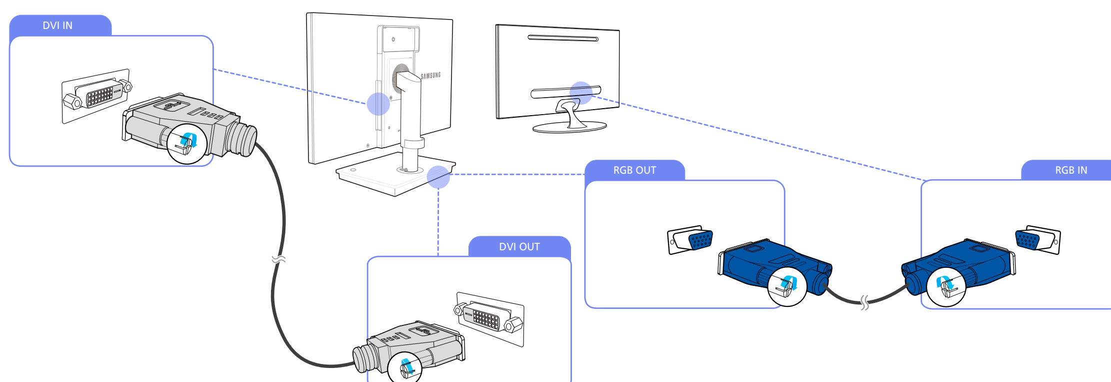
- Cổng [ψ] hỗ trợ tối đa USB 2.0.
- Cần phải co **VMware View 4.6** trở lên. Tốc độ truyền dữ liệu có thể bị giảm sút tùy thuộc vào tình trạng mạng.



1 Kết nối thiết bị USB (bàn phím, chuột, v.v..) với [ψ] ở mặt sau hoặc bên phải chân đế.

Sử dụng "PCoIP"

2.2.6 Kết nối với màn hình phu



1 Cắm cáp DVI vào [DVI IN] ở mặt sau của sản phẩm và [DVI OUT] ở chân đế.

2 Cắm cáp D-SUB vào [RGB OUT] ở chân đế và [RGB IN] ở màn hình phụ.

3 Cắm bộ điều hợp nguồn DC vào sản phẩm và ổ cắm nguồn. Tiếp theo, bật công tắc nguồn ở chân đế.

(Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo "3.3 Kết nối với nguồn".)



- Chỉ có thể sử dụng cổng [RGB OUT] để kết nối với màn hình phụ.
- Bằng cách tháo tất cả các cáp khỏi chân đế, bạn có thể kết nối màn hình với máy tính để sử dụng như màn hình máy tính.

2 Sử dụng "PCoIP"

2.3 "PCoIP"

2.3.1 OSD (Hiển thị trên màn hình)

OSD giao diện đồ họa (GUI) cục bộ được hiển thị cho người sử dụng khi thiết bị được bật nguồn và phiên PCoIP không hoạt động.

OSD cung cấp một cơ chế để kết nối với thiết bị chủ thông qua Màn hình Kết nối. Màn hình Kết nối được hiển thị đến người dùng lúc khởi động.

Màn hình kết nối cũng cho phép truy cập vào cửa sổ tùy chọn.

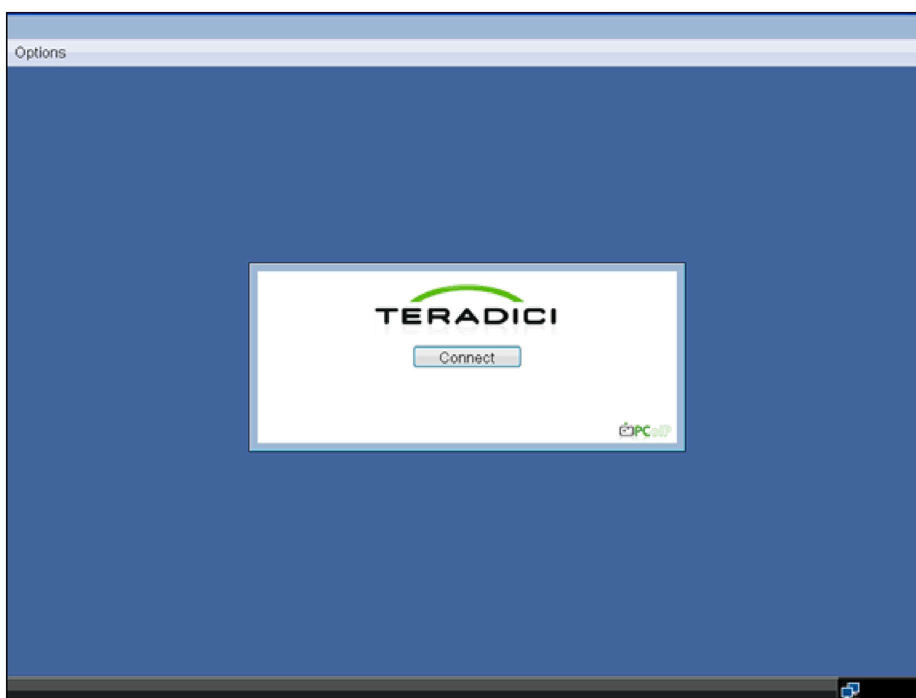
Cửa sổ tùy chọn có thể được truy cập bằng cách bấm nút **Options** trên màn hình kết nối. Một mật khẩu quản trị sẽ được yêu cầu để thay đổi các tùy chọn cho Portal.

2.3.2 Màn hình Kết nối

Màn hình Kết nối sẽ được hiển thị lúc khởi động trừ khi Portal được cấu hình dành cho khởi động được quản lý hay tự động kết nối lại.

Biểu tượng xuất hiện trên nút **Connect** có thể thay đổi bằng cách tải lên một hình ảnh thay thế thông qua giao diện web quản trị.

Hình 2-1: Màn hình kết nối OSD



Sử dụng "PCoIP"

Nút Kết nối

Chọn nút Connect để khởi tạo phiên PCoIP hoặc RDP tùy thuộc cấu hình phiên. Trong khi kết nối PCoIP đang treo, OSD GUI sẽ hiển thị một thông báo "kết nối đang treo". Khi kết nối được thiết lập, GUI OSD cục bộ sẽ biến mất và được thay thế bằng hình ảnh của phiên.

Hình 2-2: Màn hình kết nối OSD (Đang kết nối)



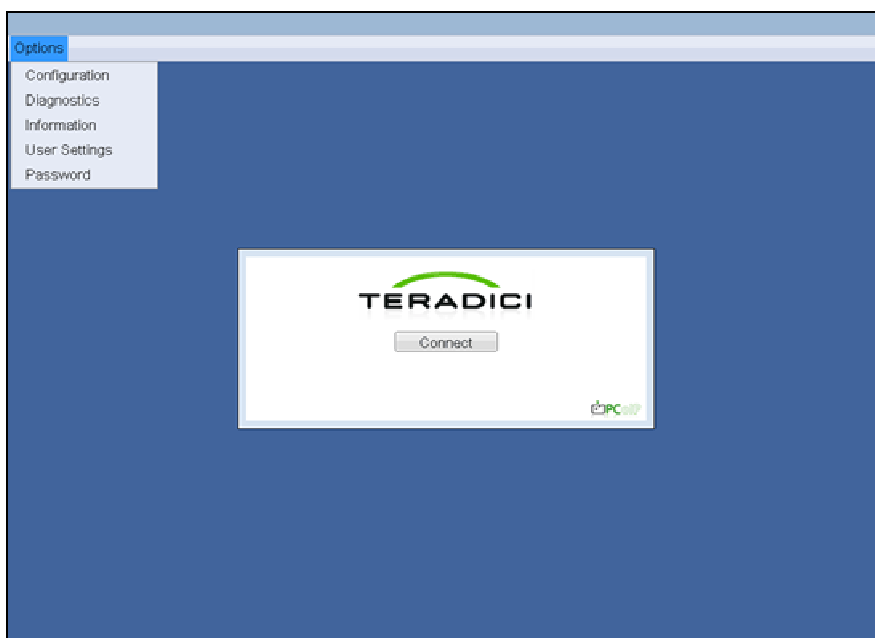
2.3.3 Menu OSD Options

Việc chọn menu **Options** sẽ tạo ra một danh sách các lựa chọn. Menu **Options** OSD gồm có:

- **Configuration**
- **Diagnostics**
- **Information**
- **User Settings**
- **Password**

Việc chọn một trong số các lựa chọn này sẽ tạo ra một cửa sổ cài đặt.

Hình 2-3: Menu OSD **Options**



2.3.4 Cửa sổ Configuration

Configuration cho phép nhà quản trị truy cập vào các thẻ trên cửa sổ với các cài đặt xác định cách Portal hoạt động và tương thích với môi trường của nó.

Các thẻ trong cửa sổ **Configuration** là:

- **Network**
- **Label**
- **Connection Management**
- **Discovery**
- **Session**
- **RDP**

- **Language**
- **OSD**
- **Reset**
- **VMware View**

Mỗi thẻ có các nút **OK**, **Cancel**, và **Apply** cho phép nhà quản trị chấp nhận hoặc hủy các thay đổi cấu hình trên thẻ đó.



Một vài thiết bị PCoIP đã bị vô hiệu mật khẩu bảo vệ và không yêu cầu mật khẩu đăng nhập vào các trang quản trị hoặc khi truy cập các thông số OSD. Mật khẩu bảo vệ trang đăng nhập và OSD có thể kích hoạt thông qua bảng điều khiển quản trị PCoIP.

Thẻ Network

Thẻ **Network** cho phép nhà quản trị thiết lập các tham số của mạng Portal.



Các thông số mạng cũng có thể được cấu hình bằng cách sử dụng giao diện quản trị trang web.

Hình 2-4: Cấu hình **Network**

- **Enable DHCP**

  Khi **Enable DHCP** được bật, thiết bị này sẽ kết nối với máy chủ DHCP để được gán một địa chỉ IP, subnet mask (mặt nạ mạng con), địa chỉ IP gateway và máy chủ DNS. Khi được tắt, thiết bị sẽ yêu cầu những tham số này được thiết lập thủ công.

- **IP Address**

  Trường Địa chỉ IP này là **IP address** của thiết bị. Nếu DHCP bị tắt, trường này là bắt buộc. Nếu DHCP được bật, thì trường này sẽ không thể chỉnh sửa được. Trường này phải là một địa chỉ IP hợp lệ, và nếu nhập vào một địa chỉ IP không hợp lệ, thì OSD này sẽ nhắc nhà quản trị chỉnh sửa lại.

- **Subnet Mask**

  Trường **Subnet Mask** này là mặt nạ mạng con của thiết bị. Nếu DHCP bị tắt, trường này là bắt buộc. Nếu DHCP được bật, thì trường này sẽ không thể chỉnh sửa được. Trường này phải là một subnet mask hợp lệ, và nếu nhập vào một subnet mask không hợp lệ, OSD này sẽ nhắc nhà quản trị chỉnh sửa lại.

- **Gateway**

  Trường **Gateway** này là địa chỉ IP gateway của thiết bị. Nếu DHCP bị tắt, trường này là bắt buộc. Nếu DHCP được bật, thì trường này sẽ không thể chỉnh sửa được.

- **Primary DNS Server**

  Trường **Primary DNS Server** này là địa chỉ IP DNS chính của thiết bị. Trường này là tùy chọn. Nếu DHCP được bật, thì trường này sẽ không thể chỉnh sửa được.

- **Secondary DNS Server**

  Trường **Secondary DNS Server** này là địa chỉ IP DNS phụ của thiết bị. Trường này là tùy chọn. Nếu DHCP được bật, thì trường này sẽ không thể chỉnh sửa được.

- **Domain Name**

  Domain Name là tên miền được sử dụng, ví dụ ‘domain.local’. Trường này là tùy chọn. Trường này chỉ ra tên miền mà Host hay Portal hiện diện.

- **FQDN**

  FQDN là tên miền đã được chứng nhận đầy đủ cho Host hoặc Portal. Giá trị mặc định là pcoip-host-MAC hoặc pcoip-portal-MAC với MAC là địa chỉ MAC của Host hoặc Portal. Nếu được sử dụng, tên miền sẽ được thêm vào cuối, ví dụ pcoip-host-MAC.domain.local.

- **Ethernet Mode**

  Trường **Ethernet Mode** này cấu hình chế độ Ethernet của Portal. Các tùy chọn là:

  - **Auto**
  - **100 Mbps Full-Duplex**
  - **10 Mbps Full-Duplex**



Nhà quản trị phải luôn đặt chế độ **Ethernet Mode** là **Auto** và chỉ dùng tốc độ **10 Mbps Full-Duplex** hoặc **100 Mbps Full-Duplex** khi có một thiết bị mạng khác, ví dụ như switch, cũng được cấu hình để hoạt động ở tốc độ **10 Mbps Full-Duplex** hoặc **100 Mbps Full-Duplex**.

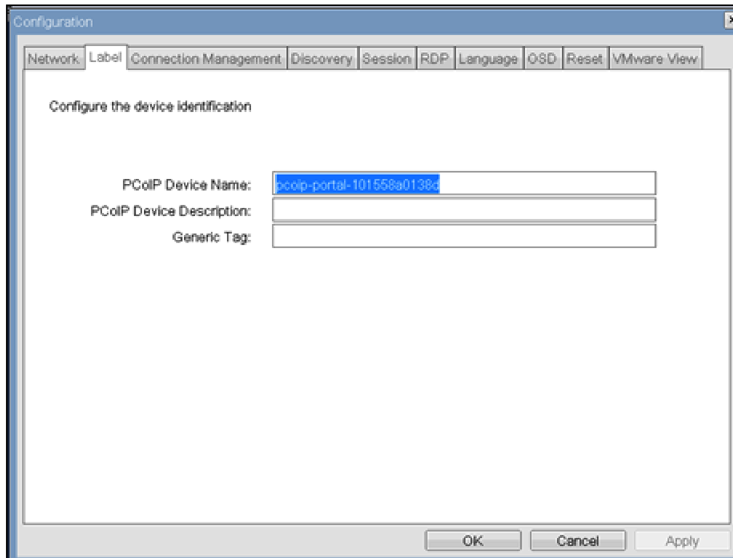
Thẻ Label

Thẻ **Label** cho phép nhà quản trị cài đặt thêm thông tin cho Host hoặc Portal.



Các thông số Label của Portal cũng có thể được cấu hình bằng giao diện quản trị trang web.

Hình 2-5: Cấu hình **Label**



- **PCoIP Device Name**

  Tên thiết bị **PCoIP Device Name** cho phép nhà quản trị gán cho Host hoặc Portal một tên logic. Giá trị mặc định là pcoip-host-MAC hoặc pcoip-portal-MAC với MAC là địa chỉ MAC của Host hoặc Portal.

- **PCoIP Device Description**

  Mô tả thiết bị **PCoIP Device Description** cho phép nhà quản trị tạo cho Host hoặc Portal một nội dung mô tả hoặc thông tin bổ sung, ví dụ vị trí của endpoint, v.v.

- **Generic Tag**

  Thẻ **Generic Tag** cho phép nhà quản trị tạo cho Host hoặc Portal một thẻ thông tin chung.

Thẻ Connection Management

Thẻ **Connection Management** này cho phép bật hoặc tắt việc quản lý kết nối, và dùng để xác định địa chỉ IP của trình quản lý kết nối.

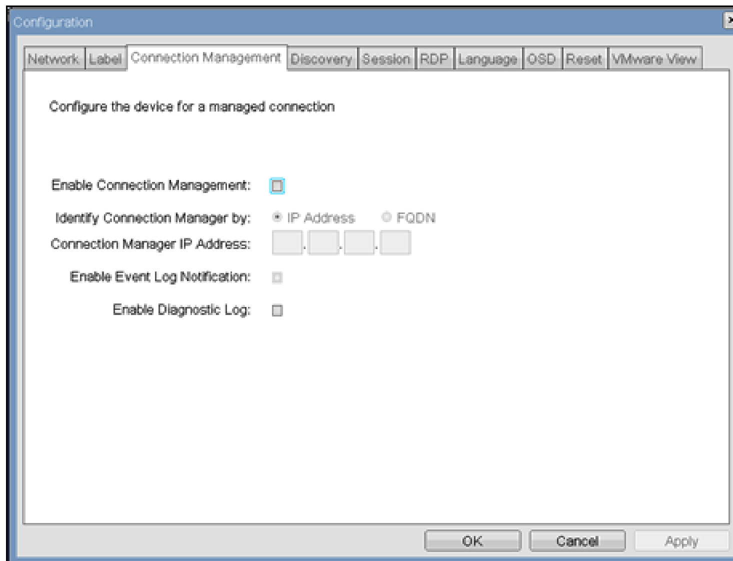
Trong một kết nối được quản lý, một Máy chủ **Connection Managerment** bên ngoài sẽ liên lạc, điều khiển cũng như cấu hình từ xa cho thiết bị. Ngoài ra, trình quản lý kết nối có thể định vị một thiết bị ngang hàng thích hợp để cho thiết bị có thể kết nối đến, và khởi tạo việc kết nối. **Connection management** có thể đơn giản hóa tối đa khả năng quản trị một hệ thống lớn, phức tạp.



Các thông số quản trị kết nối cũng có thể được cấu hình bằng giao diện quản trị trang web.

Sử dụng "PCoIP"

Hình 2-6: Thẻ **Connection Management**



- **Enable Connection Management**

  Nếu tùy chọn **Enable Connection Management** được bật, thiết bị có thể được cấu hình và điều khiển bằng một trình điều khiển kết nối bên ngoài.

- **Identify Connection Manager By**

  Công cụ chọn **Identify Connection Manager By** cho phép nhà quản trị chọn xem trình quản lý kết nối có được nhận dạng bằng **IP address**, hoặc bằng Tên miền Hoàn toàn Hợp lệ (FQDN). Nếu việc quản lý kết nối bị tắt, trường này sẽ không bắt buộc và không chỉnh sửa được.

  Bảng 2-1 trình bày các thông số cấu hình sẵn khi có một phương pháp được chọn. Nếu nhập địa chỉ IP hay tên miền DNS không phù hợp, màn hình OSD sẽ nhắc nhà quản trị hiệu chỉnh lại.

Bảng 2-1: Phương pháp quản trị kết nối

Phương pháp	Các trường dữ liệu
IP Address	Địa chỉ IP quản trị kết nối
FQDN	Tên DNS quản trị kết nối

- **Enable Event Log Notification**

  Trường **Enable Event Log Notification** kiểm soát việc các thiết bị PCoIP Host và Portal gửi nội dung nhật ký sự kiện đến máy chủ quản trị kết nối.

- **Enable Diagnostic Log**

  Trường **Enable Diagnostic Log** kiểm soát các bản tin dò lỗi quản trị kết nối được cập nhật vào nhật ký sự kiện của các thiết bị PCoIP Host và Portal.

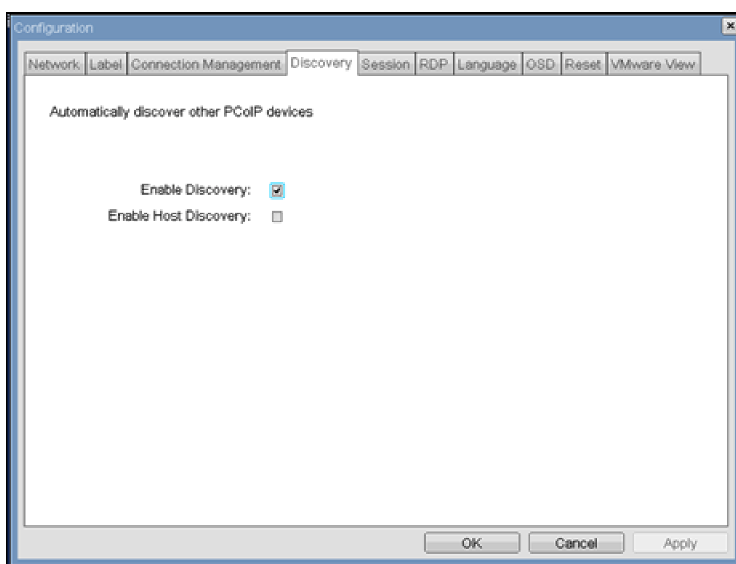
Thẻ Discovery

Thẻ cấu hình **Discovery** cho phép sử dụng các tính năng để đơn giản hóa việc khám phá Portals trong một hệ thống PCoIP.



Các thông số Discovery có thể được cấu hình bằng giao diện quản trị trang web.

Hình 2-7: Cấu hình **Discovery**



- **Enable Discovery**

  Nếu tùy chọn **Enable Discovery** được bật, thiết bị sẽ tự động khám phá các thiết bị đồng đẳng bằng cách sử dụng SLP Discovery, mà không cần biết vị trí của chúng trong hệ thống mạng. Việc này có thể làm giảm đáng kể việc phải cấu hình và bảo dưỡng đối với các hệ thống phức tạp.

  Dịch vụ phát hiện SLP đòi hỏi các router được cấu hình cho phép quảng bá, và do đó cơ chế phát hiện DNS-SRV là cơ chế phát hiện được khuyến cáo.

- **Enable Host Discovery**

  Tính năng **Enable Host Discovery** cho phép Portal khám phá các Host không nằm trong phiên PCoIP. Khi được bật, Portal sẽ có thể hiển thị đến 10 host với mục đích để khám phá chúng. Người dùng hy vọng rằng tính năng **Enable Host Discovery** sẽ được sử dụng với số lượng Host nhỏ.

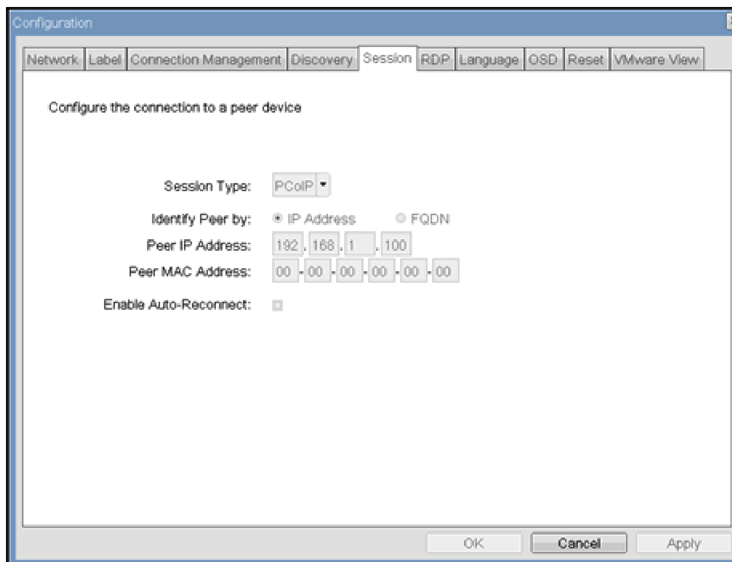
2 Sử dụng "PCoIP"

Thẻ Session

Thẻ **Session** cho phép một nhà quản trị cấu hình cách mà thiết bị kết nối với thiết bị đồng đẳng.

 Các thông số phiên có thể được cấu hình bằng giao diện quản trị trang web.

Hình 2-8: Cấu hình **Session**



- **Session Type**

  Kiểu phiên **Session Type** cho phép nhà quản trị cấu hình Portal cho một phiên PCoIP hoặc RDP.

- **Identify Peer By**

  Công cụ chọn **Identify Peer By** cho phép nhà quản trị chọn thiết bị ngang hàng được nhận dạng bằng địa chỉ IP và MAC, hay bằng Tên Miền đạt Yêu cầu (FQDN).

  Bảng 2-2 trình bày các thông số nhận dạng đồng đẳng sẵn có khi có phương pháp nào được chọn. Nếu nhập địa chỉ IP hay tên miền DNS không phù hợp, màn hình OSD sẽ nhắc nhà quản trị hiệu chỉnh lại.

Bảng 2-2: Các phương pháp nhận dạng đồng đẳng

Các phương pháp nhận dạng đồng đẳng	Các trường dữ liệu	Chú thích
IP/MAC đồng đẳng	Địa chỉ IP đồng đẳng	PCoIP
	Địa chỉ MAC đồng đẳng	PCoIP
FQDN đồng đẳng	FQDN đồng đẳng	PCoIP

- **Enable Auto-Reconnect**

  Tùy chọn **Enable Auto-Reconnect** cho phép Portal tự động kết nối lại với Host được kết nối gần nhất khi có một phiên bị mất.

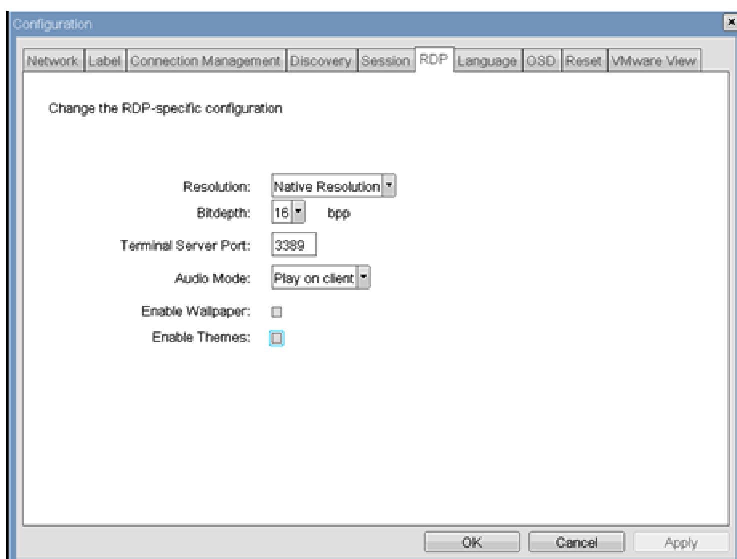
2 Sử dụng "PCoIP"

RDP

Thẻ **RDP** cho phép nhà quản trị đặt cấu hình cho giao thức truy cập từ xa - Remote Desktop Protocol (**RDP**).

 Các thông số **RDP** cũng có thể được cấu hình bằng giao diện quản trị trang web.

Hình 2-9: Cấu hình **RDP**



Resolution

Trường **Resolution** là cài đặt độ phân giải của màn hình **RDP**. Các giá trị có thể là:

- **Native Resolution**
- **800x600**
- **1024x768**
- **1280x768**
- **1280x1024**
- **1440x900**
- **1600x1200**
- **1680x1050**
- **1920x1080**
- **1920x1200**

Bit Depth

Cấu hình **Bit Depth** là độ sâu bit màu của phiên **RDP**. Các giá trị có thể là:

- **8 bpp** (bit trên một pixel)
- **16 bpp**
- **24 bpp**

Terminal Server Port

Trường **Terminal Server Port** sẽ thiết lập số của cổng mà máy khách **RDP** kết nối tới.

Audio Mode

Trường **Audio Mode** chỉ định nơi cài đặt âm thanh trong phiên **RDP**. Các tùy chọn có thể là:

- **None**
- **Play on client**
- **Play on host**

Enable Wallpaper

Trường **Enable Wallpaper** cho phép sử dụng hình nền cùng với phiên **RDP**.

Enable Themes

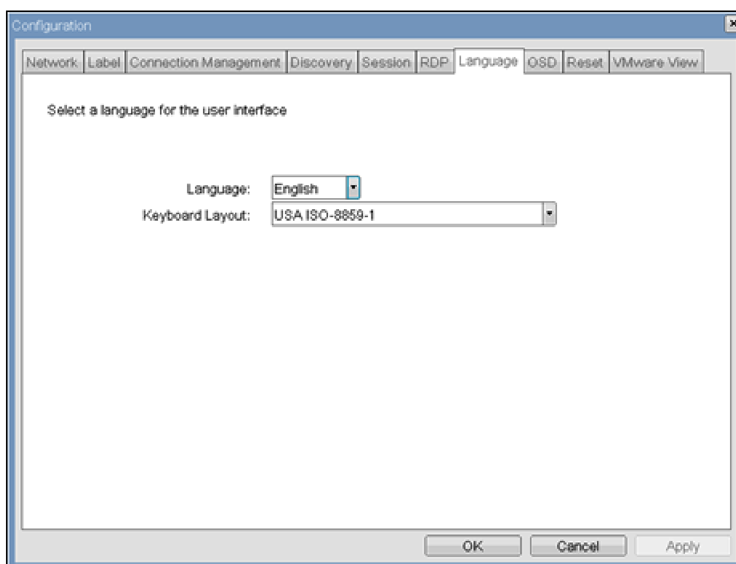
Trường **Enable Wallpaper** cho phép sử dụng chủ đề desktop cùng với phiên **RDP**.

Thẻ Language

Trường **Language** cho phép nhà quản trị cài đặt ngôn ngữ sử dụng cho OSD.

 Các thông số ngôn ngữ cũng có thể được cấu hình bằng giao diện quản trị trang web.

Hình 2-10: Cấu hình **Language**



Language

Bạn có thể sử dụng trường**Language** để cấu hình ngôn ngữ cho nội dung hiển thị trên màn hình và các thông điệp từ bản ghi các sự kiện.

Keyboard Layout

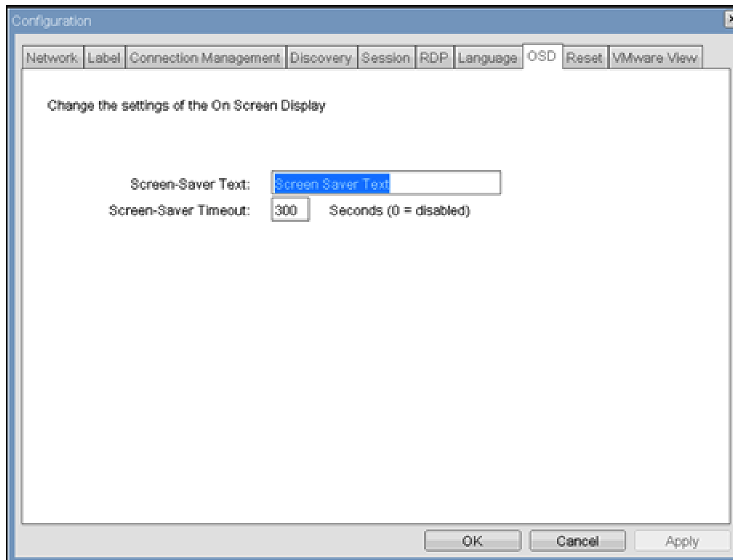
Trường **Keyboard Layout** cho phép nhà quản trị thay đổi cách bố trí bàn phím.

Thẻ OSD

Thẻ **OSD** cho phép nhà quản trị điều chỉnh các thông số hiển thị trên màn hình (**OSD**).

 Các thông số OSD cũng có thể cấu hình bằng giao diện quản trị trang web.

Hình 2-11: Cấu hình **OSD**



Screen-Saver Message

Trường **Screen-Saver Message** cho phép thay đổi đoạn văn bản của trình bảo vệ màn hình OSD. Đoạn văn bản có thể dài 240 ký tự.

Trình bảo vệ màn hình là một màn hình đen với đoạn văn bản nhảy ngẫu nhiên.

Screen-Saver Timeout

Trường **Screen-Saver Timeout** cho phép nhà quản trị cấu hình thời gian nghỉ của trình bảo vệ màn hình. Thời gian này có thể được cấu hình theo giây, lên đến 9999 giây. Cài đặt là 0 giây sẽ tắt chức năng bảo vệ màn hình.

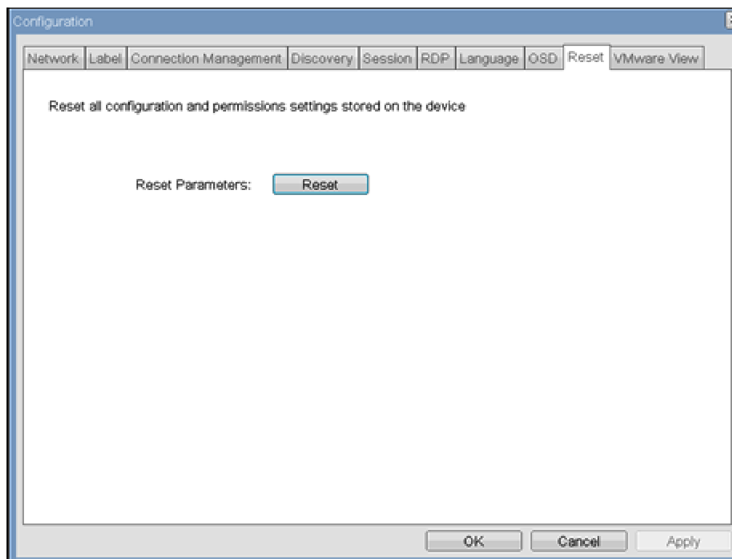
Thẻ Reset

Thẻ **Reset** cho phép nhà quản trị thiết lập lại tất cả các thông số có thể cấu hình được đã lưu trong bộ nhớ flash.



Thẻ Reset có thể được cấu hình bằng giao diện quản trị trang web.

Hình 2-12: **Reset**



Reset Parameters

Nút **Reset Parameters Reset** thiết lập lại tất cả các cấu hình và cho phép trả lại các giá trị mặc định từ nơi sản xuất.

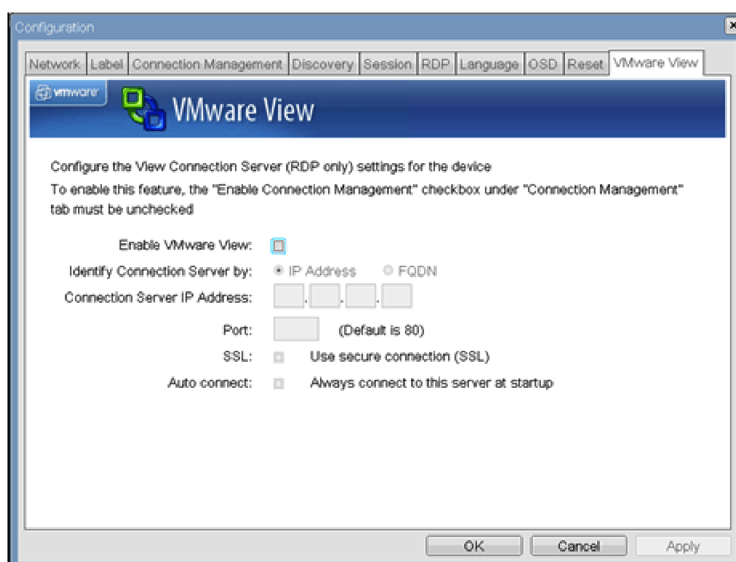
Thẻ VMware View

Thẻ **VMware View** cho phép cấu hình để sử dụng máy chủ kết nối VMware View.



Các thông số VMware View có thể được cấu hình bằng giao diện quản trị trang web.

Hình 2-13: Cấu hình **VMware View**



Enable VMware View

Khi tùy chọn **Enable VMware View** được kích hoạt, các Portal có thể được cấu hình để sử dụng với máy chủ kết nối VMware View.



Để bật tính năng VMware View, bạn phải bỏ dấu chọn ở hộp đánh dấu **Connection Management** trên tab **Enable Connection Management**.

Identify Connection Server by

Công cụ chọn **Identify Connection Server by** cho phép nhà quản trị chọn là trình quản lý kết nối được nhận dạng bằng địa chỉ IP hoặc bằng tên miền đã được chứng nhận đầy đủ (FQDN). Nếu VMware View bị tắt, trường này sẽ không bắt buộc và không chỉnh sửa được.

Port

Thông số **Port** cho phép nhà quản trị chỉ định port được sử dụng để giao tiếp với máy chủ kết nối VMware View.

SSL

Thông số **SSL** cho phép nhà quản trị chỉ định SSL để giao tiếp với máy chủ kết nối VMware View.

2 Sử dụng "PCoIP"

Auto connect

Thông số **Auto connect** cho phép nhà quản trị chỉ định Portal luôn tự động kết nối với máy chủ kết nối VMware View khi khởi động.

2.3.5 Cửa sổ Diagnostics

Cửa sổ **Diagnostics** cho phép nhà quản trị truy cập vào các thẻ cửa sổ phân tích có liên quan đến Portal. Các thẻ trong cửa sổ **Diagnostics** là:

- **Event Log**
- **Session Statistics**
- **PCoIP Processor**
- **Ping**

Mỗi thẻ có một nút Close riêng để đóng cửa sổ.

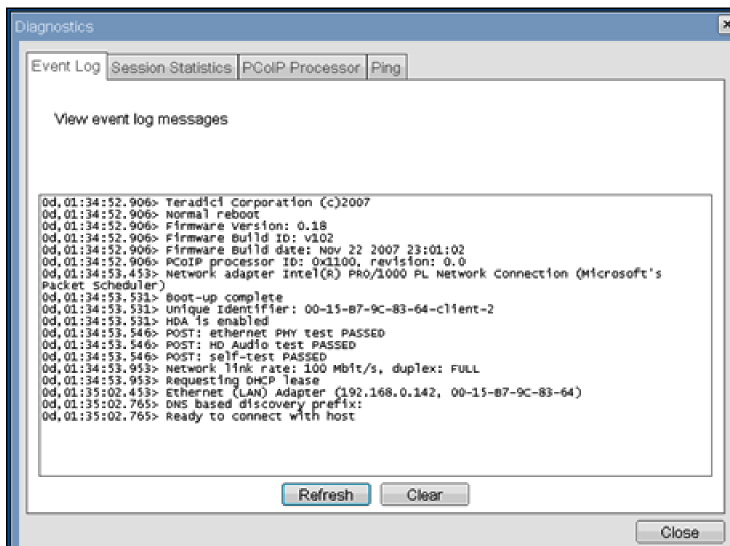
Thẻ Event Log

Thẻ **Event Log** cho phép nhà quản trị xem và xóa các thông báo nhật ký sự kiện của Portal.



Bạn cũng có thể bật **Event Log** bằng cách sử dụng Giao diện Quản trị Trang web.

Hình 2-14: **Event Log**



View event log message

Trường **View event log messages** hiển thị các thông báo nhật ký với thông tin về thời gian. Đã có sẵn 02 nút.

- **Refresh**

  Chọn nút **Refresh** để làm mới lại các thông báo nhật ký sự kiện đã được hiển thị.

- **Clear**

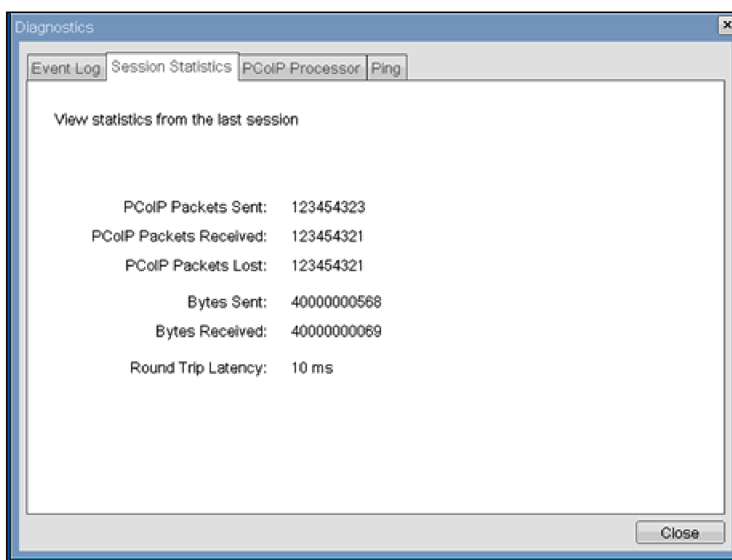
  Chọn nút **Clear** để xóa tất cả các thông báo nhật ký về sự kiện đã được hiển thị.

Thẻ Session Statistics

Thẻ **Session Statistics** cho phép nhà quản trị xem thống kê của phiên PCoIP-chỉ định cho phiên PCoIP sau cùng được kích hoạt trên Portal.

 Bạn cũng có thể xem **Session Statistics** bằng cách sử dụng Giao diện Quản trị Trang web.

Hình 2-15: **Session Statistics**



PCoIP Packets Statistics

- **PCoIP Packets Sent**

  Trường **PCoIP Packets Sent** báo cáo tổng số các gói dữ liệu PCoIP được gửi từ Portal đến Host trong phiên kích hoạt sau cùng.

- **PCoIP Packets Received**

  Trường **PCoIP Packets Received** báo cáo tổng số các gói dữ liệu PCoIP đã nhận được từ Host đến Portal trong phiên kích hoạt sau cùng

- **PCoIP Packets Lost**

  Thẻ **PCoIP Packets Lost** cho biết tổng số các gói PCoIP bị mất trong phiên kích hoạt sau cùng.

Bytes Statistics

- **Bytes Sent**

  Thẻ **Bytes Sent** báo cáo tổng số byte đã được gửi trong phiên kích hoạt sau cùng.

- **Bytes Received**

  Thẻ **Bytes Received** báo cáo tổng số byte đã nhận được trong phiên kích hoạt sau cùng.

Round Trip Latency

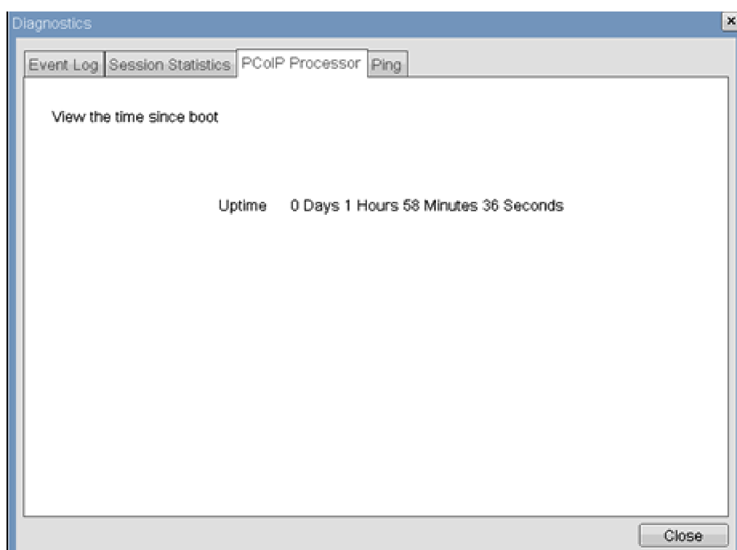
Trường **Round Trip Latency** báo cáo tổng số lần di chuyển của toàn bộ hệ thống PCoIP (ví dụ: từ Portal đến Host và ngược lại về Portal) và độ trễ mạng theo mi-li giây (+/- 1 ms).

Thẻ PCoIP Processor

Thẻ **PCoIP Processor** cho phép nhà quản trị xem thời gian làm việc của bộ xử lý Portal PCoIP từ lần khởi động cuối cùng.

 Thẻ thời gian làm việc **PCoIP Processor** có thể được cấu hình bằng giao diện quản trị trang web.

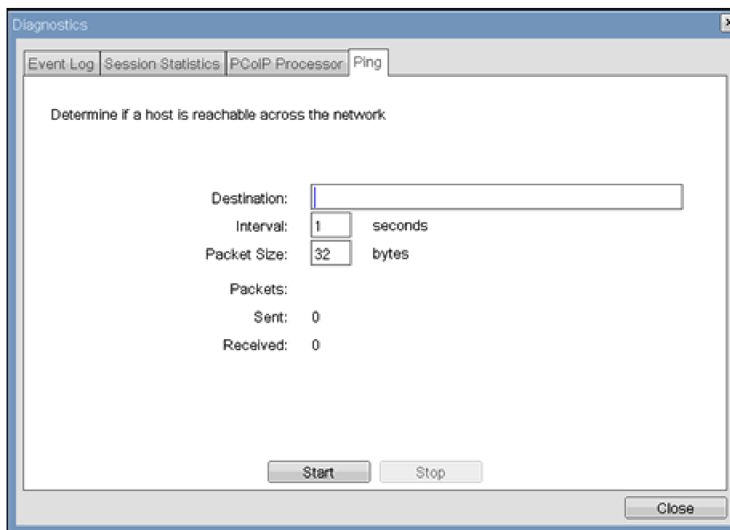
Hình 2-16: **PCoIP Processor**



Thẻ Ping

Thẻ **Ping** cho phép nhà quản trị dùng ping một thiết bị để xem có thể truy cập vào thiết bị đó được không thông qua địa chỉ IP mạng. Việc này có thể hữu dụng để xác định xem một Host có thể truy cập được không.

Hình 2-17: **Ping**



Các cài đặt Ping

- **Destination**

  Địa chỉ IP hoặc ping FQDN
- **Interval**

  Thời gian gián đoạn giữa các gói dữ liệu ping
- **Packet Size**

  Kích thước của gói dữ liệu ping

Các gói dữ liệu

- **Sent**

  Số các gói dữ liệu ping đã được gửi
- **Received**

  Số các gói dữ liệu ping đã nhận được

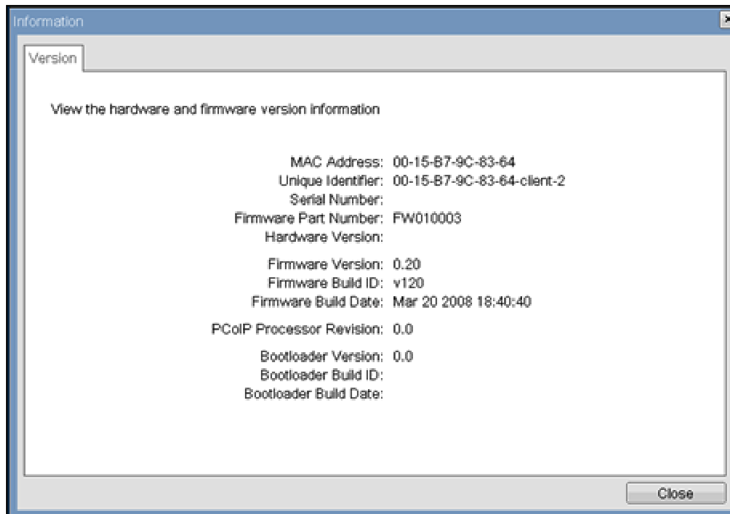
2.3.6 Cửa sổ Information

Cửa sổ **Information** cho phép nhà quản trị truy cập vào thẻ phiên bản có chứa thông tin về thiết bị.



Thông tin phiên bản có thể được xem bằng giao diện quản trị trang web.

Hình 2-18: **Version**



Thông tin VPD

Dữ liệu Quan trọng về Sản phẩm (VPD) là thông tin được cung cấp bởi nhà sản xuất để từ đó có thể nhận dạng được mỗi Portal hay Host.

- **MAC Address**

  Địa chỉ MAC duy nhất **MAC address** của Portal

- **Unique Identifier**

  Công cụ nhận dạng Portal duy nhất

- **Serial Number**

  Số serial duy nhất của Portal

- **Firmware Part Number**

  Số phụ kiện của PCoIP firmware

- **Hardware Version**

  Số phiên bản phần cứng của Portal

Thông tin về Phần mềm của Nhà sản xuất

Thẻ **Firmware Information** cho biết chi tiết về firmware hiện hành của PcoIP.

- **Firmware Version**

  Phiên bản firmware hiện hành của PCoIP

- **Firmware Build ID**

  Mã kiểm soát firmware hiện hành của PCoIP

- **Firmware Build Date**

  Ngày sản xuất của firmware hiện hành của PcoIP

Sử dụng "PCoIP"

PCoIP Processor Revision

Trường Kiểm soát **PCoIP Processor Revision** cho biết mã kiểm soát của bộ vi xử lý PcoIP. Bán dẫn TERA1x00 Hiệu chỉnh A được biểu thị bằng 0.0 và bán dẫn TERA1x00 Hiệu chỉnh B được biểu thi bằng 1.0.

Thông tin Bộ khởi động

Thông tin Bootloader cho biết chi tiết về bootloader hiện hành của PCoIP.

- **Bootloader Version**

  Phiên bản bootloader hiện hành của PcoIP

- **Bootloader Build ID**

  Mã kiểm soát của bootloader hiện hành của PCoIP

- **Bootloader Build Date**

  Ngày sản xuất bootloader hiện hành của PCoIP

2.3.7 Cửa sổ User Settings

Cửa sổ **User Settings** cho phép người dùng truy cập các thẻ cửa sổ để cấu hình thiết bị chuột, bàn phím và chất lượng hình ảnh PCoIP.

Các thẻ trong menu User Settings là:

- **Mouse**
- **Keyboard**
- **Image**

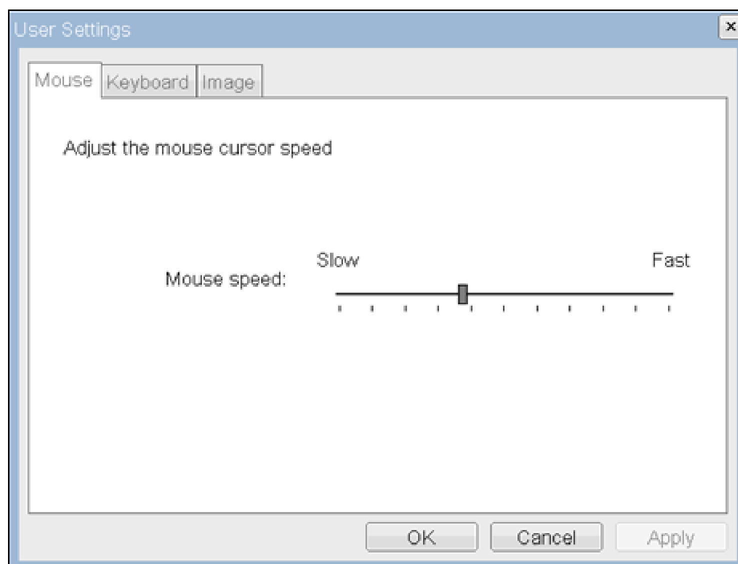
Thẻ Mouse

Thẻ **Mouse** cho phép người dùng thay đổi các cài đặt tốc độ con trỏ chuột cho OSD và RDP.



Khi một phiên PCoIP được kích hoạt việc cài đặt tốc độ con trỏ chuột OSD không ảnh hưởng đến các thông số con trỏ chuột trừ khi chức năng của trình điều khiển Host qua bàn phím cục bộ (Local Keyboard Host Driver) đang được sử dụng (xem hướng dẫn sử dụng phần mềm PCoIP Host để biết thêm thông tin).

Hình 2-19: **Mouse**



- **Mouse Speed**

  Thẻ **Mouse Speed** cho phép bạn cài đặt tốc độ con trỏ chuột trên Portal.

  Thẻ **Mouse Speed** có thể được cấu hình thông qua phần mềm PCoIP Host. Để biết thêm thông tin về sử dụng phần mềm PCoIP Host, tham khảo hướng dẫn sử dụng phần mềm PCoIP Host.

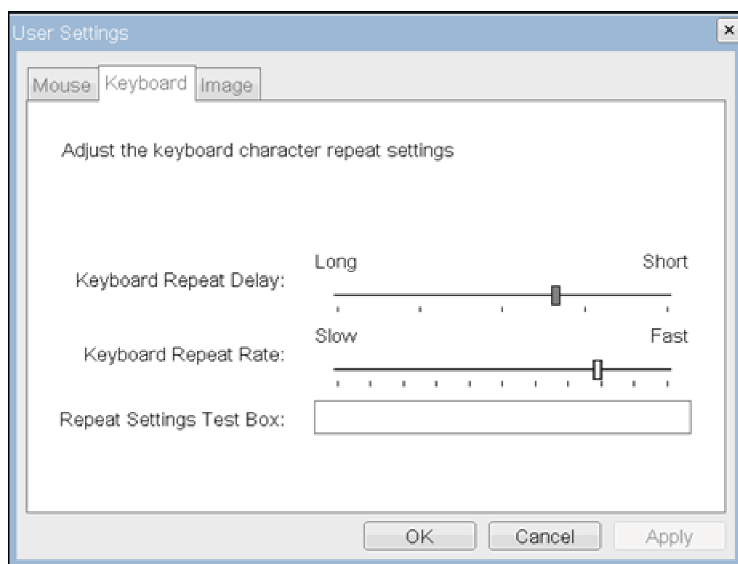
Thẻ Keyboard

Thẻ **Keyboard** cho phép một người dùng thay đổi các cài đặt lặp lại với bàn phím cho các phiên OSD và RDP.



Khi một phiên PCoIP được kích hoạt việc cài đặt bàn phím không ảnh hưởng đến các thông số bàn phím trừ phi chức năng của trình điều khiển Host qua bàn phím cục bộ (Local Keyboard Host Driver) đang được sử dụng (xem hướng dẫn sử dụng phần mềm PCoIP Host để biết thêm thông tin).

Hình 2-20: **Keyboard**



- **Keyboard Repeat Delay**

  Trường **Keyboard Repeat Delay** cho phép một người dùng cấu hình thời gian trễ lặp lại với bàn phím của Portal.

- **Keyboard Repeat Rate**

  Trường **Keyboard Repeat Rate** cho phép một người dùng cấu hình tốc độ lặp lại với bàn phím của Portal.

- **Repeat Settings Test Box**

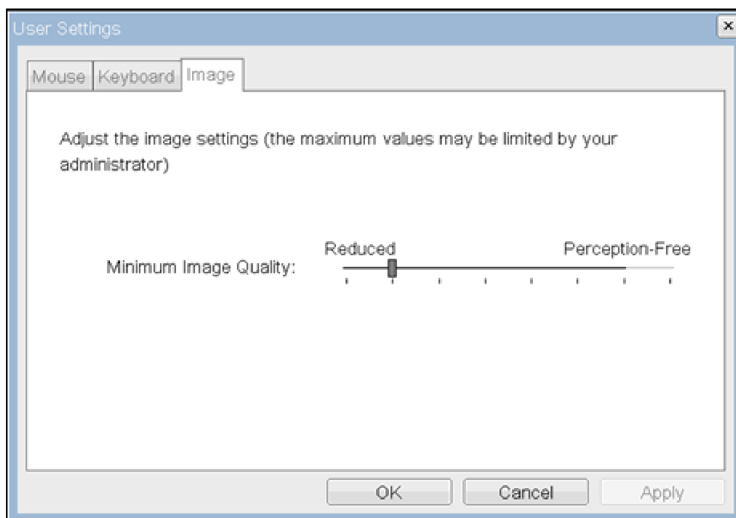
  Trường **Repeat Settings Test Box** cho phép một người dùng kiểm tra các cài đặt đã chọn cho bàn phím.

Image

Thẻ **Image** cho phép một người dùng thay đổi các cài đặt hình ảnh trên hệ thống PCoIP.

 Các thông số hình ảnh cũng có thể được cấu hình bằng giao diện quản trị trang web.

Hình 2-21: **Image**



- **Minimum Image Quality**

  Thanh trượt **Minimal Image Quality** cho phép một người dùng cân đối giữa chất lượng hình ảnh và tốc độ của khung hình khi độ rộng băng thông có giới hạn. Một số trường hợp nên hạ chất lượng hình ảnh để tăng tốc độ khung hình, một số trường hợp khác tăng chất lượng hình ảnh ở tốc độ khung hình thấp lại là chọn lựa ưu tiên hơn.

  Di chuyển thanh trượt về phía**Reduced** khi băng thông mạng bị thu hẹp sẽ làm giảm chất lượng hình ảnh.

  Khi độ rộng băng thông không bị giới hạn, hệ thống PcoIP sẽ được duy trì chất lượng **perception-free** không bị ảnh hưởng bởi cài đặt **Minimum Image Quality**.

2.3.8 Cửa sổ Password

Cửa sổ **Password** cho phép nhà quản trị cập nhật mật khẩu quản trị cho thiết bị. Lưu ý rằng điều này sẽ ảnh hưởng đến giao diện web và **OSD** GUI cục bộ.



- Cần cẩn trọng khi cập nhật mật khẩu Portal do Portal có thể trở nên không sử dụng được nếu mật khẩu bị mất.
- Mật khẩu cũng có thể được cấu hình bằng giao diện quản trị trang web.
- Mặc định một số thiết bị PCoIP đã vô hiệu mật khẩu bảo vệ và do đó cửa sổ **Password** không xuất hiện. Chế độ bảo vệ mật khẩu có thể được kích hoạt thông qua bảng điều khiển quản trị PCoIP.

Hình 2-22: **Change Password**

- **Old Password**

  Trường **Old Password** phải khớp với mật khẩu quản trị hiện tại để sự thay đổi có hiệu lực.

- **New Password**

  Trường **New Password** sẽ là mật khẩu quản trị mới cho cả giao diện web và OSD GUI cục bộ.

- **Confirm New Password**

  Trường **Confirm New Password** phải khớp với trường **New Password** để sự thay đổi có hiệu lực.

- **Reset**

  Trường hợp mật khẩu Portal vô tình bị thất lạc, nút **Reset** cho phép nhà quản trị lấy mã Response từ nhà cung cấp thiết bị. Mã Challenge sẽ được gửi đến nhà cung cấp. Nhà cung cấp kiểm tra yêu cầu và trả về mã Response nếu được xác nhận.

  Một khi mã Response được nhập chính xác, mật khẩu Portal sẽ được thiết lập lại chuỗi trống và nhà quản trị được thông báo để nhập mật khẩu mới.



Liên hệ với nhà cung cấp Portal để biết thêm thông tin khi cần yêu cầu quyền thiết lập lại mật khẩu.

Hình 2-23: **Authorized Password Reset**

Authorized Password Reset

Contact your hardware vendor to reset a lost password.

Challenge: XGJU - MGZD - S4CD - LV3G - 2C7Y - 5NMJ

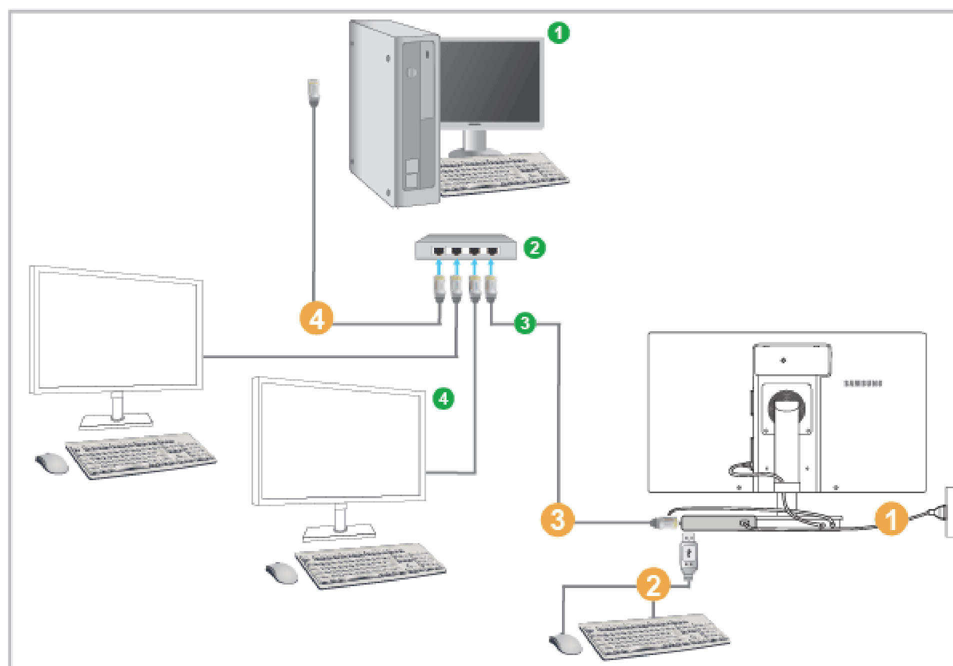
Response: - - - - -

OK Cancel



Thông tin chi tiết về cách sử dụng PCoIP có thể bị thay đổi. Để xem thông tin cập nhật nhất, vào trang web Teradici. (http://www.teradici.com)

2.4 Kết nối vào máy PC chủ bằng cáp LAN



1 Máy tính chủ | 2 HUB | 3 Cáp mạng LAN | 4 Màn hình

1. Nối dây điện vào cổng cắm nguồn điện ở mặt sau màn hình.
2. Nối chuột và bàn phím vào các cổng USB.
3. Kết nối vào cổng kết nối mạng LAN ở mặt phía sau của màn hình và cổng hub.
4. Kết nối vào hub và cổng kết nối mạng LAN của máy tính chủ.



Máy tính chủ phải có một địa chỉ IP.

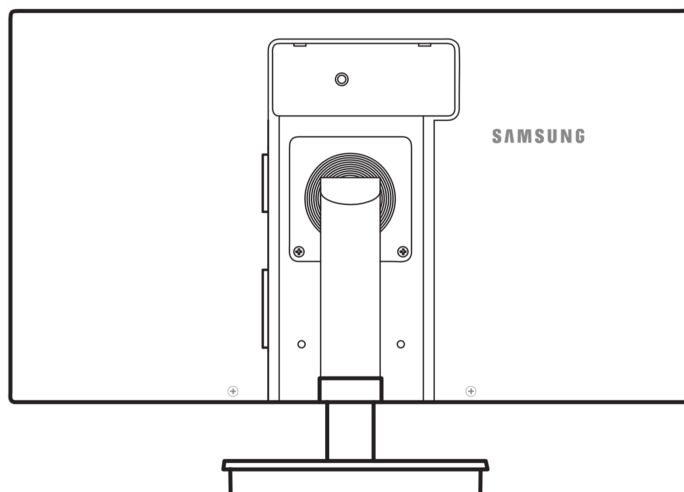
Sau khi kết nối vào mạng LAN và cài địa chỉ IP, bạn có thể xem màn hình máy tính chủ trên màn hình đang mở.

Dùng cổng USB để kết nối vào thiết bị lưu trữ ngoại vi (ví dụ như DSC, máy nghe nhạc MP3, ổ cứng ngoài, v.v…)

Có thể kết nối nhiều thiết bị client đến một Host PC (Máy PC chủ) chỉ khi đã cài đặt giải pháp ảo hoá như vmware trên Host PC.

3 Kết nối và Sử dụng Thiết bị nguồn

3.1 Before Connecting



3.1.1 Những điểm cần kiểm tra trước khi kết nối

- Trước khi kết nối một thiết bị nguồn, hãy đọc kỹ sổ tay hướng dẫn sử dụng được cung cấp kèm theo sản phẩm.

  Số lượng và vị trí của các cổng trên thiết bị nguồn có thể khác nhau ở những thiết bị khác nhau.
- Không kết nối cáp nguồn cho tới khi hoàn thành toàn bộ các kết nối.

  Kết nối cáp trong khi đang kết nối có thể làm hỏng sản phẩm.
- Kiểm tra loại của các cổng ở phía sau sản phẩm bạn muốn kết nối.

3.2 Kết nối và sử dụng PC

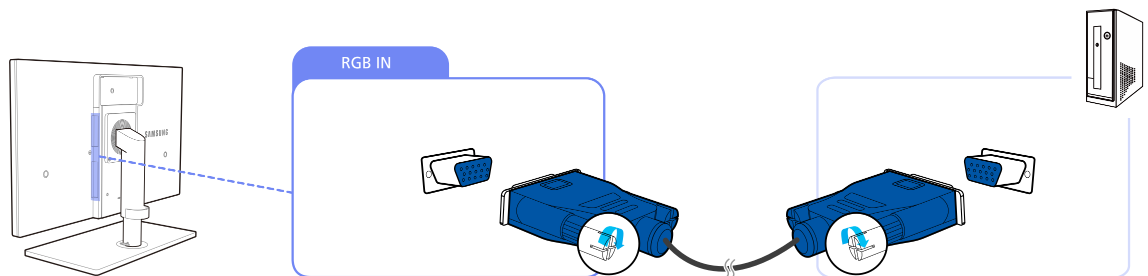
3.2.1 Kết nối với máy tính

- Không kết nối cáp nguồn trước khi kết nối tất cả các cáp khác.
  Đảm bảo bạn kết nối thiết bị nguồn trước tiên trước khi kết nối cáp nguồn.
- Sử dụng một phương pháp kết nối phù hợp với máy tính của bạn.



Việc kết nối các bộ phận có thể khác nhau ở các sản phẩm khác nhau.

Kết nối bằng cáp D-SUB (Loại analog)



1 Kết nối cáp D-SUB với cổng [RGB IN] trên mặt sau của sản phẩm và cổng RGB trên máy tính.

2 Cắm bộ điều hợp nguồn DC vào sản phẩm và ổ cắm nguồn. Tiếp theo, bật công tắc nguồn ở chân đế.

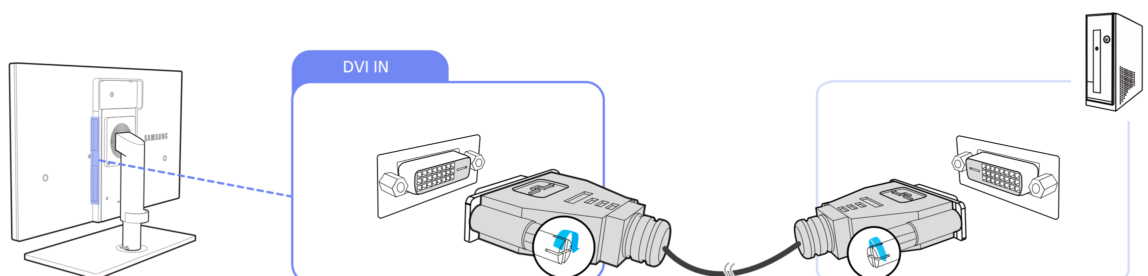
(Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo "3.3 Kết nối với nguồn".)

3 Nhấn [□/⏎] để thay đổi nguồn vào thành **Analog**.



Không có âm thanh nếu máy tính và sản phẩm được kết nối thông qua cổng [D-SUB].

Sử dụng cáp DVI để kết nối



1 Kết nối cáp DVI với cổng [DVI IN] ở phía sau sản phẩm và cổng DVI trên máy tính.

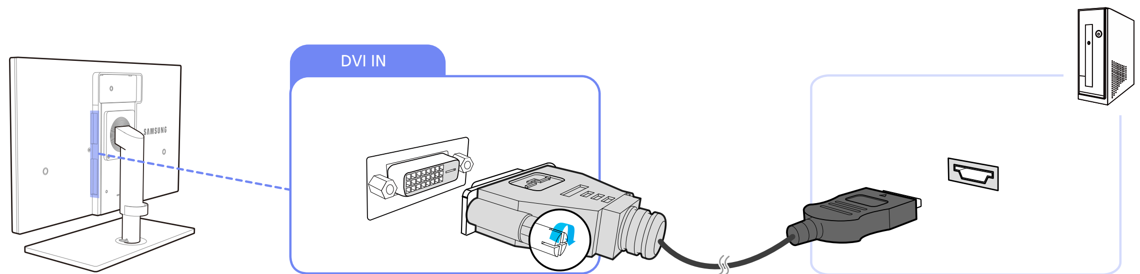
2 Cắm bộ điều hợp nguồn DC vào sản phẩm và ổ cắm nguồn. Tiếp theo, bật công tắc nguồn ở chân đế.

(Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo "3.3 Kết nối với nguồn".)

3 Nhấn [□/⏎] để thay đổi nguồn vào thành **Digital**.

Không có âm thanh nếu máy tính và sản phẩm được kết nối thông qua cổng [DVI].

Kết nối sử dụng cáp HDMI-DVI



1 Kết nối cáp DVI với cổng [DVI IN] ở phía sau sản phẩm và cổng HDMI trên máy tính.

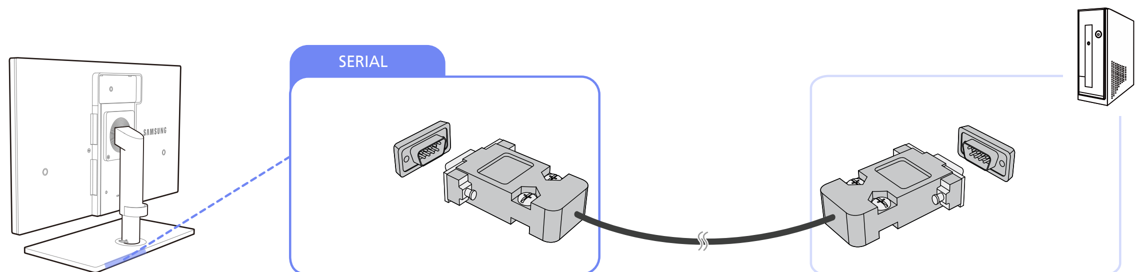
2 Cắm bộ điều hợp nguồn DC vào sản phẩm và ổ cắm nguồn. Tiếp theo, bật công tắc nguồn ở chân đế.

(Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo "3.3 Kết nối với nguồn".)

3 Nhấn [□/⏎] để thay đổi nguồn vào thành **Digital**.

Không có âm thanh nếu máy tính và sản phẩm được kết nối thông qua cổng [DVI].

Kết nối bằng cáp nối tiếp



1 Cắm cáp RS-232C vào [SERIAL] ở mặt sau của sản phẩm và [SERIAL] trên máy tính.

2 Cắm bộ điều hợp nguồn DC vào sản phẩm và ổ cắm nguồn. Tiếp theo, bật công tắc nguồn ở chân đế.

(Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo "3.3 Kết nối với nguồn".)

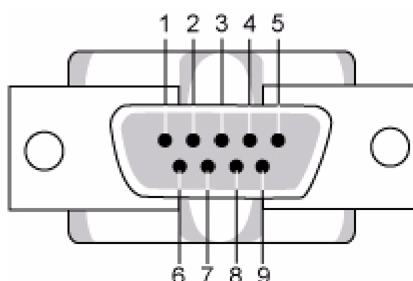
Có thể nối với sản phẩm được hỗ trợ kết nối RS-232C (giao diện).

3.2.2 Điều khiển từ xa (RS232C)

Kết nối cáp

Giao diện	RS232C (9 chốt)
Chốt	TxD (Số. 2), RxD (Số. 3), GND (Số. 5)
Tốc độ bit	9600 bit/giây
Số bit dữ liệu	8 bit
Chẵn lẻ	Không
Bit dừng	1 bit
Điều khiển luồng dữ liệu	Không
Độ dài tối đa	15 m (chỉ đối với loại có tấm chắn)

- Gán chốt

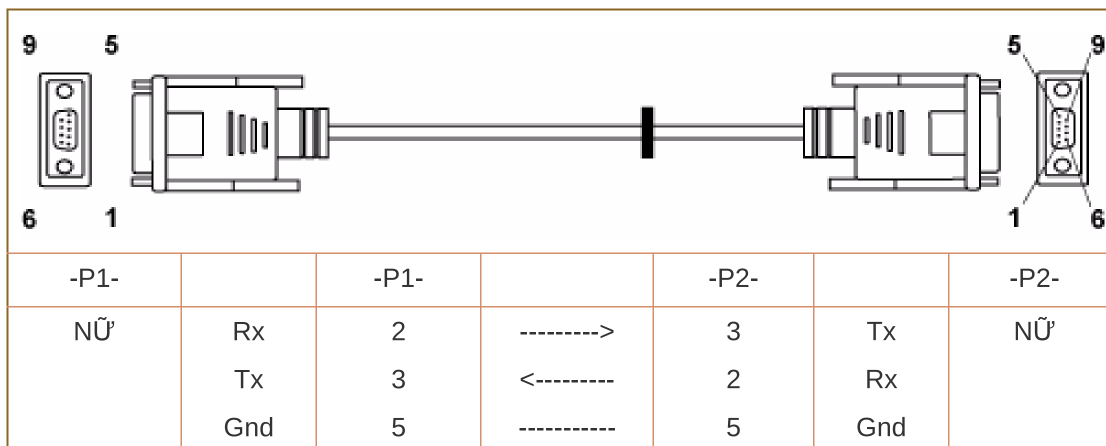


Chốt	Tín hiệu
1	Dò đường truyền dữ liệu
2	Dữ liệu thu được
3	Dữ liệu truyền đi
4	Cổng dữ liệu sẵn sàng
5	Tín hiệu tiếp đất
6	Gói dữ liệu sẵn sàng
7	Yêu cầu gửi đi
8	Tín hiệu đã rõ ràng để gửi đi
9	Chỉ báo chuông

- Cáp RS232C

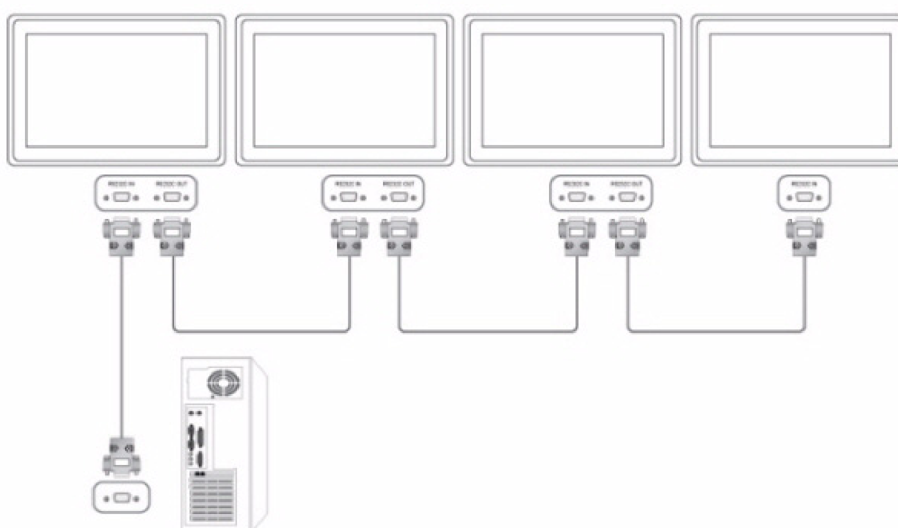
  Bộ kết nối: 9-chốt D-Sub

  Cáp: Cáp chéo



-P1-		-P1-		-P2-		-P2-
NỮ	Rx	2	--------->	3	Tx	NỮ
	Tx	3	<---------	2	Rx	
	Gnd	5	-----------	5	Gnd	

- Phương pháp kết nối



3.2.3 Cài đặt "Windows Driver"



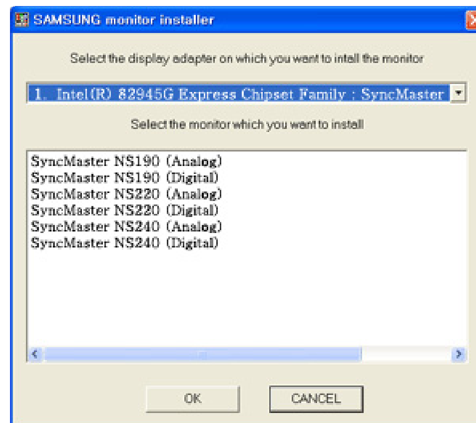
- Bạn có thể đặt độ phân giải và tần số tối ưu cho sản phẩm này bằng cách cài đặt các trình điều khiển tương tương cho sản phẩm.
- Trình điều khiển cài đặt được đóng gói trong CD cung cấp kèm theo sản phẩm này.
- Nếu tệp "Windows Driver" được cung cấp bị lỗi, hãy truy cập trang chủ Samsung (http://www.samsung.com) và tải tệp xuống.

1 Đưa đĩa CD sổ tay hướng dẫn sử dụng được cung cấp kèm theo sản phẩm vào ổ đĩa CD-ROM.

2 Nhấp vào "Windows Driver".

3 Hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình để tiến hành cài đặt.

4 Chọn mẫu sản phẩm của bạn từ danh sách mẫu.



5 Hãy đi đến Display Properties (Thuộc tính Màn hình) và kiểm tra độ phân giải và tỷ lệ làm tươi là phù hợp.

Hãy tham khảo sổ tay hướng dẫn về Hệ điều hành Windows để biết thêm chi tiết.

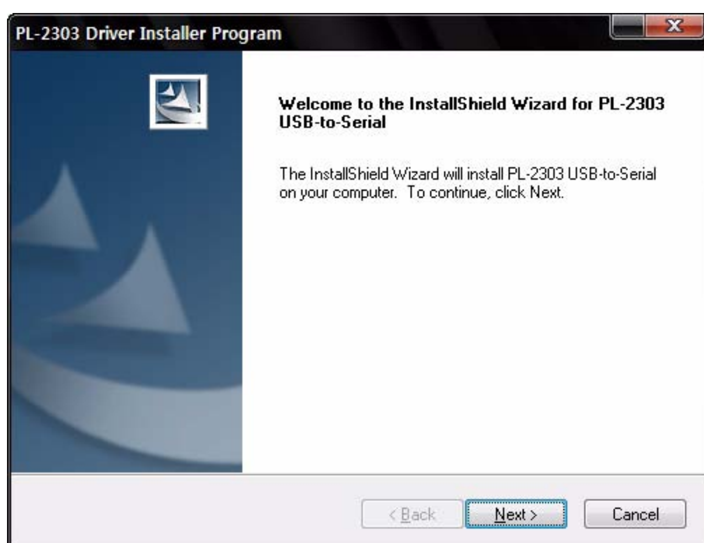
3.2.4 Cài đặt USB nối với Serial Driver (Trình điều khiển nối tiếp)

 Cài đặt trình điều khiển trên máy PC chủ.

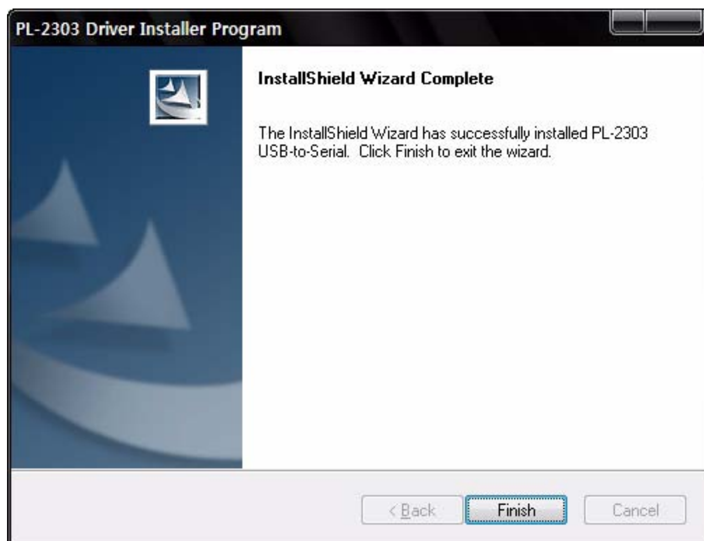
1 Đưa đĩa CD-ROM cài đặt vào ổ CD-ROM.

2 Nhấp chuột vào "USB-SERIAL Driver".

3 Nhấp "Next".



4 Nhấp "Finish".

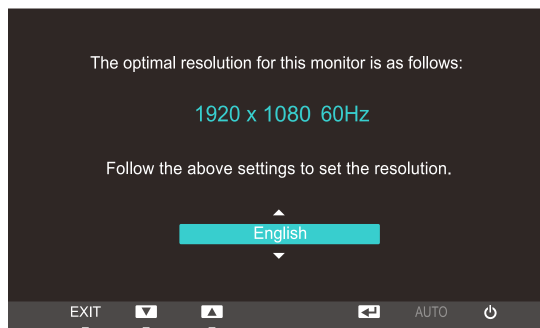


3 Kết nối và Sử dụng Thiết bị nguồn

3.2.5 Thiết lập độ phân giải tối ưu

Một thông báo thông tin về việc thiết lập độ phân giải tối ưu sẽ xuất hiện nếu bạn bật nguồn sản phẩm lần đầu tiên sau khi mua.

Chọn ngôn ngữ và thay đổi độ phân giải thành giá trị tối ưu.



1 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến ngôn ngữ bạn muốn và nhấn [□/⏎].

2 Để ẩn thông báo thông tin, hãy nhấn [MENU].



- Nếu độ phân giải tối ưu không được chọn, thông báo này sẽ xuất hiện tối đa ba lần trong khoảng thời gian chỉ định ngay cả khi tắt và bật lại sản phẩm.
- Bạn cũng có thể chọn độ phân giải tối ưu trong **Pa-nen điều khiển** trên máy tính.

3.2.6 Thay đổi độ phân giải bằng máy tính

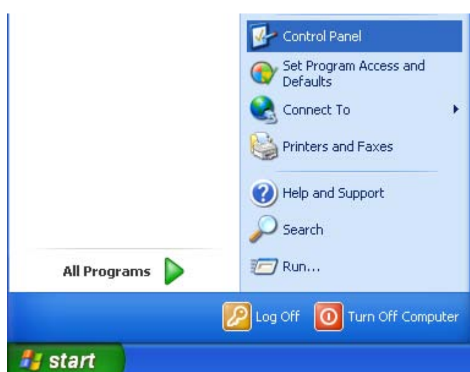


- Điều chỉnh độ phân giải và tỷ lệ làm tươi trong Control Panel (Bảng điều khiển) trên PC để thu được chất lượng hình ảnh tối ưu.
- Chất lượng hình ảnh của TFT-LCD có thể suy giảm nếu không chọn độ phân giải tối ưu.

Thay đổi độ phân giải trên WIndows XP

Đi tới **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Thiết đặt** và thay đổi độ phân giải.

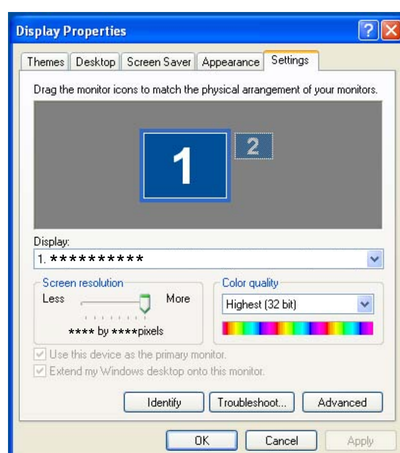
1



2



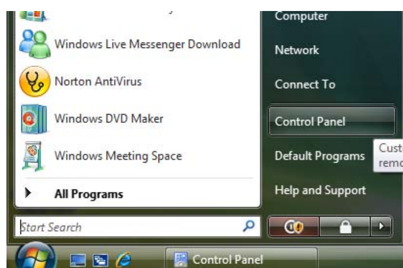
3



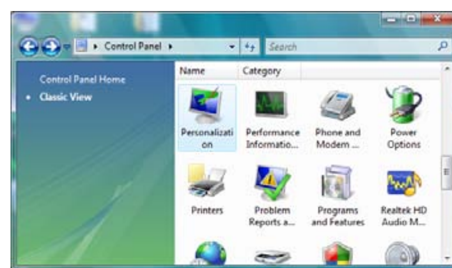
Thay đổi độ phân giải trên Windows Vista

Đi tới **Pa-nen điều khiển** → **Cá nhân hóa** → **Thiết đặt màn hình** và thay đổi độ phân giải.

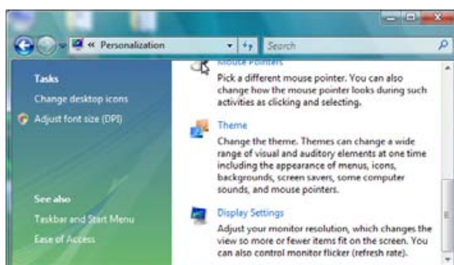
1



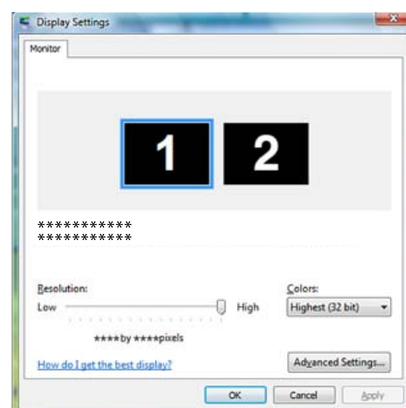
2



3



4

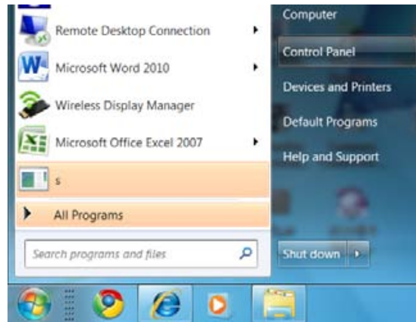


3 Kết nối và Sử dụng Thiết bị nguồn

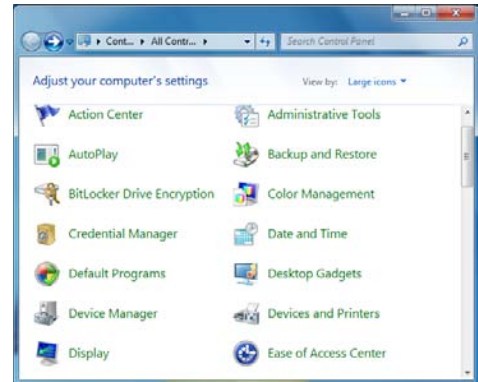
Thay đổi độ phân giải trên Windows 7

Đi tới **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Độ phân giải màn hình** và thay đổi độ phân giải.

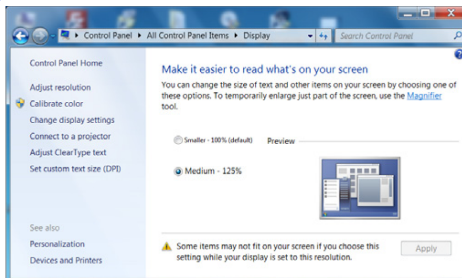
1



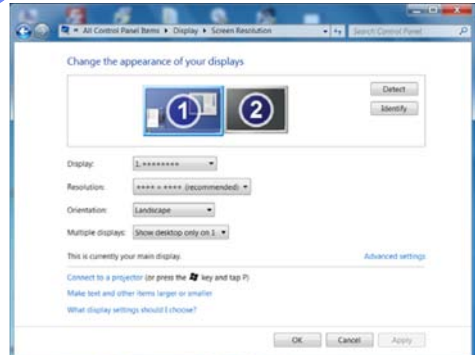
2



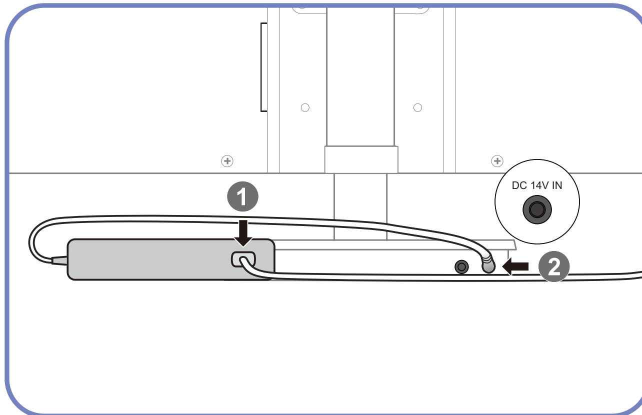
3



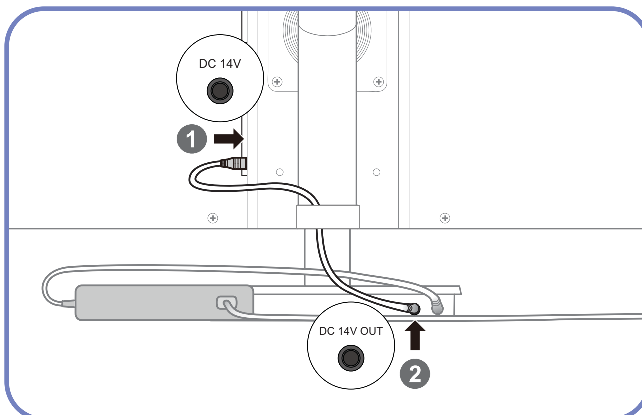
4



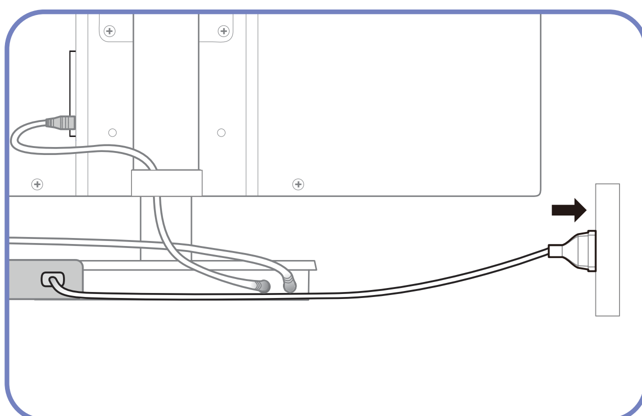
3.3 Kết nối với nguồn



Cắm cáp nguồn vào bộ điều hợp DC. Tiếp theo, cắm bộ điều hợp DC vào [DC 14V IN] ở chân đế.



Cắm cáp nguồn nối dài vào [DC 14V] trên màn hình và [DC 14V OUT] ở chân đế.



Cắm cáp nguồn vào ổ cắm.

 Không thể gắn bộ điều hợp nguồn DC vào mặt sau của màn hình.

4 Thiết lập màn hình

Đặt cấu hình các cài đặt màn hình như độ sáng và tông màu.

4.1 Brightness

Điều chỉnh độ sáng chung của hình ảnh. (Phạm vi: 0~100)

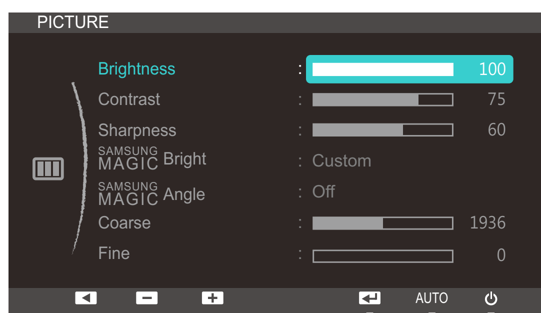
Giá trị cao hơn sẽ làm cho hình ảnh trông sáng hơn.



Menu này không khả dụng khi **SAMSUNG MAGIC Bright** được đặt ở chế độ **Dynamic Contrast**.

4.1.1 Đặt cấu hình cho Brightness

1. Nhấn [MENU] trên sản phẩm.
2. Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Picture** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Brightness** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



4. Điều chỉnh **Brightness** bằng nút [▲/▼].

4.2 Contrast

Điều chỉnh độ tương phản giữa các đối tượng và nền. (Phạm vi: 0~100)

Giá trị cao hơn sẽ làm tăng độ tương phản làm cho đối tượng trông rõ hơn.



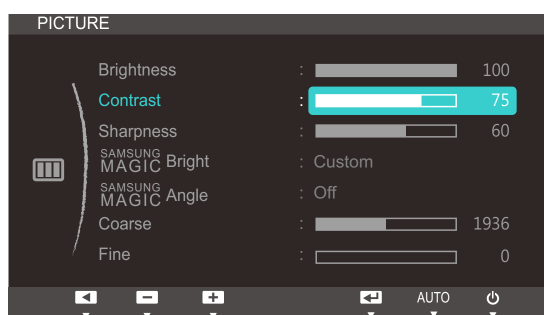
- Menu này không khả dụng khi **SAMSUNG MAGIC Bright** đang ở chế độ **Cinema** hoặc **Dynamic Contrast**.
- Menu này không khả dụng khi **SAMSUNG MAGIC Color** đang ở chế độ **Full** hoặc **Intelligent**.

4.2.1 Đặt cấu hình Contrast

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Picture** và nhấn [□/↵] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Contrast** và nhấn [□/↵] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



4 Điều chỉnh **Contrast** bằng nút [▲/▼].

4.3 Sharpness

Làm cho đường viền đối tượng rõ hơn hoặc mờ hơn. (Phạm vi: 0~100)

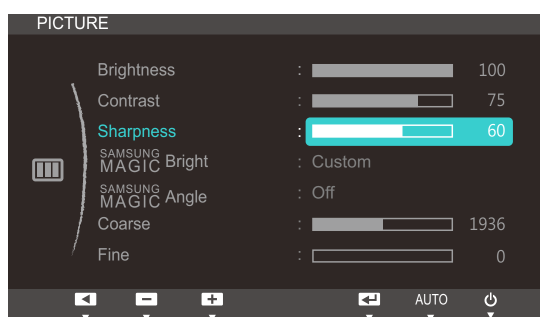
Giá trị cao hơn sẽ làm cho đường viền đối tượng rõ hơn.



- Menu này không khả dụng khi SAMSUNG MAGIC**Bright** đang ở chế độ **Cinema** hoặc **Dynamic Contrast**.
- Menu này không khả dụng khi SAMSUNG MAGIC**Color** đang ở chế độ **Full** hoặc **Intelligent**.

4.3.1 Đặt cấu hình Sharpness

1. Nhấn [MENU] trên sản phẩm.
2. Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Picture** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Sharpness** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



4. Điều chỉnh **Sharpness** bằng nút [▲/▼].

4.4 SAMSUNG MAGIC Bright

Menu này cung cấp chất lượng hình ảnh tối ưu phù hợp với môi trường mà sản phẩm sẽ được sử dụng.



Menu này không có sẵn khi SAMSUNG MAGIC**Angle** đang bật.

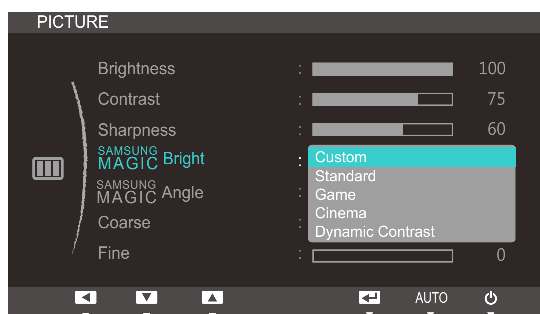
Tính năng này cung cấp góc xem, độ sáng và tông màu phù hợp với sở thích của bạn.

Đặt cấu hình SAMSUNG MAGIC Bright

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Picture** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến SAMSUNG MAGIC**Bright** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



- **Custom**: Tùy chỉnh độ tương phản và độ sáng như yêu cầu.
- **Standard**: Đạt được chất lượng hình ảnh phù hợp cho chỉnh sửa tài liệu hoặc sử dụng Internet.
- **Game**: Đạt được chất lượng hình ảnh phù hợp cho chơi trò chơi có nhiều hiệu ứng đồ họa và di chuyển sống động.
- **Cinema**: Đạt được độ sáng và độ nét của TV phù hợp để thưởng thức nội dung video và DVD.
- **Dynamic Contrast**: Đạt được độ sáng cân bằng thông qua điều chỉnh độ tương phản tự động.

4 Ấn [▲/▼] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [□/⏎].

5 Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

4.5 SAMSUNG MAGIC Angle

SAMSUNG MAGIC Angle cho phép bạn đặt cấu hình các cài đặt để có được chất lượng hình ảnh tối ưu theo góc xem của bạn.



- Menu này không khả dụng khi **SAMSUNG MAGIC Bright** đang ở chế độ **Cinema** hoặc **Dynamic Contrast**.
- Menu này không có sẵn khi **SAMSUNG MAGIC Angle** đang bật.

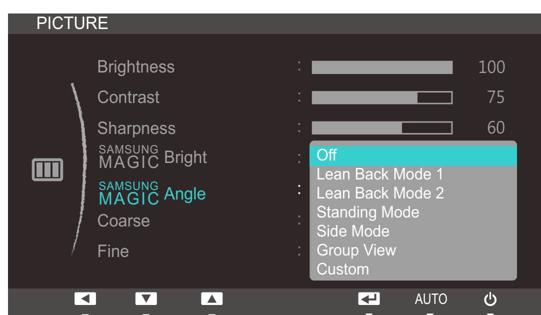
Tính năng này cung cấp góc xem, độ sáng và tông màu phù hợp với sở thích của bạn.

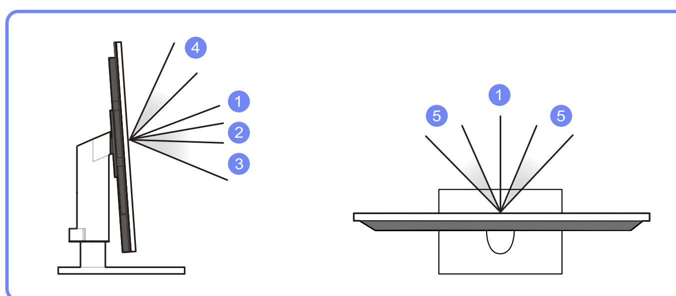
Đặt cấu hình SAMSUNG MAGIC Angle

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Picture** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **SAMSUNG MAGIC Angle** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.





- **Off** ①: Chọn tùy chọn này để xem ở ngay phía trước sản phẩm.
- **Lean Back Mode 1** ②: Chọn tùy chọn này để xem ở vị trí hơi thấp hơn so với sản phẩm.
- **Lean Back Mode 2** ③: Chọn tùy chọn này để xem ở vị trí thấp hơn chế độ Lean Back Mode 1.
- **Standing Mode** ④: Chọn tùy chọn này để xem ở vị trí cao hơn so với sản phẩm.
- **Side Mode** ⑤: Chọn tùy chọn này để xem ở bên cạnh sản phẩm.
- **Group View**: Chọn tùy chọn này cho nhiều người xem để xem từ các vị trí ①, ④ và ⑤.
- **Custom**: **Lean Back Mode 1** sẽ được áp dụng theo mặc định nếu **Custom** được chọn.

4 Ấn [▲/▼] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [□/⏎].

5 Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

4.6 Coarse

Điều chỉnh tần số màn hình.

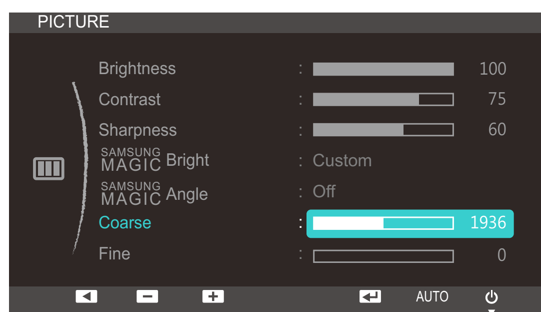
 Chỉ có sẵn trong chế độ **Analog**.

4.6.1 Điều chỉnh Coarse

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Picture** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Coarse** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



4 Điều chỉnh **Coarse** bằng nút [▲/▼].

4.7 Fine

Tinh chỉnh màn hình để đạt được hình ảnh sống động.



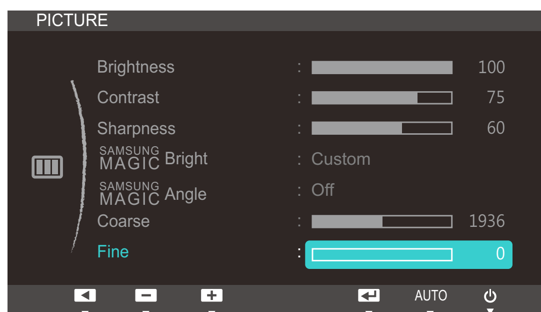
Chỉ có sẵn trong chế độ **Analog**.

4.7.1 Điều chỉnh Fine

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Picture** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Fine** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



4 Điều chỉnh **Fine** bằng nút [▲/▼].

5 Đặt cấu hình tông màu

Điều chỉnh tông màu của màn hình. Menu này không khả dụng khi SAMSUNG MAGIC**Bright** được đặt ở chế độ **Cinema** hoặc **Dynamic Contrast**.

5.1 SAMSUNG MAGIC Color

SAMSUNG MAGIC**Color** là công nghệ cải thiện chất lượng hình ảnh mới được Samsung phát triển độc lập, mang lại màu sắc tự nhiên sống động mà không làm giảm chất lượng hình ảnh.



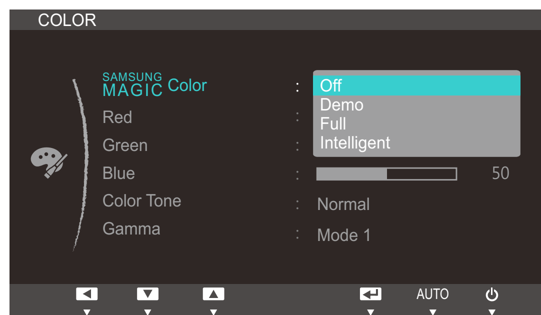
Menu này không có sẵn khi SAMSUNG MAGIC**Angle** đang bật.

5.1.1 Đặt cấu hình Color

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **COLOR** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến SAMSUNG MAGIC**Color** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



- **Off**: Tắt SAMSUNG MAGIC**Color**.
- **Demo**: So sánh chế độ màn hình bình thường với chế độ SAMSUNG MAGIC**Color**.
- **Full** : Đạt được chất lượng hình ảnh sống động cho tất cả khác khu vực bao gồm các màu sặc sỡ trong hình ảnh.
- **Intelligent**: Cải thiện sắc độ cho tất cả cá khu vực trừ các màu sặc sỡ trong hình ảnh.

4 Ấn [▲/▼] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [□/⏎].

5 Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

5 Đặt cấu hình tông màu

5.2 Red

Điều chỉnh giá trị của màu đỏ trong hình ảnh. (Phạm vi: 0~100)

Giá trị cao hơn sẽ tăng mật độ của màu đỏ.



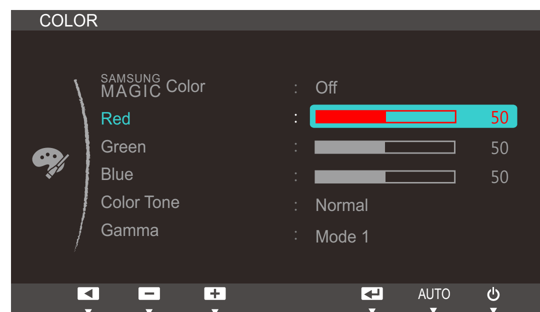
Menu này không khả dụng khi **SAMSUNG MAGIC Color** đang ở chế độ **Full** hoặc **Intelligent**.

5.2.1 Đặt cấu hình Red

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **COLOR** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Red** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



4 Điều chỉnh **Red** bằng nút [▲/▼].

5 Đặt cấu hình tông màu

5.3 Green

Điều chỉnh giá trị của màu xanh lá cây trong hình ảnh. (Phạm vi: 0~100)

Giá trị cao hơn sẽ tăng mật độ của màu đỏ.



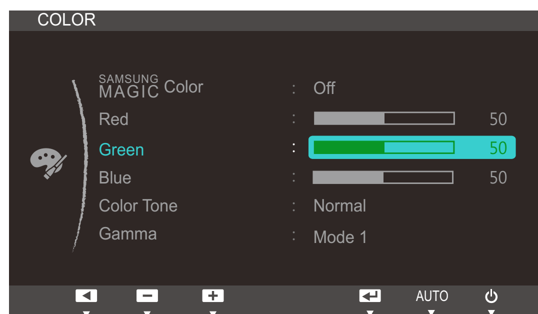
Menu này không khả dụng khi **SAMSUNG MAGIC Color** đang ở chế độ **Full** hoặc **Intelligent**.

5.3.1 Đặt cấu hình Green

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **COLOR** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Green** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



4 Điều chỉnh **Green** bằng nút [▲/▼].

5.4 Blue

Điều chỉnh giá trị của màu xanh dương trong hình ảnh. (Phạm vi: 0~100)

Giá trị cao hơn sẽ tăng mật độ của màu đỏ.



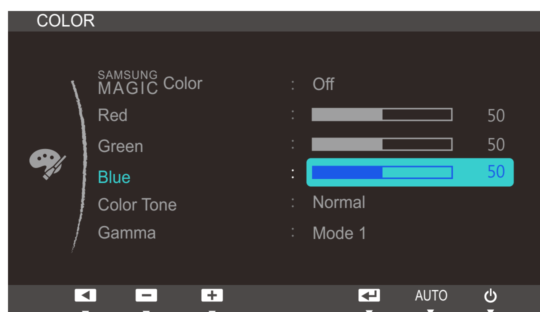
Menu này không khả dụng khi SAMSUNG MAGIC**Color** đang ở chế độ **Full** hoặc **Intelligent**.

5.4.1 Đặt cấu hình Blue

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **COLOR** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Blue** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



4 Điều chỉnh **Blue** bằng nút [▲/▼].

5 Đặt cấu hình tông màu

5.5 Color Tone

Điều chỉnh tông màu chung của hình ảnh.



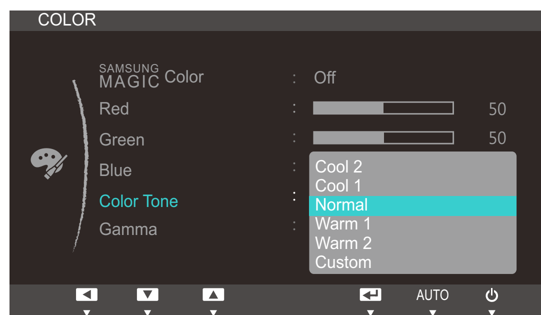
- Menu này không khả dụng khi **SAMSUNG MAGIC Color** đang ở chế độ **Full** hoặc **Intelligent**.
- Menu này không có sẵn khi **SAMSUNG MAGIC Angle** đang bật.

5.5.1 Cấu hình cài đặt Color Tone

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **COLOR** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Color Tone** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



- **Cool 2**: Đặt nhiệt độ màu thành mát hơn **Cool 1**.
- **Cool 1**: Đặt nhiệt độ màu thành mát hơn chế độ **Normal**.
- **Normal**: Hiển thị tông màu tiêu chuẩn.
- **Warm 1**: Đặt nhiệt độ màu thành ấm hơn chế độ **Normal**.
- **Warm 2**: Đặt nhiệt độ màu thành ấm hơn **Warm 1**.
- **Custom**: Tùy chỉnh tông màu.

4 Ấn [▲/▼] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [□/⏎].

5 Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

5 Đặt cấu hình tông màu

5.6 Gamma

Điều chỉnh độ sáng trung bình (Gamma) của hình ảnh.



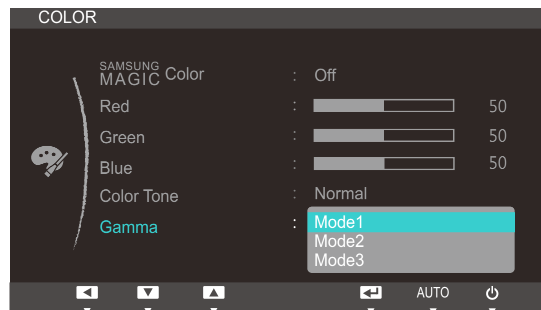
Menu này không có sẵn khi SAMSUNG MAGIC**Angle** đang bật.

5.6.1 Đặt cấu hình Gamma

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **COLOR** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Gamma** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



4 Ấn [▲/▼] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [□/⏎].

5 Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

6 Thay đổi kích thước hoặc định vị lại màn hình

6.1 H-Position & V-Position

H-Position: Di chuyển màn hình sang trái hoặc sang phải.

V-Position: Di chuyển màn hình lên hoặc xuống.

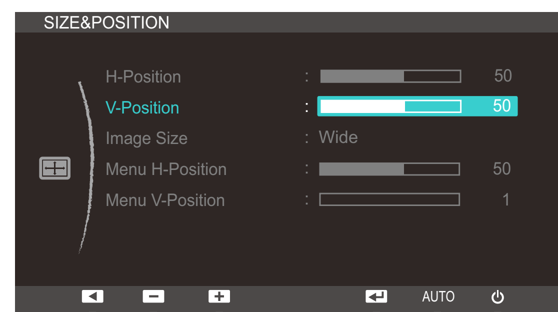


Chỉ có sẵn trong chế độ **Analog**.

6.1.1 Đặt cấu hình H-Position & V-Position

1. Nhấn [MENU] trên sản phẩm.
2. Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **SIZE&POSITION** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▲/▼] để chuyển sang **H-Position** hoặc **V-Position** và nhấn [□/⏎]. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.





4. Nhấn [▲/▼] để đặt cấu hình **H-Position** hoặc **V-Position**.

6.2 Image Size

Thay đổi kích thước hình ảnh.

6.2.1 Thay đổi Size Hình ảnh

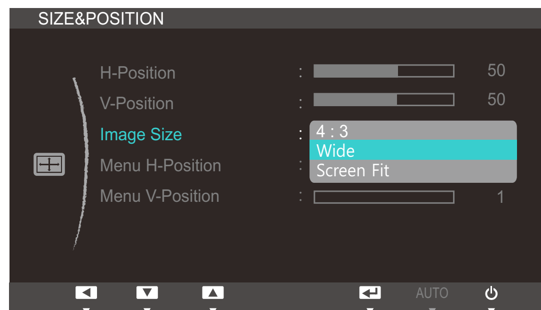
1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **SIZE&POSITION** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Image Size** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



- **Auto**: Hiển thị hình ảnh theo tỷ lệ khung hình của nguồn vào.
- **Wide**: Hiển thị hình ảnh trong chế độ toàn màn hình bất kể tỷ lệ khung hình của nguồn vào.



- **4:3**: Hiển thị hình ảnh với tỷ lệ khung hình 4:3. Phù hợp cho các video và tín hiệu phát tiêu chuẩn.
- **Wide**: Hiển thị hình ảnh trong chế độ toàn màn hình bất kể tỷ lệ khung hình của nguồn vào.
- **Screen Fit**: Hiển thị hình ảnh với tỷ lệ khung hình gốc mà không bị cắt bỏ.



Có thể thay đổi kích cỡ màn hình khi các điều kiện sau được đáp ứng.

- Thiết bị đầu ra kỹ thuật số được kết nối bằng cáp DVI/DP.
- Tín hiệu đầu vào là 480p, 576p, 720p, 1080i hoặc 1080p.

4 Ấn [▲/▼] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [□/⏎].

5 Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

Thay đổi kích thước hoặc định vị lại màn hình

6.3 Menu H-Position & Menu V-Position

Menu H-Position: Di chuyển vị trí menu sang trái hoặc sang phải.

Menu V-Position: Di chuyển vị trí menu lên hoặc xuống.

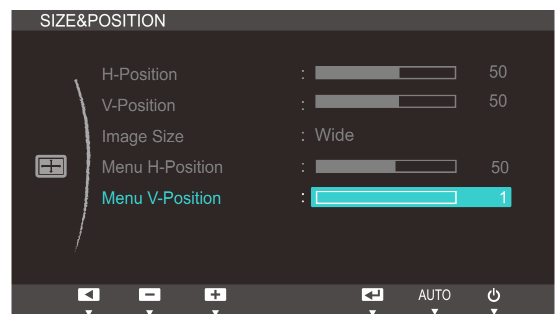
6.3.1 Đặt cấu hình Menu H-Position & Menu V-Position

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **SIZE&POSITION** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để chuyển sang **Menu H-Position** hoặc **Menu V-Position** và nhấn [□/⏎]. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.





4 Nhấn [▲/▼] để đặt cấu hình **Menu H-Position** hoặc **Menu V-Position**.

7 Thiết lập và khôi phục

7.1 Reset

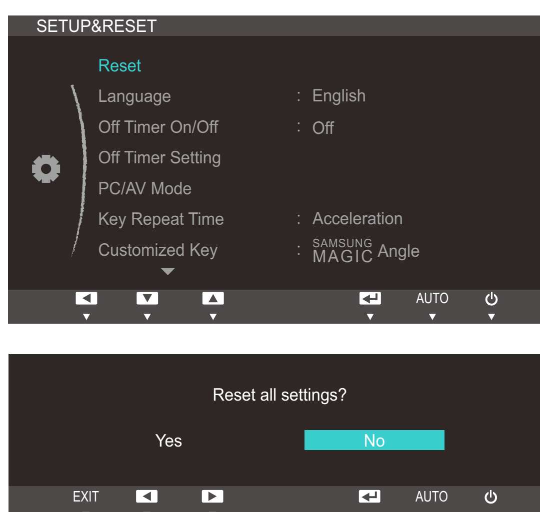
Đặt tất cả các cài đặt của sản phẩm trở về cài đặt xuất xưởng mặc định.

7.1.1 Bắt đầu cài đặt (Reset)

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **SETUP&RESET** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Reset** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



4 Ấn [▲/▼] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [□/⏎].

5 Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

7 Thiết lập và khôi phục

7.2 Language

Cài đặt ngôn ngữ trình đơn.



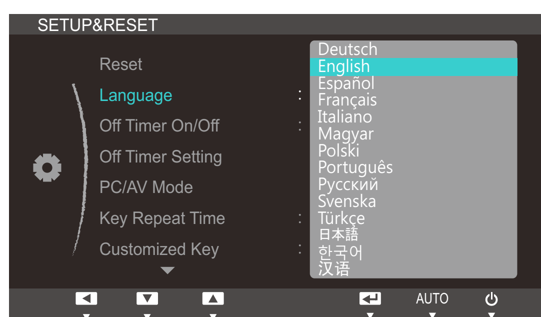
- Thay đổi cài đặt ngôn ngữ sẽ chỉ được áp cho hiển thị trình đơn trên màn hình.
- Thay đổi này sẽ không được áp cho những tính năng khác trên máy tính.

7.2.1 Thay đổi Language

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **SETUP&RESET** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Language** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



4 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến ngôn ngữ bạn muốn và nhấn [□/⏎].

5 Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

7.3 Off Timer On/Off

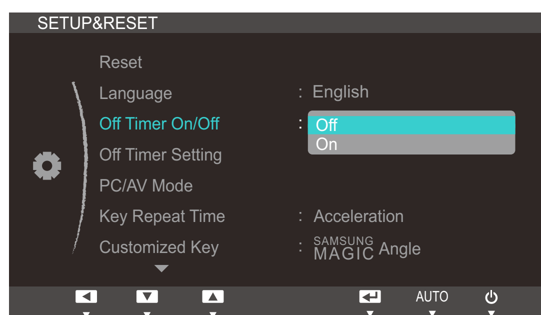
Bật hoặc tắt chức năng hẹn giờ tắt để tự động tắt nguồn sản phẩm.

7.3.1 Đặt cấu hình Off Timer On/Off

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **SETUP&RESET** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Off Timer On/Off** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



- **Off**: Tắt chức năng hẹn giờ tắt để sản phẩm không tự động tắt nguồn.
- **On**: Kích hoạt chức năng hẹn giờ tắt để sản phẩm tự động tắt nguồn.

4 Ấn [▲/▼] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [□/⏎].

5 Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

7.4 Off Timer Setting

Có thể đặt hẹn giờ tắt trong khoảng từ 1 đến 23 tiếng. Sản phẩm sẽ tự động tắt nguồn sau số tiếng đã chỉ định.



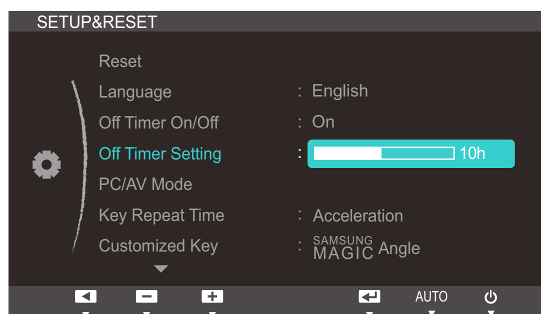
Menu này chỉ khả dụng khi **Off Timer On/Off** được đặt ở **On**.

7.4.1 Đặt cấu hình Off Timer Setting

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **SETUP&RESET** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Off Timer Setting** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



4 Nhấn [▲/▼] để đặt cấu hình **Off Timer Setting**.

7.5 PC/AV Mode

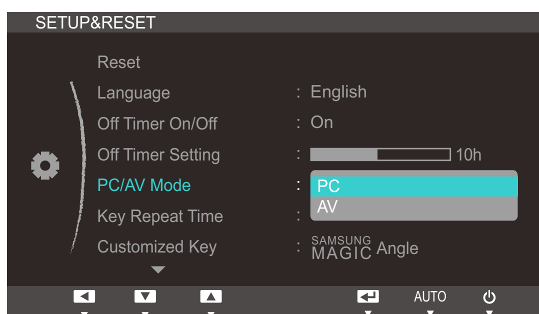
Đặt **PC/AV Mode** là <**AV**. Kích thước ảnh này sẽ được phóng to. Tùy chọn này hữu ích khi bạn xem phim.



PC/AV Mode chỉ sẵn có trong chế độ **Digital**.

7.5.1 Đặt cấu hình PC/AV Mode

1. Nhấn [MENU] trên sản phẩm.
2. Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **SETUP&RESET** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.
3. Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **PC/AV Mode** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



4. Ấn [▲/▼] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [□/⏎].
5. Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

7.6 Key Repeat Time

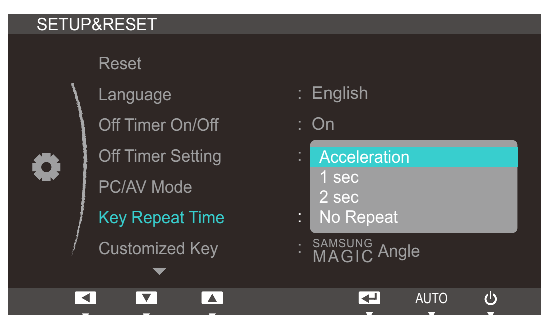
Điều khiển tốc độ đáp ứng của một nút khi nút đó được nhấn.

7.6.1 Đặt cấu hình Key Repeat Time

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **SETUP&RESET** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Key Repeat Time** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



- Có thể chọn **Acceleration**, **1 sec** hoặc **2 sec**. Nếu **No Repeat** được chọn, một lệnh sẽ chỉ đáp ứng một lần khi nhấn một nút.

4 Ấn [▲/▼] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [□/⏎].

5 Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

7.7 Customized Key

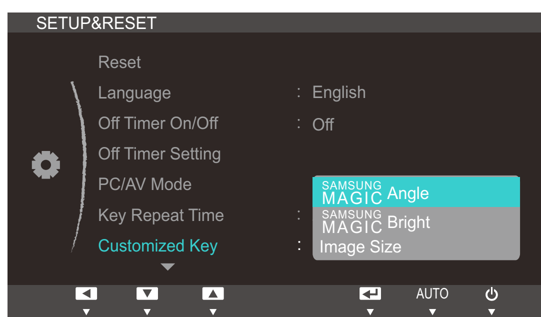
Bạn có thể tùy chỉnh **Customized Key** như sau.

7.7.1 Cấu hình Customized Key

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **SETUP&RESET** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Customized Key** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



- **SAMSUNG MAGIC Angle** - **SAMSUNG MAGIC Bright** - **Image Size**

4 Ấn [▲/▼] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [□/⏎].

5 Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

7.8 Auto Source

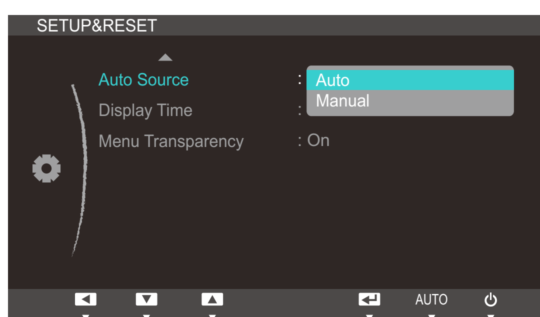
Kích hoạt **Auto Source**.

7.8.1 Đặt cấu hình Auto Source

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **SETUP&RESET** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Auto Source** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



- **Auto**: Nguồn vào được nhận diện tự động.
- **Manual**: Chọn nguồn vào theo cách thủ công.

4 Ấn [▲/▼] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [□/⏎].

5 Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

7.9 Display Time

Đặt menu hiển thị trên màn hình (OSD) thành tự động biến mất nếu menu không được sử dụng trong khoảng thời gian đã chỉ định.

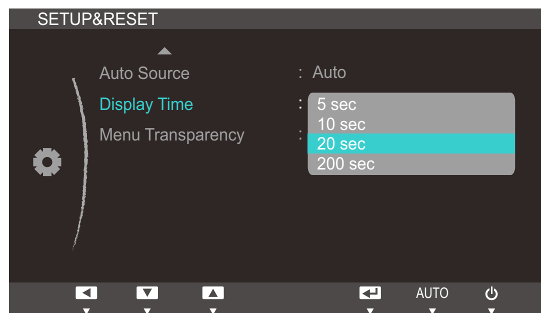
Có thể sử dụng **Display Time** để chỉ định khoảng thời gian mà bạn muốn menu OSD biến mất sau đó.

7.9.1 Đặt cấu hình Display Time

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **SETUP&RESET** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Display Time** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



4 Ấn [▲/▼] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [□/⏎].

5 Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

7.10 Menu Transparency

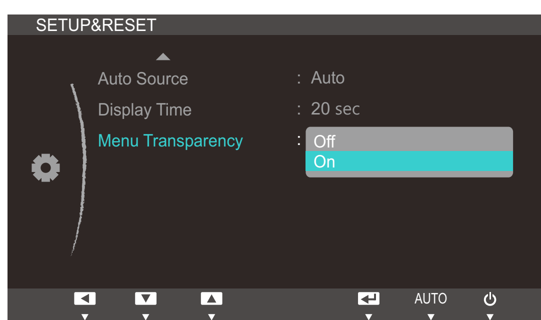
Cài đặt độ trong suốt cho các cửa sổ trình đơn:

7.10.1 Thay đổi Menu Transparency

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **SETUP&RESET** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm.

3 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **Menu Transparency** và nhấn [□/⏎] trên sản phẩm. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



4 Ấn [▲/▼] để chuyển sang tùy chọn bạn cần và ấn [□/⏎].

5 Tùy chọn được chọn sẽ được áp.

8 Menu INFORMATION và các thông tin khác

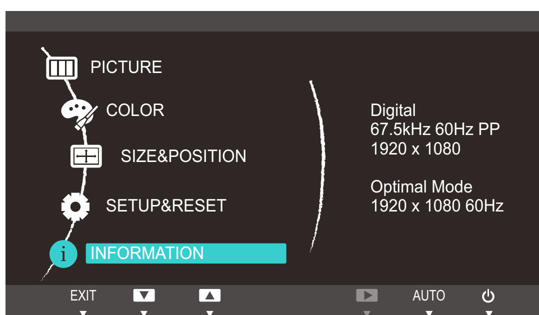
8.1 INFORMATION

Hiển thị nguồn vào, tần số và độ phân giải hiện tại.

8.1.1 Hiển thị INFORMATION

1 Nhấn [MENU] trên sản phẩm.

2 Nhấn [▲/▼] để di chuyển đến **INFORMATION**. Nguồn vào, tần số và độ phân giải hiện tại sẽ xuất hiện.





Hình ảnh hiển thị có thể khác nhau tùy theo kiểu máy.

8.2 Đặt cấu hình Brightness trên Màn hình Khởi động

Điều chỉnh **Brightness** bằng cách nhấn nút [◉] khi hướng dẫn OSD được hiển thị.

1 Nhấn bất kỳ nút nào ở đằng trước sản phẩm (khi không có màn hình menu nào được hiển thị) để hiển thị hướng dẫn OSD. Tiếp theo, nhấn [◉]. Màn hình sau đây sẽ xuất hiện.



2 Điều chỉnh **Brightness** bằng nút [▲/▼].

9 Cài đặt phần mềm

9.1 Natural Color (Màu sắc tự nhiên)

9.1.1 Play Touch là gì?

Một trong những vấn đề với việc sử dụng máy tính là màu sắc bạn nhìn thấy trên màn hình khác với màu sắc của màn hình được in hoặc khác tín hiệu đầu vào hình ảnh nguồn qua máy scan hoặc máy ảnh kỹ thuật số. Natural Color là một hệ thống quản lý màu được phát triển bởi Công ty Điện tử SamSung để khắc phục vấn đề này. Phần mềm này chỉ hoạt động với các sản phẩm Samsung và cho phép bạn điều chỉnh màu sắc được hiển thị trên màn hình để nó khớp với màu sắc của màn hình được in. Để biết thêm thông tin chi tiết, tham khảo trợ giúp trực tuyến của phần mềm (F1).

Chương trình phần mềm Natural Color (Màu sắc tự nhiên) được cung cấp trực tuyến. Bạn có thể tải chương trình này từ trang web dưới đây để cài đặt:

http://www.samsung.com/us/consumer/learningresources/monitor/naturalcolorexpert/pop_download.html

9.2 MultiScreen



Tính năng MultiScreen cho phép người dùng có thể chia màn hình ra nhiều khu vực.

9.2.1 Cài đặt phần mềm

1 Đưa đĩa CD cài đặt vào ổ đĩa CD-ROM.

2 Chọn chương trình cài đặt "MultiScreen".

Nếu màn hình pop-up của chương trình cài đặt không xuất hiện trên màn hình chính, hãy tìm và nhấp kép vào tập tin "MultiScreen" trên CD-ROM.

3 Khi màn hình Installation Wizard xuất hiện, nhấp [**Next (Tiếp tục)**].

4 Hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình để tiến hành cài đặt.

- Phần mềm có thể chưa hoạt động đúng nếu bạn không khởi động lại máy tính sau khi cài đặt.
- Biểu tượng "MultiScreen" có thể xuất hiện tùy theo hệ thống máy tính và các quy cách của sản phẩm.
- Nếu biểu tượng phím tắt không xuất hiện, nhấn phím "F5".

Các hạn chế và trục trặc khi cài đặt (MultiScreen)

Cài đặt "MultiScreen "có thể làm ảnh hưởng đến card màn hình, bo mạch chủ và môi trường mạng.

Hệ điều hành

"HĐH"

- "Windows 2000"
- "Windows XP Home Edition"
- "Windows XP Professional"
- "Windows Vista 32Bit"
- "Windows 7 32Bit"



Để sử dụng "MultiScreen", khuyến cáo sử dụng hệ điều hành Windows 2000 hoặc mới hơn.

"Phần cứng"

- Tối thiểu 32MB bộ nhớ
- Tối thiểu 60MB ổ cứng còn trống

9.2.2 Gỡ bỏ phần mềm

Nhấp [**Start (Bắt đầu)**], chọn [**Settings (Cài đặt)**]/[**Control Panel (Bảng điều khiển)**] và nhấp kép vào [**Add or Remove Programs (Thêm hoặc gỡ bỏ chương trình)**].

Chọn "MultiScreen" từ danh sách và nhấp nút [**Add**/**Delete**].

Hướng dẫn xử lý sự cố

10.1 Requirements Before Contacting Samsung Customer Service Center

10.1.1 Kiểm tra sản phẩm



Trước khi gọi điện tới Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung, hãy kiểm tra sản phẩm như sau. Nếu vẫn còn vấn đề, hãy liên hệ Trung tâm dịch vụ khách hàng của Samsung.

Kiểm tra xem sản phẩm có hoạt động bình thường không bằng cách sử dụng tính năng kiểm tra sản phẩm.

Nếu màn hình tắt và đèn báo nguồn nhấp nháy mặc dù sản phẩm được kết nối đúng cách với máy tính, hãy thực hiện kiểm tra tự chẩn đoán.

1 Tắt nguồn máy tính và sản phẩm.
2 Rút cáp khỏi sản phẩm.
3 Bật nguồn sản phẩm.
4 Nếu thông báo "**Check Signal Cable**" xuất hiện, sản phẩm hoạt động bình thường.



Nếu màn hình bị trống, hãy kiểm tra hệ thống PC, bộ điều khiển video và cáp.

10.1.2 Kiểm tra độ phân giải và tần số

Đối với chế độ vượt quá độ phân giải được hỗ trợ (tham khảo phần "11.2 Standard Signal Mode Table"), thông báo "**Not Optimum Mode**" sẽ xuất hiện trong khoảng thời gian ngắn.

10.1.3 Kiểm tra những mục sau đây.

Vấn đề về lắp đặt (chế độ PC)	
Màn hình liên tục bật và tắt.	Kiểm tra kết nối cáp giữa sản phẩm và PC, và đảm bảo kết nối chắc chắn. (Tham khảo phần "3.2 Kết nối và sử dụng PC")

Vấn đề về màn hình	
Đèn LED bị tắt. Màn hình không bật.	Kiểm tra rằng cáp nguồn được kết nối đúng cách. (Tham khảo phần "3.2 Kết nối và sử dụng PC")

Vấn đề về màn hình	
Thông báo "Check Signal Cable" xuất hiện.	Kiểm tra rằng cáp được kết nối đúng cách vào sản phẩm. (Tham khảo phần "3.2 Kết nối và sử dụng PC")
	Kiểm tra xem thiết bị kết nối với với sản phẩm có bật không.
"Not Optimum Mode" được hiển thị.	Thông báo này sẽ xuất hiện nếu tín hiệu từ card đồ họa vượt quá độ phân giải hoặc tần số tối đa cho sản phẩm.
	Thay đổi độ phân giải và tần số tối đa để phù hợp với hoạt động của sản phẩm, tham khảo Bảng chế độ tín hiệu tiêu chuẩn (trang 109).
Hình ảnh trên màn hình bị biến dạng.	Kiểm tra kết nối cáp vào sản phẩm (Tham khảo phần "3.2 Kết nối và sử dụng PC")
Màn hình không rõ. Màn hình bị mờ.	Điều chỉnh **Coarse** (trang 77) và **Fine** (trang 78).
	Gỡ bỏ bất kỳ thiết bị (cáp video nối dài v.v) và thử lại
	Cài đặt độ phân giải và tần số tới mức khuyến cáo. (Tham khảo phần "11.1 General")
Màn hình không ổn định và rung.	Kiểm tra rằng độ phân giải và tần số cho máy tính nằm trong phạm vi độ phân giải và tần số tương thích với sản phẩm, và nếu cần, thay đổi các cài đặt, tham khảo Bảng chế độ tín hiệu tiêu chuẩn (trang 109) trong sách hướng dẫn này và menu **INFORMATION** trên sản phẩm.
Có bóng hoặc hình ảnh mờ còn lại trên màn hình.	
Màn hình quá sáng. Màn hình quá tối.	Điều chỉnh **Brightness** (trang 72) và **Contrast** (trang 73).
Màu màn hình không đồng nhất.	Thay đổi các cài đặt **COLOR**. (Tham khảo phần " Đặt cấu hình tông màu")
Màu sắc trên màn hình có bóng và bị biến dạng.	Thay đổi các cài đặt **COLOR**. (Tham khảo phần " Đặt cấu hình tông màu")
Màu trắng trông không hẳn là trắng.	Thay đổi các cài đặt **COLOR**. (Tham khảo phần " Đặt cấu hình tông màu")
Không có hình ảnh trên màn hình và đèn LED nhấp nháy trong mỗi 0.5 tới 1 giây.	Sản phẩm đang ở chế độ tiết kiệm năng lượng.
	Nhấn bất kỳ phím nào trên bàn phím và di chuyển chuột để quay lại màn hình trước.

Vấn đề với thiết bị nguồn	
Nghe thấy tiếng bíp khi khởi động máy tính.	Nếu bạn nghe thấy âm thanh bíp khi PC khởi động, hãy đem PC đi bảo dưỡng.

10.2 Q & A

Câu hỏi	Trả lời
Làm thế nào để thay đổi tần số?	Đặt tần số trên card màn hình. • Windows XP: Chọn **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và chủ đề** → **Màn hình** → **Thiết đặt** → **Chuyên sâu**→ **Màn hình** và điều chỉnh **Tốc độ làm mới** trong **Thiết đặt màn hình**. • Windows ME/2000: Đi tới **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Thiết đặt** → **Chuyên sâu** → **Màn hình** và điều chỉnh **Tốc độ làm mới** trong **Thiết đặt màn hình**. • Windows Vista: Chọn **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Cá nhân hóa** → **Thiết đặt màn hình** → **Thiết đặt chuyên sâu** → **Màn hình** và điều chỉnh **Tốc độ làm mới** trong **Thiết đặt màn hình**. • Windows 7 : Đi tới **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Cá nhân hóa** → **Thiết đặt màn hình** → **Thiết đặt chuyên sâu** → **Màn hình** và điều chỉnh **Tốc độ làm mới** trong **Thiết đặt màn hình**.

Câu hỏi	Trả lời
Làm thế nào để điều chỉnh độ phân giải?	• Windows XP: Đi tới **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và chủ đề** → **Màn hình** → **Thiết đặt** và điều chỉnh độ phân giải. • Windows ME/2000: Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Thiết đặt** và điều chỉnh độ phân giải. • Windows Vista: Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Cá nhân hóa** → **Thiết đặt màn hình** và điều chỉnh độ phân giải. • Windows 7 : Hãy đi đến **Pa-nen điều khiển** → **Diện mạo và cá nhân hóa** → **Màn hình** → **Điều chỉnh độ phân giải** và điều chỉnh độ phân giải.
Làm thế nào để cài đặt tính năng tiết kiệm năng lượng?	• Windows XP: Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong **Pa-nen điều khiển** → **Hình thức và chủ đề** → **Màn hình** → **Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính. • Windows ME/2000: Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong**Pa-nen điều khiển** → **Màn hình** → **Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính. • Windows Vista: Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong **Pa-nen điều khiển** → **Hình thức và chủ đề** → **Tùy chỉnh** → **Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính. • Windows 7 : Cài đặt chế độ tiết kiệm năng lượng trong **Pa-nen điều khiển** → **Hình thức và chủ đề** → **Tùy chỉnh** → **Cài đặt màn hình chờ** hoặc cài đặt BIOS SETUP trên máy tính.



Tham khảo sách hướng dẫn sử dụng cho máy tính hoặc card đồ họa của bạn để biết thêm các hướng dẫn về điều chỉnh.

11 Các thông số kỹ thuật

11.1 General

Tên môđen		NS190	NS220	NS240
Màn hình	**Kích thước**	19 Inch (48cm)	21,5 Inch (54cm)	24 Inch (61cm)
	Vùng hiển thị	408,24 mm (H) x 255,15 mm (V)	476,64 mm (H) x 268,1 mm (V)	518,4 mm (H) x 324,0 mm (V)
Đồng bộ hóa	**Tần số quét ngang**	30 ~ 81 kHz		
	Tần số quét dọc	56 ~ 75 kHz		
Màu sắc hiển thị		16,7 M		
Độ phân giải	**Độ phân giải tối ưu**	1440 x 900 @ 60Hz	1920 x 1080 @ 60Hz	1920 x 1200 @ 60Hz
	Độ phân giải tối đa	1440 x 900 @ 60Hz	1920 x 1080 @ 60Hz	1920 x 1200 @ 60Hz
Xung Pixel cực đại		137MHz	164MHz	164MHz
Lượng tiêu thụ điện năng	**Vận hành bình thường**	dưới 50 W	dưới 55 W	dưới 60 W
	Tắt nguồn (Nút nguồn)	dưới 1,5 W		
	Tắt nguồn (Tắt công tắc nguồn)	0 W		
Nguồn điện		Sản phẩm sử dụng điện áp từ 100 đến 240 V. Hãy tham khảo nhãn ở phía sau sản phẩm vì điện áp tiêu chuẩn có thể khác nhau ở các quốc gia khác nhau.		
Đầu kết nối tín hiệu		D-Sub, DVI		
Đầu nối máy chu		LAN port		
USB		USB 2.0 X 4(Down stream)		
Kích thước (R x C x S) / Trọng lượng (bao gồm chân đế)		443,0 X 566,8 X 227,0 mm / 4,4 kg	513,0 X 574,1 X 227,0 mm / 4,9 kg	560,0 X 594,3 X 227,0 mm / 5,3 kg
Các yếu tố môi trường	**Vận hành**	Nhiệt độ: 10˚C ~ 40˚C (50˚F ~ 104˚F) Độ ẩm : 10 % ~ 80 %, không ngưng tụ		
	Lưu trữ	Nhiệt độ: -20˚C ~ 45˚C (-4˚F ~ 113˚F) Độ ẩm : 5 % ~ 95 %, không ngưng tụ		

11 Các thông số kỹ thuật

Tên môđen	NS190	NS220	NS240
Cắm và Chạy	Có thể lắp đặt màn hình này và sử dụng với bất kỳ hệ thống Cắm và Chạy tương thích nào. Trao đổi dữ liệu hai chiều giữa màn hình và hệ thống PC làm tối ưu cài đặt màn hình. Lắp đặt màn hình được tiến hành tự động. Tuy nhiên bạn có thể tùy chỉnh cài đặt lắp đặt nếu muốn.		
Panel Dot (Điểm ảnh)	Do tính chất của việc sản xuất sản phẩm này, khoảng 1 phần triệu điểm ảnh (1ppm) có thể sáng hơn hoặc tối hơn trên màn hình LCD. Điều này không ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động của sản phẩm.		



Các thông số kỹ thuật trên đây có thể thay đổi nhằm cải tiến chất lượng mà không thông báo trước.



Thiết bị Loại B (thiết bị liên lạc truyền phát để sử dụng tại nhà)

Thiết bị Loại B này được thiết kế để sử dụng tại nhà, được đăng ký theo các yêu cầu EMC và có thể sử dụng tại tất cả các khu vực.



- Mức độ tiêu thụ năng lượng được hiển thị có thể khác nhau trong các điều kiện vận hành khác nhau hoặc khi thay đổi cài đặt.
- Để giảm mức tiêu thụ năng lượng về 0 W, hãy tắt công tắc ở bộ điều hợp hoặc rút cáp nguồn. Đảm bảo rút cáp nguồn khi bạn không sử dụng sản phẩm trong thời gian dài. Để giảm sự tiêu thụ điện tới 0 wat khi công tắc nguồn không khả dụng, hãy ngắt kết nối cáp nguồn.

11.2 Standard Signal Mode Table



- Có thể cài đặt sản phẩm này về một độ phân giải duy nhất cho mỗi kích thước màn hình để đạt được chất lượng hình ảnh tối ưu do đặc tính của tấm panel. Do đó, độ phân giải khác độ phân giải được chỉ định có thể làm giảm chất lượng hình ảnh. Để tránh việc này, chúng tôi khuyên bạn bên chọn độ phân giải tối ưu được chỉ định cho kích thước màn hình của sản phẩm của bạn.
- Kiểm tra tần số khi bạn đổi màn hình CDT (kết nối với PC) lấy màn hình LCD. Nếu màn hình LCd không hỗ trợ 85 Hz, hãy đổi tần số dọc tới 60 Hz sử dụng màn hình CDT trước khi bạn đổi sản phẩm để lấy màn hình LCD.

Nếu tín hiệu thuộc các chế độ tín hiệu tiêu chuẩn sau được truyền từ máy tính của bạn, màn hình sẽ được điều chỉnh tự động. Nếu tín hiệu được truyền từ PC không thuộc về chế độ tín hiệu tiêu chuẩn, màn hình có thể bị trống có đèn LED được bật. Trong trường hợp đó, hãy thay đổi cài đặt theo bảng sau đây bằng cách tham khảo sổ tay hướng dẫn sử dụng card màn hình.

NS190

Độ phân giải	Tần số quét ngang (kHz)	Tần số quét dọc (Hz)	Xung Pixel(MHz)	Phân cực đồng bộ (H/V)
IBM, 720 x 400	31,469	70,087	28,322	-/+
VESA, 640 x 480	31,469	59,940	25,175	-/-
MAC, 640 x 480	35,000	66,667	30,240	-/-
VESA, 640 x 480	37,861	72,809	31,500	-/-
VESA, 640 x 480	37,500	75,000	31,500	-/-
VESA, 800 x 600	35,156	56,250	36,000	+/+
VESA, 800 x 600	37,879	60,317	40,000	+/+
VESA, 800 x 600	48,077	72,188	50,000	+/+
VESA, 800 x 600	46,875	75,000	49,500	+/+
MAC, 832 x 624	49,726	74,551	57,284	-/-
VESA, 1024 x 768	48,363	60,004	65,000	-/-
VESA, 1024 x 768	56,476	70,069	75,000	-/-
VESA, 1024 x 768	60,023	75,029	78,750	+/+
VESA, 1152 x 864	67,500	75,000	108,000	+/+
MAC, 1152 x 870	68,681	75,062	100,000	-/-
VESA, 1280 x 800	49,702	59,810	83,500	-/+
VESA, 1280 x 800	62,795	74,934	106,500	-/+
VESA, 1280 x 960	60,000	60,000	108,000	+/+

Độ phân giải	Tần số quét ngang (kHz)	Tần số quét dọc (Hz)	Xung Pixel(MHz)	Phân cực đồng bộ (H/V)
VESA, 1280 x 1024	63,981	60,020	108,000	+/+
VESA, 1280 x 1024	79,976	75,025	135,000	+/+
VESA, 1440 x 900	55,935	59,887	106,500	-/+
VESA, 1440 x 900	70,635	74,984	136,750	-/+

NS220

Độ phân giải	Tần số quét ngang (kHz)	Tần số quét dọc (Hz)	Xung Pixel(MHz)	Phân cực đồng bộ (H/V)
IBM, 720 x 400	31,469	70,087	28,322	-/+
IBM, 640 x 480	31,469	59,940	25,175	-/-
MAC, 640 x 480	35,000	66,667	30,240	-/-
MAC, 832 x 624	49,726	74,551	57,284	-/-
MAC, 1152 x 870	68,681	75,062	100,000	-/-
VESA, 640 x 480	37,861	72,809	31,500	-/-
VESA, 640 x 480	37,500	75,000	31,500	-/-
VESA, 800 x 600	35,156	56,250	36,000	+/+
VESA, 800 x 600	37,879	60,317	40,000	+/+
VESA, 800 x 600	48,077	72,188	50,000	+/+
VESA, 800 x 600	46,875	75,000	49,500	+/+
VESA, 1024 x 768	48,363	60,004	65,000	-/-
VESA, 1024 x 768	56,476	70,069	75,000	-/-
VESA, 1024 x 768	60,023	75,029	78,750	+/+
VESA, 1152 x 864	67,500	75,000	108,000	+/+
VESA, 1280 x 800	49,702	59,810	83,500	-/+
VESA, 1280 x 800	62,795	74,934	106,500	-/+
VESA, 1280 x 960	60,000	60,000	108,000	+/+
VESA, 1280 x 1024	63,981	60,020	108,000	+/+
VESA, 1280 x 1024	79,976	75,025	135,000	+/+
VESA, 1440 x 900	55,935	59,887	106,500	-/+
VESA, 1440 x 900	70,635	74,984	136,750	-/+
VESA, 1600 X 1200	75,000	60,000	162,000	+/+

Độ phân giải	Tần số quét ngang (kHz)	Tần số quét dọc (Hz)	Xung Pixel(MHz)	Phân cực đồng bộ (H/V)
VESA, 1680 X 1050	65,290	59,954	146,250	-/+
VESA, 1920 X 1080	67,500	60,000	148,500	+/+

NS240

Độ phân giải	Tần số quét ngang (kHz)	Tần số quét dọc (Hz)	Xung Pixel(MHz)	Phân cực đồng bộ (H/V)
IBM, 720 x 400	31,469	70,087	28,322	-/+
IBM, 640 x 480	31,469	59,940	25,175	-/-
MAC, 640 x 480	35,000	66,667	30,240	-/-
MAC, 832 x 624	49,726	74,551	57,284	-/-
MAC, 1152 x 870	68,681	75,062	100,000	-/-
VESA, 640 x 480	37,861	72,809	31,500	-/-
VESA, 640 x 480	37,500	75,000	31,500	-/-
VESA, 800 x 600	35,156	56,250	36,000	+/+
VESA, 800 x 600	37,879	60,317	40,000	+/+
VESA, 800 x 600	48,077	72,188	50,000	+/+
VESA, 800 x 600	46,875	75,000	49,500	+/+
VESA, 1024 x 768	48,363	60,004	65,000	-/-
VESA, 1024 x 768	56,476	70,069	75,000	-/-
VESA, 1024 x 768	60,023	75,029	78,750	+/+
VESA, 1152 x 864	67,500	75,000	108,000	+/+
VESA, 1280 x 800	49,702	59,810	83,500	-/+
VESA, 1280 x 960	60,000	60,000	108,000	+/+
VESA, 1280 x 1024	63,981	60,020	108,000	+/+
VESA, 1280 x 1024	79,976	75,025	135,000	+/+
VESA, 1440 x 900	55,935	59,887	106,500	-/+
VESA, 1440 x 900	70,635	74,984	136,750	-/+
VESA, 1600 X 1200	75,000	60,000	162,000	+/+
VESA, 1680 X 1050	65,290	59,954	146,250	-/+
VESA, 1920 x 1200 (RB)	74,038	59,950	154,000	+/-

Các thông số kỹ thuật



- Tần số quét ngang

  Thời gian để quét một đường nối cạnh trái với cạnh phải của màn hình được gọi là chu kỳ quét ngang. Số nghịch đảo của chu kỳ quét ngang được gọi là tần số quét ngang. Tần số quét ngang được đo bằng kHz.

- Tần số quét dọc

  Lặp lại cùng một hình ảnh hàng chục lần mỗi giây cho phép bạn xem các hình ảnh tự nhiên. Tần số lặp lại được gọi là "tần số dọc" hoặc "tốc độ làm mới" và được biểu thị bằng Hz.

Liên hệ SAMSUNG WORLDWIDE



Nếu có thắc mắc hay góp ý về sản phẩm của Samsung, vui lòng liên hệ với trung tâm chăm sóc khách hàng SAMSUNG.

NORTH AMERICA		
U.S.A	1-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
CANADA	1-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/ca (English) http://www.samsung.com/ca_fr (French)
MEXICO	01-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com

LATIN AMERICA		
ARGENTINE	0800-333-3733	http://www.samsung.com
BOLIVIA	800-10-7260	http://www.samsung.com
BRAZIL	0800-124-421 4004-0000	http://www.samsung.com
CHILE	800-SAMSUNG (726-7864) From mobile 02-482 82 00	http://www.samsung.com
COLOMBIA	01-8000112112	http://www.samsung.com
COSTA RICA	0-800-507-7267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
DOMINICA	1-800-751-2676	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
ECUADOR	1-800-10-7267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
EL SALVADOR	800-6225	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)

LATIN AMERICA		
GUATEMALA	1-800-299-0013	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
HONDURAS	800-27919267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
JAMAICA	1-800-234-7267	http://www.samsung.com
NICARAGUA	00-1800-5077267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
PANAMA	800-7267	http://www.samsung.com/latin (Spanish) http://www.samsung.com/latin_en (English)
PERU	0-800-777-08	http://www.samsung.com
PUERTO RICO	1-800-682-3180	http://www.samsung.com
TRINIDAD & TOBAGO	1-800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
VENEZUELA	0-800-100-5303	http://www.samsung.com

EUROPE		
AUSTRIA	0810 - SAMSUNG (7267864, € 0.07/min)	http://www.samsung.com
BELGIUM	02-201-24-18	http://www.samsung.com/be (Dutch) http://www.samsung.com/be_fr (French)
BOSNIA	05 133 1999	http://www.samsung.com
BULGARIA	07001 33 11 , normal tariff	http://www.samsung.com
CROATIA	062 SAMSUNG (062 726 7864)	http://www.samsung.com
CYPRUS	8009 4000 only from landline (+30) 210 6897691 from mobile and land line	http://www.samsung.com

EUROPE		
CZECH	800 - SAMSUNG (800-726786)	http://www.samsung.com
	Samsung Electronics Czech and Slovak, s.r.o., Oasis Florenc, Sokolovská 394/17, 180 00, Praha 8	
DENMARK	70 70 19 70	http://www.samsung.com
EIRE	0818 717100	http://www.samsung.com
ESTONIA	800-7267	http://www.samsung.com
FINLAND	09 85635050	http://www.samsung.com
FRANCE	01 48 63 00 00	http://www.samsung.com
GERMANY	0180 5 SAMSUNG bzw. 0180 5 7267864* (*0,14 €/Min. aus dem dt. Festnetz, aus dem Mobilfunk max. 0,42 €/Min.)	http://www.samsung.com
GREECE	80111-SAMSUNG (80111 726 7864) only from land line (+30) 210 6897691 from mobile and land line	http://www.samsung.com
HUNGARY	06-80-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
ITALIA	800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
LATVIA	8000-7267	http://www.samsung.com
LITHUANIA	8-800-77777	http://www.samsung.com
LUXEMBURG	261 03 710	http://www.samsung.com
MACEDONIA	023 207 777	http://www.samsung.com
MONTENEGRO	020 405 888	http://www.samsung.com
NETHERLANDS	0900 - SAMSUNG (0900-7267864) (€ 0,10/Min)	http://www.samsung.com
NORWAY	815 56480	http://www.samsung.com
POLAND	0 801-1SAMSUNG (172-678) +48 22 607-93-33	http://www.samsung.com
PORTUGAL	808 20 - SAMSUNG (808 20 7267)	http://www.samsung.com
RUMANIA	08008 SAMSUNG (08008 726 7864) TOLL FREE No.	http://www.samsung.com
SERBIA	0700 SAMSUNG (0700 726 7864)	http://www.samsung.com

EUROPE		
SLOVAKIA	0800 - SAMSUNG (0800-726 786)	http://www.samsung.com
SPAIN	902 - 1 - SAMSUNG (902 172 678)	http://www.samsung.com
SWEDEN	0771 726 7864 (SAMSUNG)	http://www.samsung.com
SWITZERLAND	0848-SAMSUNG (7267864, CHF 0.08/min)	http://www.samsung.com/ch (German) http://www.samsung.com/ch_fr (French)
U.K	0330 SAMSUNG (7267864)	http://www.samsung.com

CIS		
ARMENIA	0-800-05-555	http://www.samsung.com
AZERBAIJAN	088-55-55-555	http://www.samsung.com
BELARUS	810-800-500-55-500	http://www.samsung.com
GEORGIA	0-800-555-555	http://www.samsung.com
KAZAKHSTAN	8-10-800-500-55-500 (GSM: 7799)	http://www.samsung.com
KYRGYZSTAN	00-800-500-55-500	http://www.samsung.com
MOLDOVA	0-800-614-40	http://www.samsung.com
MONGOLIA	+7-800-555-55-55	http://www.samsung.com
RUSSIA	8-800-555-55-55	http://www.samsung.com
TADJIKISTAN	8-10-800-500-55-500	http://www.samsung.com
UKRAINE	0-800-502-000	http://www.samsung.com/ua (Ukrainian) http://www.samsung.com/ua_ru (Russian)
UZBEKISTAN	8-10-800-500-55-500	http://www.samsung.com

ASIA PACIFIC		
AUSTRALIA	1300 362 603	http://www.samsung.com
CHINA	400-810-5858	http://www.samsung.com
HONG KONG	(852) 3698 - 4698	http://www.samsung.com/hk (Chinese) http://www.samsung.com/hk_en (English)

ASIA PACIFIC		
INDIA	1800 1100 11 3030 8282 1800 3000 8282 1800 266 8282	http://www.samsung.com
INDONESIA	0800-112-8888 021-5699-7777	http://www.samsung.com
JAPAN	0120-327-527	http://www.samsung.com
MALAYSIA	1800-88-9999	http://www.samsung.com
NEW ZEALAND	0800 SAMSUNG (0800 726 786)	http://www.samsung.com
PHILIPPINES	1-800-10-SAMSUNG (726-7864) for PLDT 1-800-3-SAMSUNG (726-7864) for Digitel 1-800-8-SAMSUNG (726-7864) for Globe 02-5805777	http://www.samsung.com
SINGAPORE	1800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
TAIWAN	0800-329-999 0266-026-066	http://www.samsung.com
THAILAND	1800-29-3232 02-689-3232	http://www.samsung.com
VIETNAM	1 800 588 889	http://www.samsung.com

MIDDIE EAST		
BAHRAIN	8000-4726	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)
EGYPT	08000-726786	http://www.samsung.com
IRAN	021-8255	http://www.samsung.com
JORDAN	800-22273 065777444	http://www.samsung.com
KUWAIT	183-2255	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)

MIDDIE EAST		
MOROCCO	080 100 2255	http://www.samsung.com
OMAN	800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)
SAUDI ARABIA	9200-21230	http://www.samsung.com/ae (English) http://www.samsung.com/ae_ar (Arabic)
TURKEY	444 77 11	http://www.samsung.com
U.A.E	800-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com

AFRICA		
ANGOLA	91-726-7864	http://www.samsung.com
BOTSWANA	0800-726-000	http://www.samsung.com
CAMEROON	7095- 0077	http://www.samsung.com
COTE D' IVOIRE	8000 0077	http://www.samsung.com
GHANA	0800-10077 0302-200077	http://www.samsung.com
KENYA	0800 724 000	http://www.samsung.com
NAMIBIA	8197267864	http://www.samsung.com
NIGERIA	0800-726-7864	http://www.samsung.com
SENEGAL	800-00-0077	http://www.samsung.com
SOUTH AFRICA	0860-SAMSUNG (726-7864)	http://www.samsung.com
TANZANIA	0685 88 99 00	http://www.samsung.com
UGANDA	0800 300 300	http://www.samsung.com
ZAMBIA	211350370	http://www.samsung.com

Thuật ngữ

OSD (Hiển thị trên màn hình)

Hiển thị trên màn hình (OSD) cho phép bạn đặt cấu hình các cài đặt trên màn hình để tối ưu hóa chất lượng hình ảnh như yêu cầu. Phần này cho phép bạn thay đổi độ sáng, tông màu, kích thước màn hình và nhiều cài đặt khác bằng các menu được hiển thị trên màn hình.

Gamma

Menu Gamma điều chỉnh thang màu xám biểu thị tông màu trung gian trên màn hình. Điều chỉnh độ sáng sẽ làm sáng toàn bộ màn hình nhưng điều chỉnh Gamma chỉ làm sáng khu vực trung gian.

Thang màu xám

Thang này đề cập đến các mức mật độ màu sắc, thể hiện các biến thể thay đổi màu sắc từ khu vực tối hơn sang khu vực sáng hơn trên màn hình. Các thay đổi đối với độ sáng của màn hình được thể hiện bằng biến thể màu đen và màu trắng, và thang màu xám đề cập đến khu vực trung gian giữa màu đen và màu trắng. Thay đổi thang màu xám thông qua điều chỉnh Gamma sẽ thay đổi độ sáng trung gian trên màn hình.

Tốc độ quét

Tốc độ quét, hay tốc độ làm mới, đề cập đến tần số làm mới của màn hình. Dữ liệu màn hình được truyền khi được làm mới để hiển thị hình ảnh, mặc dù mắt thường không thể nhìn thấy việc làm mới. Số lần làm mới màn hình được gọi là tốc độ quét và được tính bằng Hz. Tốc độ làm mới bằng 60Hz nghĩa là màn hình được làm mới 60 lần mỗi giây. Tốc độ quét của màn hình phụ thuộc vào hiệu suất của card đồ họa trên máy tính và màn hình của bạn.

Tần số quét ngang

Nhân vật hoặc hình ảnh hiển thị trên màn hình bao gồm rất nhiều chấm (điểm ảnh). Điểm ảnh được truyền theo dòng ngang, sau đó được sắp xếp theo chiều dọc để tạo thành hình ảnh. Tần số ngang được tính bằng kHz và biểu thị số lần các dòng ngang được truyền và hiển thị mỗi giây trên màn hình. Tần số ngang bằng 85 nghĩa là số dòng ngang tạo thành một hình ảnh được truyền 85 000 lần mỗi giây và tần số ngang được biểu thị bằng 85kHz.

Tần số quét dọc

Một hình ảnh được tạo thành từ rất nhiều các dòng ngang. Tần số dọc được tính bằng Hz và biểu thị số lượng hình ảnh có thể tạo được mỗi giây bởi các dòng ngang đó. Tần số dọc bằng 60 nghĩa là một hình ảnh được truyền 60 lần mỗi giây. Tần số dọc cũng được gọi là "tốc độ làm mới" và ảnh hưởng đến độ nhấp nháy màn hình.

Độ phân giải

Độ phân giải là số lượng điểm ảnh ngang và điểm ảnh dọc tạo thành màn hình. Nó biểu thị mức độ chi tiết của màn hình hiển thị.

Độ phân giải cao hơn hiển thị nhiều thông tin hơn trên màn hình và phù hợp để thực hiện nhiều tác vụ cùng một lúc.

Ví dụ: Độ phân giải 1920 x 1080 bao gồm 1.920 điểm ảnh ngang (tần số ngang) và 1.080 dòng dọc (độ phân giải dọc).

Cắm và Chạy

Tính năng Plug & Play cho phép tự động trao đổi thông tin giữa màn hình và máy tính để tạo ra môi trường hiển thị tối ưu.

Màn hình sử dụng VESA DDC (tiêu chuẩn quốc tế) để chạy chức năng Cắm và Chạy.

Chỉ mục

Chỉ mục